

Số: 75/2026/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 15 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 807/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 106/BC-KTNS ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Bảng giá đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp của mỗi xã, phường được chia thành 02 khu vực, mỗi khu vực có 03 vị trí.

a) Phân loại khu vực:

a1) Khu vực 1 được xác định theo địa giới hành chính các phường, thị trấn trước sắp xếp và các xã thuộc thành phố Pleiku trước sắp xếp.

a2) Khu vực 2 là các xã còn lại trước sắp xếp.

b) Phân loại vị trí:

b1) Vị trí 1: Các thửa đất/khu đất tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b2) Vị trí 2: Các thửa đất/khu đất không tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị và nằm trong phạm vi bán kính 1000m tính từ tìm đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b3) Vị trí 3: Các thửa đất/khu đất còn lại (không thuộc vị trí 1 và vị trí 2).”

2. Sửa đổi, bổ sung tiết a1 điểm a mục 2.1 khoản 2 Điều 5 như sau:

“a1) Khu vực 1:

- Các thửa đất/khu đất thuộc làng, thôn, buôn, bản, khu phố, khu vực, tổ dân phố có đặt trụ sở Ủy ban nhân dân xã mới, Ủy ban nhân dân xã cũ;

- Các thửa đất/khu đất nằm trong phạm vi bán kính 200m tính từ cạnh mặt tiền (có cổng chính) của các thửa đất/khu đất có trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch; bệnh viện; trường học (cơ sở giáo dục); chợ (nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương).”

3. Sửa đổi Bảng giá đất nông nghiệp (Bảng giá số 1, Bảng giá số 2, Bảng giá số 3, Bảng giá số 4 và Bảng giá số 5) và bổ sung các Phụ lục sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại nông thôn, Bảng giá đất ở tại đô thị, Bảng giá đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND (Kèm theo Phụ lục).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2026.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng nhân dân tỉnh về tính chính xác của hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến các nội dung điều chỉnh Bảng giá đất.

Đối với các dự án, công trình đang thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng và các hồ sơ, thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết liên quan đến đất đai trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát, xem xét, xử lý phù hợp theo quy định pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XIII, Kỳ họp thứ 4 (chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2026.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT; HSKH.



CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

---o0o---

Phụ lục

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUY ĐỊNH BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT
SỐ 23/2025/NQ-HĐND NGÀY 09 THÁNG 12 NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
GIA LAI QUY ĐỊNH TIÊU CHÍ VỊ TRÍ ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI ĐẤT VÀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI
ĐẤT NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 75/2026/NQ-HĐND)

Gia Lai, tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

1. Bảng giá đất nông nghiệp:

Bảng giá số 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác).	1
Bảng giá số 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.	6
Bảng giá số 3: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.	11
Bảng giá số 4: Bảng giá đất rừng sản xuất.....	16
Bảng giá số 5: Giá đất làm muối.....	20

2. Bảng giá đất phi nông nghiệp:

Bảng giá số 6: Bảng giá đất ở tại nông thôn.

Phụ lục 01: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã An Vinh	21
Phụ lục 02: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã An Hòa.....	28
Phụ lục 03: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã An Lão	30
Phụ lục 04: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã An Lương	31
Phụ lục 05: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã An Nhơn Tây	32
Phụ lục 06: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã An Toàn	33
Phụ lục 09: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Bình An	34
Phụ lục 10: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Bình Dương	38
Phụ lục 11: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Bình Hiệp.....	39

Phụ lục 12: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Bình Khê.....	41
Phụ lục 13: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Bình Phú	42
Phụ lục 14: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Canh Liên	44
Phụ lục 15: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Canh Vinh.....	45
Phụ lục 16: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Cát Tiến	46
Phụ lục 17: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Đề Gi	52
Phụ lục 19: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Hoài Ân	53
Phụ lục 22: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ngô Mỹ	54
Phụ lục 25: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Phù Mỹ Bắc	55
Phụ lục 26: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Phù Mỹ Đông	56
Phụ lục 27: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Phù Mỹ Nam.....	57
Phụ lục 28: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Phù Mỹ Tây	58
Phụ lục 29: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Tây Sơn.....	59
Phụ lục 30: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Tuy Phước	60
Phụ lục 31: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Tuy Phước Bắc	62
Phụ lục 32: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Tuy Phước Đông	63
Phụ lục 33: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Tuy Phước Tây	64
Phụ lục 34: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Vân Canh	65

Phụ lục 37: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Vĩnh Sơn.....	66
Phụ lục 38: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Vĩnh Thạnh.....	69
Phụ lục 39: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Vĩnh Thịnh.....	70
Phụ lục 40: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Xuân An.....	71
Phụ lục 42: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã AI Bá	72
Phụ lục 44: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Bàu Cạn	73
Phụ lục 45: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Biên Hồ.....	74
Phụ lục 46: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Bờ Ngoong	75
Phụ lục 48: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Chư A Thai	76
Phụ lục 50: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Chư Păh	77
Phụ lục 51: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Chư Prông.....	79
Phụ lục 52: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Chư Puh.....	80
Phụ lục 53: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Chư Sê	81
Phụ lục 54: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Cửu An	83
Phụ lục 55: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Đak Đoa.....	84
Phụ lục 56: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Đak Pơ	85
Phụ lục 58: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Đak Somei	86
Phụ lục 59: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Đăk Song	87

Phụ lục 60: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Đức Cơ.....	88
Phụ lục 61: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Gào.....	90
Phụ lục 62: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Hra	91
Phụ lục 63: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Hrú.....	92
Phụ lục 66: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Chia	93
Phụ lục 68: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Dom	94
Phụ lục 70: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Grai.....	95
Phụ lục 71: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Hiao	96
Phụ lục 72: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Hrung.....	97
Phụ lục 73: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Khuol.....	98
Phụ lục 74: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Ko	99
Phụ lục 76: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Krêl.....	101
Phụ lục 79: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Ly.....	102
Phụ lục 81: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Nan	103
Phụ lục 84: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Phí.....	104
Phụ lục 85: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Pia	105
Phụ lục 86: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Pnôn.....	108
Phụ lục 87: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Rbol	109

Phụ lục 88: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Rsai	110
Phụ lục 89: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Sao	111
Phụ lục 91: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Tul	112
Phụ lục 92: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Kbang	113
Phụ lục 94: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Kon Chiêng.....	114
Phụ lục 95: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Kon Gang.....	115
Phụ lục 96: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Kông Bơ La	116
Phụ lục 100: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Mang Yang	117
Phụ lục 101: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Phú Thiện.....	118
Phụ lục 103: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Pờ Tó	119
Phụ lục 106: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Tơ Tung	120
Phụ lục 107: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Uar	121
Phụ lục 109: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ya Ma	122
Phụ lục 110: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại xã Ia Púch	123

Bảng giá số 7: Bảng giá đất ở tại đô thị

Phụ lục 02: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường An Nhơn Bắc	124
Phụ lục 03: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường An Nhơn Đông.....	125
Phụ lục 04: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường An Nhơn Nam.....	127

Phụ lục 05: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Bình Định.....	129
Phụ lục 06: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Bồng Sơn.....	131
Phụ lục 07: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Hoài Nhơn.....	132
Phụ lục 08: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Hoài Nhơn Bắc	134
Phụ lục 09: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Hoài Nhơn Đông.....	136
Phụ lục 10: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Hoài Nhơn Nam	145
Phụ lục 11: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Hoài Nhơn Tây	147
Phụ lục 12: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Quy Nhơn.....	150
Phụ lục 13: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Quy Nhơn Bắc	151
Phụ lục 14: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Quy Nhơn Đông.....	152
Phụ lục 15: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Quy Nhơn Nam.....	153
Phụ lục 16: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Quy Nhơn Tây	155
Phụ lục 17: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Tam Quan.....	156
Phụ lục 18: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường An Bình.....	160
Phụ lục 20: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường An Phú	161
Phụ lục 21: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Ayun Pa.....	162
Phụ lục 22: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Diên Hồng.....	165
Phụ lục 23: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Hội Phú	166

Phụ lục 24: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Pleiku	167
Phụ lục 25: Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại phường Thống Nhất	168
Bảng giá số 10: Bảng giá đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp.....	169

BẢNG GIÁ SỐ 1
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM (GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Nhơn	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
2	Phường An Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
3	Phường An Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
4	Phường An Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
5	Phường Bình Định	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
6	Phường Bồng Sơn	179.000	153.000	130.000			
7	Phường Hoài Nhơn	179.000	153.000	130.000			
8	Phường Hoài Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
9	Phường Hoài Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
10	Phường Hoài Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000			
11	Phường Hoài Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
12	Phường Quy Nhơn	179.000	153.000	130.000			
13	Phường Quy Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000			
14	Phường Quy Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
15	Phường Quy Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000			
16	Phường Quy Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
17	Phường Tam Quan	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
18	Phường An Bình	60.000	54.000	48.000	60.000	54.000	48.000
19	Phường An Khê	69.900	59.500	52.800	56.000	48.000	35.000
20	Phường An Phú	198.000	169.100	110.000			
21	Phường Ayun Pa	63.000	47.000	35.000			
22	Phường Diên Hồng	224.000	201.600	112.500			
23	Phường Hội Phú	216.000	203.100	121.000			
24	Phường Pleiku	224.000	201.600	112.500			
25	Phường Thống Nhất	200.000	172.000	135.000			
26	Xã Ân Hảo				94.000	80.000	69.000
27	Xã An Hòa				70.000	64.000	58.000
28	Xã An Lão	134.000	114.000	97.000	94.000	80.000	69.000
29	Xã An Lương				94.000	80.000	69.000
30	Xã An Nhơn Tây				94.000	80.000	69.000

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
31	Xã An Toàn				70.000	64.000	58.000
32	Xã Ân Tường				94.000	80.000	69.000
33	Xã An Vinh				70.000	64.000	58.000
34	Xã Bình An				94.000	80.000	69.000
35	Xã Bình Dương	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
36	Xã Bình Hiệp				94.000	80.000	69.000
37	Xã Bình Khê				94.000	80.000	69.000
38	Xã Bình Phú				94.000	80.000	69.000
39	Xã Canh Liên				70.000	64.000	58.000
40	Xã Canh Vinh				70.000	64.000	58.000
41	Xã Cát Tiến	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
42	Xã Đề Gi	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
43	Xã Hòa Hội				94.000	80.000	69.000
44	Xã Hoài Ân	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
45	Xã Hội Sơn				94.000	80.000	69.000
46	Xã Kim Sơn				94.000	80.000	69.000
47	Xã Ngô Mây				94.000	80.000	69.000
48	Xã Nhơn Châu				75.000	64.000	54.000
49	Xã Phù Cát	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
50	Xã Phù Mỹ	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
51	Xã Phù Mỹ Bắc				94.000	80.000	69.000
52	Xã Phù Mỹ Đông				94.000	80.000	69.000
53	Xã Phù Mỹ Nam				94.000	80.000	69.000
54	Xã Phù Mỹ Tây				94.000	80.000	69.000
55	Xã Tây Sơn	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
56	Xã Tuy Phước	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
57	Xã Tuy Phước Bắc				94.000	80.000	69.000
58	Xã Tuy Phước Đông				94.000	80.000	69.000
59	Xã Tuy Phước Tây				94.000	80.000	69.000
60	Xã Vân Canh	134.000	114.000	97.000	94.000	80.000	69.000
61	Xã Vạn Đức				94.000	80.000	69.000
62	Xã Vĩnh Quang				70.000	64.000	58.000
63	Xã Vĩnh Sơn				70.000	64.000	58.000
64	Xã Vĩnh Thạnh	134.000	114.000	97.000	94.000	80.000	69.000

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
65	Xã Vĩnh Thịnh				70.000	64.000	58.000
66	Xã Xuân An				94.000	80.000	69.000
67	Xã Al Bá				50.000	32.000	25.000
68	Xã Ayun				30.000	20.100	12.000
69	Xã Bàu Cạn				35.000	30.100	17.200
70	Xã Biển Hồ	144.000	108.000	50.400	129.600	97.200	45.400
71	Xã Bờ Ngoong				57.200	53.200	28.100
72	Xã Chơ Long				18.000	16.100	12.100
73	Xã Chư A Thai				28.000	22.200	16.000
74	Xã Chư Krey				18.000	16.100	12.100
75	Xã Chư Păh	87.400	67.300	38.500	78.700	60.600	34.700
76	Xã Chư Prông	50.000	35.000	17.500	45.000	31.500	15.800
77	Xã Chư Puh	84.000	74.800	27.800	75.600	67.400	25.100
78	Xã Chư Sê	154.000	101.700	63.200	138.600	91.600	56.900
79	Xã Cửu An				32.000	26.900	12.200
80	Xã Đak Đoa	194.400	130.300	42.800	175.000	117.300	38.600
81	Xã Đak Pơ	40.800	33.500	18.000	36.800	30.200	16.200
82	Xã Đak Rong				16.000	14.100	12.000
83	Xã Đak Somei				75.000	45.000	18.800
84	Xã Đăk Song				15.000	13.100	10.100
85	Xã Đức Cơ	58.000	40.600	22.100	52.200	36.600	19.900
86	Xã Gào	120.000	102.000	87.600	108.000	91.800	78.900
87	Xã Hra				32.000	26.900	12.200
88	Xã Ia Băng				150.000	120.000	40.500
89	Xã Ia Boòng				26.000	22.900	13.000
90	Xã Ia Chia				26.000	21.100	15.100
91	Xã Ia Dơk				38.000	33.100	14.900
92	Xã Ia Dom				38.000	33.100	14.900
93	Xã Ia Dreh				25.000	20.000	14.000
94	Xã Ia Grai	108.000	50.800	34.600	97.200	45.800	31.200
95	Xã Ia Hiao				27.000	21.100	15.200
96	Xã Ia Hrú				54.000	47.000	36.200
97	Xã Ia Hrung				72.000	51.200	35.300
98	Xã Ia Khuol				108.000	77.800	30.300

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
99	Xã Ia Ko				60.000	43.800	22.800
100	Xã Ia Krái				68.000	42.900	40.200
101	Xã Ia Krêl				44.000	38.300	17.200
102	Xã Ia Lâu				24.000	21.200	13.000
103	Xã Ia Le				44.000	33.900	24.200
104	Xã Ia Ly	72.000	50.400	21.600	64.800	45.400	19.500
105	Xã Ia Mơ				22.000	15.000	9.900
106	Xã Ia Nan				38.000	33.100	14.900
107	Xã Ia O				26.000	21.100	15.100
108	Xã Ia Pa				51.000	41.900	36.300
109	Xã Ia Phí				60.000	45.000	22.800
110	Xã Ia Pia				25.000	22.000	10.000
111	Xã Ia Pnôn				38.000	33.100	14.900
112	Xã Ia Púch				22.000	15.000	9.900
113	Xã Ia Rbol				40.900	28.700	17.600
114	Xã Ia RSai				24.000	22.100	16.100
115	Xã Ia Sao				38.700	27.500	17.900
116	Xã Ia Tôr				54.000	46.500	26.500
117	Xã Ia Tul				63.400	51.400	40.000
118	Xã Kbang	42.000	27.800	24.000	37.800	25.100	21.600
119	Xã KDang				150.000	75.000	24.000
120	Xã Kon Chiêng				25.000	17.500	12.000
121	Xã Kon Gang				150.000	79.500	22.500
122	Xã Kông Bờ La				36.000	27.000	18.000
123	Xã Kông Chro	26.000	22.900	20.100	23.400	20.700	18.100
124	Xã Krong				22.000	16.100	12.100
125	Xã Lơ Pang				27.500	25.100	12.100
126	Xã Mang Yang	90.000	50.400	20.700	81.000	45.400	18.700
127	Xã Phú Thiện	32.000	24.000	16.000	28.800	21.600	14.400
128	Xã Phú Túc	45.000	30.200	22.100	40.500	27.200	19.900
129	Xã Pờ Tó				32.000	28.200	24.000
130	Xã Sơn Lang				22.000	16.100	12.100
131	Xã SRó				16.000	14.100	10.100
132	Xã Tơ Tung				31.000	23.900	17.100

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
133	Xã Uar				24.000	22.100	16.100
134	Xã Ya Hội				26.400	24.100	16.900
135	Xã Ya Ma				18.000	16.100	12.100

BẢNG GIÁ SỐ 2
ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Nhơn	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
2	Phường An Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
3	Phường An Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
4	Phường An Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
5	Phường Bình Định	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
6	Phường Bồng Sơn	179.000	153.000	130.000			
7	Phường Hoài Nhơn	179.000	153.000	130.000			
8	Phường Hoài Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
9	Phường Hoài Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
10	Phường Hoài Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000			
11	Phường Hoài Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
12	Phường Quy Nhơn	179.000	153.000	130.000			
13	Phường Quy Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000			
14	Phường Quy Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
15	Phường Quy Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000			
16	Phường Quy Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
17	Phường Tam Quan	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
18	Phường An Bình	60.000	54.000	48.000	60.000	54.000	48.000
19	Phường An Khê	67.500	57.500	51.000	54.000	46.000	40.800
20	Phường An Phú	200.000	180.000	110.000			
21	Phường Ayun Pa	63.000	47.000	35.000			
22	Phường Diên Hồng	243.000	210.000	121.500			
23	Phường Hội Phú	243.000	200.000	122.000			
24	Phường Pleiku	243.000	210.000	122.000			
25	Phường Thống Nhất	243.000	200.000	135.000			
26	Xã Ân Hảo				75.200	64.000	55.200
27	Xã An Hòa				56.000	51.200	46.400
28	Xã An Lão	134.000	114.000	97.000	75.200	64.000	55.200
29	Xã An Lương				75.200	64.000	55.200
30	Xã An Nhơn Tây				75.200	64.000	55.200

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
31	Xã An Toàn				56.000	51.200	46.400
32	Xã Ân Tường				75.200	64.000	55.200
33	Xã An Vinh				56.000	51.200	46.400
34	Xã Bình An				75.200	64.000	55.200
35	Xã Bình Dương	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
36	Xã Bình Hiệp				75.200	64.000	55.200
37	Xã Bình Khê				75.200	64.000	55.200
38	Xã Bình Phú				75.200	64.000	55.200
39	Xã Canh Liên				56.000	51.200	46.400
40	Xã Canh Vinh				56.000	51.200	46.400
41	Xã Cát Tiến	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
42	Xã Đề Gi	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
43	Xã Hòa Hội				75.200	64.000	55.200
44	Xã Hoài Ân	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
45	Xã Hội Sơn				75.200	64.000	55.200
46	Xã Kim Sơn				75.200	64.000	55.200
47	Xã Ngô Mây				75.200	64.000	55.200
48	Xã Nhơn Châu				60.000	51.200	43.200
49	Xã Phù Cát	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
50	Xã Phù Mỹ	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
51	Xã Phù Mỹ Bắc				75.200	64.000	55.200
52	Xã Phù Mỹ Đông				75.200	64.000	55.200
53	Xã Phù Mỹ Nam				75.200	64.000	55.200
54	Xã Phù Mỹ Tây				75.200	64.000	55.200
55	Xã Tây Sơn	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
56	Xã Tuy Phước	179.000	153.000	130.000	100.000	85.600	72.800
57	Xã Tuy Phước Bắc				75.200	64.000	55.200
58	Xã Tuy Phước Đông				75.200	64.000	55.200
59	Xã Tuy Phước Tây				75.200	64.000	55.200
60	Xã Vân Canh	134.000	114.000	97.000	75.200	64.000	55.200
61	Xã Vạn Đức				75.200	64.000	55.200
62	Xã Vĩnh Quang				56.000	51.200	46.400
63	Xã Vĩnh Sơn				56.000	51.200	46.400
64	Xã Vĩnh Thạnh	134.000	114.000	97.000	75.200	64.000	55.200

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
65	Xã Vĩnh Thịnh				56.000	51.200	46.400
66	Xã Xuân An				75.200	64.000	55.200
67	Xã Al Bá				66.000	40.000	31.250
68	Xã Ayun				30.000	20.000	12.000
69	Xã Bàu Cạn				48.000	41.000	22.000
70	Xã Biển Hồ	126.000	81.000	36.000	113.400	72.900	32.400
71	Xã Bờ Ngoong				80.000	70.000	35.000
72	Xã Chơ Long				16.000	14.000	12.000
73	Xã Chư A Thai				26.000	22.000	16.000
74	Xã Chư Krey				16.000	14.000	12.000
75	Xã Chư Păh	124.800	79.000	48.000	112.400	71.100	43.200
76	Xã Chư Prông	60.000	46.000	22.000	54.000	41.400	19.800
77	Xã Chư Puh	92.000	84.000	36.000	82.800	75.600	32.400
78	Xã Chư Sê	140.000	92.000	68.750	126.000	82.800	61.900
79	Xã Cửu An				38.000	30.000	24.000
80	Xã Đak Đoa	187.500	125.000	40.000	168.800	112.500	36.000
81	Xã Đak Pơ	36.000	26.000	20.000	32.400	23.400	18.000
82	Xã Đak Rong				20.800	19.000	16.000
83	Xã Đak Somei				62.500	40.000	13.750
84	Xã Đăk Song				15.000	13.000	10.000
85	Xã Đức Cơ	57.700	46.000	42.000	52.000	41.400	37.800
86	Xã Gào				100.000	85.000	73.000
87	Xã Hra				28.000	20.000	16.000
88	Xã Ia Băng				125.000	100.000	31.250
89	Xã Ia Boòng				30.000	27.000	13.500
90	Xã Ia Chia				50.000	34.500	22.000
91	Xã Ia Dơk				38.000	34.000	18.000
92	Xã Ia Dom				38.000	34.000	18.000
93	Xã Ia Dreh				24.000	20.000	15.000
94	Xã Ia Grai	125.000	94.000	42.000	112.500	84.600	37.800
95	Xã Ia Hiao				25.000	21.000	15.000
96	Xã Ia Hrú				74.000	58.000	24.000
97	Xã Ia Hrung				125.000	94.000	42.000
98	Xã Ia Khuol				54.000	45.000	24.000

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
99	Xã Ia Ko				64.000	48.000	27.500
100	Xã Ia Krái				80.000	57.000	34.000
101	Xã Ia Krêl				39.000	35.000	18.000
102	Xã Ia Lâu				24.000	21.000	13.000
103	Xã Ia Le				60.000	50.000	25.000
104	Xã Ia Ly	78.000	65.000	26.000	70.200	58.500	23.400
105	Xã Ia Mơ				26.000	21.000	10.000
106	Xã Ia Nan				38.000	34.000	18.000
107	Xã Ia O				50.000	34.500	22.000
108	Xã Ia Pa				39.000	32.000	23.000
109	Xã Ia Phí				63.600	48.000	26.000
110	Xã Ia Pia				35.000	32.000	18.000
111	Xã Ia Pnôn				38.000	34.000	18.000
112	Xã Ia Púch				26.000	21.000	10.000
113	Xã Ia Rbol				35.300	27.000	18.000
114	Xã Ia RSai				26.400	22.000	17.000
115	Xã Ia Sao				34.300	26.000	18.000
116	Xã Ia Tôr				40.000	34.000	18.000
117	Xã Ia Tul				47.600	38.000	26.000
118	Xã Kbang	49.000	33.000	28.000	44.100	29.700	25.200
119	Xã KDang				125.000	87.500	20.000
120	Xã Kon Chiêng				25.000	17.500	12.000
121	Xã Kon Gang				125.000	87.500	20.000
122	Xã Kông Bờ La				32.500	24.000	16.000
123	Xã Kông Chro	24.000	22.000	16.000	21.600	19.800	14.400
124	Xã Krong				28.600	21.000	16.000
125	Xã Lơ Pang				32.800	25.000	14.000
126	Xã Mang Yang	75.000	50.000	16.000	67.500	45.000	14.400
127	Xã Phú Thiện	36.300	30.000	20.000	32.700	27.000	18.000
128	Xã Phú Túc	48.000	31.000	20.000	43.200	27.900	18.000
129	Xã Pờ Tó				34.700	29.000	21.000
130	Xã Sơn Lang				28.300	22.000	16.000
131	Xã SRó				15.000	12.000	10.000
132	Xã Tơ Tung				22.000	17.000	12.000

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
133	Xã Uar				26.400	22.000	17.000
134	Xã Ya Hội				24.000	22.000	15.000
135	Xã Ya Ma				16.000	14.000	12.000

BẢNG GIÁ SỐ 3
ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Nhơn	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
2	Phường An Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
3	Phường An Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
4	Phường An Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
5	Phường Bình Định	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
6	Phường Bồng Sơn	179.000	153.000	130.000			
7	Phường Hoài Nhơn	179.000	153.000	130.000			
8	Phường Hoài Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
9	Phường Hoài Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
10	Phường Hoài Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000			
11	Phường Hoài Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
12	Phường Quy Nhơn	179.000	153.000	130.000			
13	Phường Quy Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000			
14	Phường Quy Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
15	Phường Quy Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000			
16	Phường Quy Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
17	Phường Tam Quan	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
18	Phường An Bình	51.500	41.200	36.050	51.500	41.200	36.050
19	Phường An Khê	51.500	46.350	37.080	46.400	41.700	33.400
20	Phường An Phú	44.000	38.000	32.000			
21	Phường Ayun Pa	51.000	44.000	37.000			
22	Phường Diên Hồng	49.000	42.000	36.000			
23	Phường Hội Phú	45.000	39.000	33.000			
24	Phường Pleiku	49.000	42.000	36.000			
25	Phường Thống Nhất	44.000	38.000	32.000			
26	Xã Ân Hảo				94.000	80.000	69.000
27	Xã An Hòa				70.000	64.000	58.000
28	Xã An Lão	134.000	114.000	97.000	94.000	80.000	69.000
29	Xã An Lương				94.000	80.000	69.000
30	Xã An Nhơn Tây				94.000	80.000	69.000

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
31	Xã An Toàn				70.000	64.000	58.000
32	Xã Ân Tường				94.000	80.000	69.000
33	Xã An Vinh				70.000	64.000	58.000
34	Xã Bình An				94.000	80.000	69.000
35	Xã Bình Dương	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
36	Xã Bình Hiệp				94.000	80.000	69.000
37	Xã Bình Khê				94.000	80.000	69.000
38	Xã Bình Phú				94.000	80.000	69.000
39	Xã Canh Liên				70.000	64.000	58.000
40	Xã Canh Vinh				70.000	64.000	58.000
41	Xã Cát Tiến	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
42	Xã Đề Gi	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
43	Xã Hòa Hội				94.000	80.000	69.000
44	Xã Hoài Ân	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
45	Xã Hội Sơn				94.000	80.000	69.000
46	Xã Kim Sơn				94.000	80.000	69.000
47	Xã Ngô Mây				94.000	80.000	69.000
48	Xã Nhơn Châu				75.000	64.000	54.000
49	Xã Phù Cát	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
50	Xã Phù Mỹ	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
51	Xã Phù Mỹ Bắc				94.000	80.000	69.000
52	Xã Phù Mỹ Đông				94.000	80.000	69.000
53	Xã Phù Mỹ Nam				94.000	80.000	69.000
54	Xã Phù Mỹ Tây				94.000	80.000	69.000
55	Xã Tây Sơn	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
56	Xã Tuy Phước	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
57	Xã Tuy Phước Bắc				94.000	80.000	69.000
58	Xã Tuy Phước Đông				94.000	80.000	69.000
59	Xã Tuy Phước Tây				94.000	80.000	69.000
60	Xã Vân Canh	134.000	114.000	97.000	94.000	80.000	69.000
61	Xã Vạn Đức				94.000	80.000	69.000
62	Xã Vĩnh Quang				70.000	64.000	58.000
63	Xã Vĩnh Sơn				70.000	64.000	58.000
64	Xã Vĩnh Thạnh	134.000	114.000	97.000	94.000	80.000	69.000

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
65	Xã Vĩnh Thịnh				70.000	64.000	58.000
66	Xã Xuân An				94.000	80.000	69.000
67	Xã Al Bá				41.000	14.000	12.000
68	Xã Ayun				25.000	22.000	19.000
69	Xã Bàu Cạn				34.000	29.000	25.000
70	Xã Biển Hồ	63.000	54.000	46.000	56.700	48.600	41.400
71	Xã Bờ Ngoong				40.000	18.000	15.000
72	Xã Chơ Long				24.000	21.000	18.000
73	Xã Chư A Thai				27.000	23.000	20.000
74	Xã Chư Krey				26.000	23.000	19.000
75	Xã Chư Păh	64.000	35.000	30.000	57.600	31.500	27.000
76	Xã Chư Prông	55.000	47.000	40.000	49.500	42.300	36.000
77	Xã Chư Puh	30.000	25.000	12.000	27.000	22.500	10.800
78	Xã Chư Sê	99.000	43.000	37.000	89.100	38.700	33.300
79	Xã Cửu An				40.000	34.000	29.000
80	Xã Đak Đoa	75.000	33.000	28.000	67.500	29.700	25.200
81	Xã Đak Pơ	38.000	33.000	28.000	34.200	29.700	25.200
82	Xã Đak Rong				15.000	13.000	11.000
83	Xã Đak Somei				36.000	13.000	12.000
84	Xã Đăk Song				20.000	17.000	15.000
85	Xã Đức Cơ	32.000	28.000	24.000	28.800	25.200	21.600
86	Xã Gào	53.000	46.000	39.000	47.700	41.400	35.100
87	Xã Hra				32.000	28.000	24.000
88	Xã Ia Băng				42.000	17.000	14.000
89	Xã Ia Boòng				32.000	28.000	24.000
90	Xã Ia Chia				34.000	29.000	25.000
91	Xã Ia Dơk				22.000	19.000	16.000
92	Xã Ia Dom				22.000	19.000	16.000
93	Xã Ia Dreh				23.000	20.000	17.000
94	Xã Ia Grai	75.000	64.000	55.000	67.500	57.600	49.500
95	Xã Ia Hiao				27.000	23.000	20.000
96	Xã Ia Hrú				20.000	16.000	10.000
97	Xã Ia Hrung				51.000	44.000	37.000
98	Xã Ia Khuol				34.000	20.000	17.000

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
99	Xã Ia Ko				26.000	22.000	10.000
100	Xã Ia Krái				45.000	39.000	33.000
101	Xã Ia Krêl				24.000	21.000	18.000
102	Xã Ia Lâu				34.000	29.000	25.000
103	Xã Ia Le				19.000	15.000	10.000
104	Xã Ia Ly	40.000	18.000	15.000	36.000	16.200	13.500
105	Xã Ia Mơ				30.000	26.000	22.000
106	Xã Ia Nan				22.000	19.000	16.000
107	Xã Ia O				38.000	33.000	28.000
108	Xã Ia Pa				38.000	33.000	28.000
109	Xã Ia Phí				38.000	22.000	19.000
110	Xã Ia Pia				32.000	28.000	24.000
111	Xã Ia Pnôn				22.000	19.000	16.000
112	Xã Ia Púch				30.000	26.000	22.000
113	Xã Ia Rbol				37.000	32.000	27.000
114	Xã Ia RSai				34.000	29.000	25.000
115	Xã Ia Sao				36.000	31.000	27.000
116	Xã Ia Tôr				40.000	34.000	29.000
117	Xã Ia Tul				24.000	21.000	18.000
118	Xã Kbang	25.000	22.000	19.000	22.500	19.800	17.100
119	Xã KDang				55.000	22.000	19.000
120	Xã Kon Chiêng				29.000	25.000	21.000
121	Xã Kon Gang				44.000	22.000	19.000
122	Xã Kông Bờ La				22.000	19.000	16.000
123	Xã Kông Chro	32.000	28.000	24.000	28.800	25.200	21.600
124	Xã Krong				15.000	13.000	11.000
125	Xã Lơ Pang				29.000	25.000	21.000
126	Xã Mang Yang	45.000	39.000	33.000	40.500	35.100	29.700
127	Xã Phú Thiện	29.000	25.000	21.000	26.100	22.500	18.900
128	Xã Phú Túc	44.000	38.000	32.000	39.600	34.200	28.800
129	Xã Pờ Tó				26.000	23.000	19.000
130	Xã Sơn Lang				20.000	17.000	15.000
131	Xã SRó				23.000	20.000	17.000
132	Xã Tơ Tung				20.000	17.000	15.000

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
133	Xã Uar				34.000	29.000	25.000
134	Xã Ya Hội				31.000	27.000	23.000
135	Xã Ya Ma				24.000	21.000	18.000

BẢNG GIÁ SỐ 4
ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Nhơn	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
2	Phường An Nhơn Bắc	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
3	Phường An Nhơn Đông	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
4	Phường An Nhơn Nam	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
5	Phường Bình Định	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
6	Phường Bồng Sơn	35.000	30.000	26.000			
7	Phường Hoài Nhơn	35.000	30.000	26.000			
8	Phường Hoài Nhơn Bắc	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
9	Phường Hoài Nhơn Đông	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
10	Phường Hoài Nhơn Nam	35.000	30.000	26.000			
11	Phường Hoài Nhơn Tây	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
12	Phường Quy Nhơn	35.000	30.000	26.000			
13	Phường Quy Nhơn Bắc	35.000	30.000	26.000			
14	Phường Quy Nhơn Đông	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
15	Phường Quy Nhơn Nam	35.000	30.000	26.000			
16	Phường Quy Nhơn Tây	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
17	Phường Tam Quan	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
18	Phường An Bình	30.000	26.000	22.000	30.000	26.000	22.000
19	Phường An Khê	30.000	26.000	22.000	24.000	21.000	18.000
20	Phường An Phú	36.000	31.000	27.000			
21	Phường Diên Hồng	39.000	34.000	29.000			
22	Phường Hội Phú	39.000	34.000	29.000			
23	Phường Pleiku	36.000	31.000	27.000			
24	Xã Ân Hảo				23.000	21.000	19.000
25	Xã An Hòa				14.000	12.000	11.000
26	Xã An Lão	27.000	23.000	20.000	22.000	18.000	16.000
27	Xã An Lương				23.000	21.000	19.000
28	Xã An Nhơn Tây				23.000	21.000	19.000
29	Xã An Toàn				14.000	12.000	11.000
30	Xã Ân Tường				23.000	21.000	19.000

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
31	Xã An Vinh				14.000	12.000	11.000
32	Xã Bình An				23.000	21.000	19.000
33	Xã Bình Dương	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
34	Xã Bình Hiệp				23.000	21.000	19.000
35	Xã Bình Khê				23.000	21.000	19.000
36	Xã Bình Phú				23.000	21.000	19.000
37	Xã Canh Liên				14.000	12.000	11.000
38	Xã Canh Vinh				14.000	12.000	11.000
39	Xã Cát Tiến	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
40	Xã Đề Gi	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
41	Xã Hòa Hội				23.000	21.000	19.000
42	Xã Hoài Ân	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
43	Xã Hội Sơn				23.000	21.000	19.000
44	Xã Kim Sơn				23.000	21.000	19.000
45	Xã Ngô Mây				23.000	21.000	19.000
46	Xã Nhơn Châu				23.000	21.000	19.000
47	Xã Phù Cát	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
48	Xã Phù Mỹ	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
49	Xã Phù Mỹ Bắc				23.000	21.000	19.000
50	Xã Phù Mỹ Đông				23.000	21.000	19.000
51	Xã Phù Mỹ Nam				23.000	21.000	19.000
52	Xã Phù Mỹ Tây				23.000	21.000	19.000
53	Xã Tây Sơn	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
54	Xã Tuy Phước	35.000	30.000	26.000	25.000	21.000	19.000
55	Xã Tuy Phước Bắc				23.000	21.000	19.000
56	Xã Tuy Phước Đông				23.000	21.000	19.000
57	Xã Tuy Phước Tây				23.000	21.000	19.000
58	Xã Vân Canh	27.000	23.000	20.000	22.000	18.000	16.000
59	Xã Vạn Đức				23.000	21.000	19.000
60	Xã Vĩnh Quang				14.000	12.000	11.000
61	Xã Vĩnh Sơn				14.000	12.000	11.000
62	Xã Vĩnh Thạnh	27.000	23.000	20.000	22.000	18.000	16.000
63	Xã Vĩnh Thịnh				14.000	12.000	11.000
64	Xã Xuân An				23.000	21.000	19.000

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
65	Xã Al Bá				41.000	14.000	12.000
66	Xã Ayun				22.000	19.000	16.000
67	Xã Bàu Cạn				15.000	13.000	11.000
68	Xã Biền Hồ	49.000	42.000	36.000	44.100	37.800	32.400
69	Xã Bờ Ngoong				50.000	22.000	19.000
70	Xã Chơ Long				17.000	15.000	13.000
71	Xã Chư A Thai				18.000	16.000	14.000
72	Xã Chư Krey				17.000	15.000	13.000
73	Xã Chư Păh	28.000	16.000	13.000	25.200	14.400	11.700
74	Xã Chư Puh	15.000	13.000	11.000	13.500	11.700	9.900
75	Xã Chư Sê	28.000	12.000	11.000	25.200	10.800	9.900
76	Xã Cửu An				19.000	17.000	14.000
77	Xã Đak Đoa	50.000	22.000	19.000	45.000	19.800	17.100
78	Xã Đak Pơ	24.000	21.000	18.000	21.600	18.900	16.200
79	Xã Đak Rong				23.000	20.000	17.000
80	Xã Đak Somei				24.000	21.000	18.000
81	Xã Đăk Song				15.000	13.000	11.000
82	Xã Đức Cơ	15.000	13.000	11.000	13.500	11.700	9.900
83	Xã Gào	41.000	35.000	30.000	36.900	31.500	27.000
84	Xã Hra				25.000	22.000	19.000
85	Xã Ia Băng				42.000	17.000	14.000
86	Xã Ia Boòng				15.000	13.000	11.000
87	Xã Ia Chia				17.000	15.000	13.000
88	Xã Ia Dơk				15.000	13.000	11.000
89	Xã Ia Dom				18.000	16.000	14.000
90	Xã Ia Dreh				18.000	16.000	14.000
91	Xã Ia Grai	29.000	25.000	21.000	26.100	22.500	18.900
92	Xã Ia Hiao				18.000	16.000	14.000
93	Xã Ia Hrú				37.000	32.000	27.000
94	Xã Ia Hrung				32.000	28.000	24.000
95	Xã Ia Khuol				15.000	13.000	11.000
96	Xã Ia Ko				30.000	13.000	12.000
97	Xã Ia Krái				26.000	23.000	19.000
98	Xã Ia Krêl				15.000	13.000	11.000

STT	Tên xã/phường	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
99	Xã Ia Lâu				15.000	13.000	11.000
100	Xã Ia Le				15.000	13.000	11.000
101	Xã Ia Ly	20.000	17.000	15.000	18.000	15.300	13.500
102	Xã Ia Mơ				15.000	13.000	11.000
103	Xã Ia Nan				18.000	16.000	14.000
104	Xã Ia O				19.000	17.000	14.000
105	Xã Ia Pa				33.000	29.000	24.000
106	Xã Ia Phí				19.000	11.000	10.000
107	Xã Ia Pia				15.000	13.000	11.000
108	Xã Ia Pnôn				15.000	13.000	11.000
109	Xã Ia Púch				15.000	13.000	11.000
110	Xã Ia Rbol				20.000	17.000	15.000
111	Xã Ia RSai				24.000	21.000	18.000
112	Xã Ia Sao				20.000	17.000	15.000
113	Xã Ia Tul				18.000	16.000	14.000
114	Xã Kbang	34.000	29.000	25.000	30.600	26.100	22.500
115	Xã KDang				42.000	17.000	14.000
116	Xã Kon Chiêng				25.000	22.000	19.000
117	Xã Kon Gang				33.000	17.000	14.000
118	Xã Kông Bờ La				22.000	19.000	16.000
119	Xã Kông Chro	25.000	22.000	19.000	22.500	19.800	17.100
120	Xã Krong				15.000	13.000	11.000
121	Xã Lơ Pang				25.000	22.000	19.000
122	Xã Mang Yang	54.000	46.000	40.000	48.600	41.400	36.000
123	Xã Phú Thiện	24.000	21.000	18.000	21.600	18.900	16.200
124	Xã Phú Túc	30.000	26.000	22.000	27.000	23.400	19.800
125	Xã Pờ Tó				22.000	19.000	16.000
126	Xã Sơn Lang				17.000	15.000	13.000
127	Xã SRó				17.000	15.000	13.000
128	Xã Tơ Tung				20.000	17.000	15.000
129	Xã Uar				24.000	21.000	18.000
130	Xã Ya Hội				20.000	17.000	15.000
131	Xã Ya Ma				17.000	15.000	13.000

BẢNG GIÁ SỐ 5
BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Hoài Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
2	Xã An Lương				94.000	80.000	69.000
3	Xã Đề Gi	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000
4	Xã Phù Mỹ Đông				94.000	80.000	69.000

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 01: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN VINH

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
7	Đường ĐX.022	Km0 - Km 0+300 (Xã An Lão)	Km0+300 - Km5+057 (Xã An Vinh)	340.000		
8	Đường ĐX.023	Đường ĐX.022 (Km 5+057)	Km0 Thôn 5 An Trung - Km 2+560 Thôn 2 An Dũng	340.000		
9	Đường ĐX.023B	Đường ĐX.023 - Km 2+560 Thôn 2 An Dũng	Thôn 3 An Dũng	340.000		
10	Đường ĐX.024	Đường ĐX.023B - Km 0+820 Thôn 2 An Dũng	Thôn 8 An Trung	340.000		
11	Đường ĐX.025	Đường ĐX.026 - Km 0+180 Thôn 5 An Trung	Làng Nước Lòi (Thôn 6 An Trung)	340.000		
12	Đường ĐX.026	Đường ĐX.023 - Km 0+475 Thôn 5 An Trung	Thôn 8 An Trung	340.000		
13	Đường ĐX.027	Đường ĐX.022 - Km 5+057 Thôn 5 An Trung	Km0 - Km 24+500	340.000		
14	Đường ĐX.028	Đường ĐX.27 - Km 18+620	Thôn 6	340.000		
15	Đường T1AT.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km1+150 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	230.000		
16	Đường T1AT.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km1+510 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	230.000		
17	Đường T1AT.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km1+770 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	230.000		
18	Đường T4AT.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km2+325 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
19	Đường T4AT.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km3+000 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
20	Đường T4AT.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km3+340 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
21	Đường T4AT.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km3+370 (trái tuyến)	Điểm cuối giáp sông Đinh	250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
22	Đường T4AT.5	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km3+376 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
23	Đường T4AT.6	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km3+400 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
24	Đường T5AT.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km4+090 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	290.000		
25	Đường T5AT.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km4+768 (phải tuyến)	Điểm cuối giáp sông Đĩnh	290.000		
26	Đường T5AT.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km4+778 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	290.000		
27	Đường T5AT.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km4+746 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	290.000		
28	Đường T5AT.5	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km4+925 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	290.000		
29	Đường T5AT.6	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km4+925 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	290.000		
30	Đường T6AT.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 0+ 540 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
31	Đường T6AT.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 1+ 722 (phải tuyến)	Điểm cuối giáp sông Đĩnh	250.000		
32	Đường T6AT.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 1+ 915 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
33	Đường T6AT.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 1+ 925 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
34	Đường TTMG.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 3 An Dũng, tại Km 01 + 770 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
35	Đường TTMG.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 3 An Dũng, tại Km 02 + 007 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
36	Đường TTMG.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 3 An Dũng, tại Km 02 + 074 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
37	Đường TTMG.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 3 An Dũng, tại Km 02 + 261 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
38	Đường T3AT.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.024 Thôn 2 An Dũng - Thôn 8 An Trung, tại Km 1+464 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
39	Đường T8AT.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.024 Thôn 2 An Dũng - Thôn 8 An Trung, tại Km 2 + 170 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
40	Đường T8AT.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.024 Thôn 2 An Dũng - Thôn 8 An Trung, tại Km 2 + 314 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
41	Đường T1.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km12+900 (trái tuyến)	Điểm cuối giáp sông Đinh	250.000		
42	Đường T1.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 16+078 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
43	Đường T2.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 17+440 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
44	Đường T2.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 17+750 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
45	Đường T3.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 19+750 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	290.000		
46	Đường T3.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 20+160 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	290.000		
47	Đường T3.3	Điểm đầu xuất phát từ đường ĐX.027, tại Km 20+230 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	290.000		
48	Đường T3.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 20+240 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	290.000		
49	Đường T3.5	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 20+280 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	290.000		
50	Đường T4.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 21+400 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
51	Đường T4.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 21+480 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
52	Đường T5.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.028 Thôn 3 - Thôn 6, tại Km 1+800 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
53	Đường T5.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.028 Thôn 3 - Thôn 6, tại Km 1+995 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	250.000		
54	Đường T6.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.028 Thôn 3 - Thôn 6, tại Km 7+264 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	230.000		
55	Đường T7.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 22+300 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	230.000		
56	Đường T7.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 22+890 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	230.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
57	Đường T7.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 23+030 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	230.000		
58	Đường T7.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 23+680 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	230.000		
59	Đường T7.5	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 23+750 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	230.000		
60	Đường T1AD.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 1 An Dũng, tại Km 03 + 500 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
61	Đường T1AD.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 1 An Dũng, tại Km 03 + 550 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
62	Đường T1AD.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 1 An Dũng, tại Km 03 + 600 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
63	Đường T1AD.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 1 An Dũng, tại Km 03 + 700 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
64	Đường T1AD.5	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 1 An Dũng, tại Km 03 + 776 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
65	Đường T1AD.6	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 1 An Dũng, tại Km 03 + 952 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
66	Đường T1AD.7	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 1 An Dũng, tại Km 04 + 05 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
67	Đường T1AD.8	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 1 An Dũng, tại Km 04 + 60 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
68	Đường T2AD.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 2 An Dũng, tại Km 02 + 620 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
69	Đường T2AD.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 2 An Dũng, tại Km 02 + 690 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
70	Đường T2AD.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 2 An Dũng, tại Km 02 + 755 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
71	Đường T2AD.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 2 An Dũng, tại Km 02 + 932 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
72	Đường T2AD.5	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 2 An Dũng, tại Km 03 + 013 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
73	Đường T2AD.6	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 2 An Dũng, tại Km 03 + 115 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
74	Đường T3AD.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 3 An Dũng, tại Km 3 +277 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
75	Đường T3AD.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 3 An Dũng, tại Km 3 + 380 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
76	Đường T3AD.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 3 An Dũng, tại Km 3 + 669 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
77	Đường T3AD.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 3 An Dũng, tại Km 3 + 731 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
78	Đường T4AD.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 4 An Dũng, tại Km 2 +338 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
79	Đường T4AD.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 4 An Dũng, tại Km 2 + 411 (thải tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
80	Đường T4AD.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 4 An Dũng, tại Km 2 + 696 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
81	Đường T4AD.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 4 An Dũng, tại Km 2 + 757 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
82	Đường T4AD.5	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 4 An Dũng, tại Km 2 +820 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		
83	Đường T4AD.6	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 4 An Dũng, tại Km 2 +944 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường	310.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 02: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN HÒA

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
3	Tuyến đường trong khu tiếp giáp tỉnh lộ 629 (Khu vực thôn Xuân Phong Nam)	Ngã ba đường 629 (từ quán cà phê Sông Nghi	Hết nhà ông U (Chi Cục thuế)	1.750.000		
6	Khu TM DV DC Đồng Bàu	Tuyến ĐS14 (Điểm đầu từ ĐS6)	Điểm cuối ĐS9	7.200.000		
		Tuyến đường ĐS6, lộ giới rộng 16m		7.500.000		
		Tuyến đường ĐS7, lộ giới rộng 12m		7.200.000		
		Tuyến đường ĐS8, lộ giới rộng 12m		7.200.000		
		Tuyến đường ĐS12, lộ giới rộng 16m		7.200.000		
		Đường ĐM1, Lộ giới 10m		8.000.000		
8	Các tuyến đường giao thông trong Khu quy hoạch dân cư Sông Lấp	Tuyến đường ĐS1, lộ giới 16m		2.800.000		
		Tuyến đường ĐS2, lộ giới 14m		1.750.000		
		Tuyến đường ĐS3, lộ giới 16m		1.750.000		
		Tuyến đường ĐS4, lộ giới 14m		1.750.000		
		Tuyến đường ĐS5, lộ giới 14m		1.750.000		
		Tuyến đường ĐS6, lộ giới 14m		1.750.000		
		Tuyến đường ĐS7, lộ giới 14m		1.750.000		
		Tuyến đường ĐS8, lộ giới 14m		1.750.000		
		Tuyến đường ĐS10, lộ giới 14m		1.750.000		
		Thửa đất tiếp giáp tuyến đường còn lại		1.050.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
13	Các tuyến đường giao thông trong Khu quy hoạch dân cư Sông Lấp	Tuyến đường ĐS9, lộ giới 14m		1.750.000		
		Tuyến đường ĐS11, lộ giới 14m		1.750.000		
		Tuyến đường ĐS12, lộ giới 14m		1.750.000		
		Tuyến đường ĐS13, lộ giới 14m		1.750.000		
14	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn Trà Cong	Tuyến D1 lộ giới 16m		900.000		
		Tuyến D2 lộ giới 14m		800.000		
		Tuyến D3 lộ giới 12,5m		1.000.000		
		Tuyến N6 lộ giới 14m		900.000		
		Tuyến N5 lộ giới 16m		900.000		
		Tuyến N4 lộ giới 14m		900.000		
		Tuyến N3 lộ giới 14m		900.000		
		Tuyến N2 lộ giới 14m		800.000		
		Tuyến N1 lộ giới 14m		800.000		
15	Các tuyến đường, lộ giới từ 4m trở lên tại khu vực thôn Trà Cong, xã An Hòa (vị trí dân đang ở)			900.000		

III. Bãi bỏ một số quy định của bảng giá số 6

Quy định về giá đất ở đối với Các tuyến đường giao thông trong Khu quy hoạch dân cư Sông Lấp - Tuyến đường có lộ giới rộng 14m Bảng giá đất số 6, phụ lục 02: Bảng giá đất tại xã An Hòa (Số thứ tự 8)

Quy định về giá đất ở đối với Các tuyến đường giao thông trong Khu quy hoạch dân cư Sông Lấp - Tuyến đường có lộ giới rộng 16m Bảng giá đất số 6, phụ lục 02: Bảng giá đất tại xã An Hòa (Số thứ tự 8)

Quy định về giá đất ở đối với Các tuyến đường giao thông trong Khu quy hoạch dân cư Sông Lấp - Thửa đất tiếp giáp tuyến đường có lộ giới 16m Bảng giá đất số 6, phụ lục 02: Bảng giá đất tại xã An Hòa (Số thứ tự 8)

Quy định về giá đất ở đối với Các tuyến đường giao thông trong Khu quy hoạch dân cư Sông Lấp - Thửa đất tiếp giáp tuyến đường có lộ giới 14m Bảng giá đất số 6, phụ lục 02: Bảng giá đất tại xã An Hòa (Số thứ tự 8)

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN LÃO

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
8	Quang Trung	Vòng xuyên ngã 5 (giáp cầu Sông Vồ)	Ngã năm Nhà văn hóa cộng đồng xã	1.890.000		
26	Khu dân cư Gò Núi Một	Đường số 1		1.150.000		
		Đường số 2		1.150.000		
		Đường số 3		1.150.000		
		Đường số 4		1.150.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
32	Đường đi La Vuông	Nhà ông Bí (giáp ngã 3 Hòa Bình đường 5B)	Trường bắn huyện An Lão cũ	350.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 04: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN LƯƠNG

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
38	Khu dân cư chợ thôn Xuân Đình Bắc			3.500.000		
44	Khu dân cư thôn Hòa Hội Nam (Điểm trường Tiểu học Xuân Hòa)			2.100.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
57	Đường bê tông thôn Vĩnh Lợi 1 (lộ giới 4m)	Nhà bà Phạm Thị Ninh	Nhà ông Trần Văn Bảo	1.700.000		
		Miếu Bà Chúa Xứ	Nhà ông Trần Văn Bảo	1.500.000		
58	Đường bê tông thôn Vĩnh Lợi 1 (lộ giới 3m)	Nhà ông Hồ Văn Tho	Nhà ông Lê Duy Đập	1.100.000		
59	Khu dân cư thôn Thái An (Điểm trường Tiểu học số 2 Mỹ Chánh cũ)			3.000.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 05: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN NHƠN TÂY

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
40	Khu dân cư phía Đông đường Tân Lập 4	Đường D8 (lộ giới 25m)		5.250.000		
43	Khu dân cư Nam Tượng	Đường DS1 (lộ giới 16m)		5.250.000		
		Đường DS2 (lộ giới 18m)		5.250.000		
		Đường DS3 (lộ giới 26m)		6.000.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
51	Khu dân cư phía Đông đường Tân Lập 4	Đường DS 3a (lộ giới 21m)		5.000.000		
52	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định (Đoạn tuyến nhánh kết nối với tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong)	Lộ giới 13m		3.730.000		
53	Tuyến Kinh tế Mới Đông Tây	Đường Becamex	Giáp ranh phường An Nhơn Nam	2.000.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 06: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN TOÀN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
7	Đường liên thôn	Thôn Nước Lương	Ruộng vua	300.000		
8	Đường dân sinh	Ngã ba nhà Sáu Thuận	Ruộng đồng	300.000		
		Ngã ba kông Chè	Cuối đường bê tông	300.000		
9	Khu dân cư	Khu vực làng xen ghép thôn Hòn chiêng		300.000		
		Khu làng xen ghép Gò vênh		300.000		
		Ngã ba đường liên xã	Nhà ông Đinh Văn Tơ	300.000		
		Ngã ba công chào thôn 3	Cuối đường xuống ruộng trình	300.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 09: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÌNH AN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
1	Quốc lộ 19B (Tuyến Gò Găng đi Kiên Mỹ)	Cầu Bà Tại	Cầu Cống Đá	3.150.000		
		Giáp Cầu Mỹ An	Thôn Háo Nghĩa, xã Bình Hiệp	2.500.000		
2	Đường Tây tỉnh (ĐT638)	Cầu An Thái	Giáp đường đi An Chánh	2.500.000		
		Quốc lộ 19B (xã Tây Bình cũ)	Ranh giới xã Bình Hiệp (Lỗ Hạ Đạt)	2.000.000		
3	Tuyến đường Quốc lộ 19B đi Hà Nhe	Cầu Văn Phong (dưới UBND xã Bình Thành cũ)	Suối Nhiên	2.500.000		
		Suối nhiên	Ranh giới xã Tây Giang (cũ)	1.200.000		
4	Tuyến từ Quán 50 đến giáp đường ĐT 638 (Đường Tây tỉnh)	Từ Quán 50	Cầu Văn Phong (thôn Kiên Ngãi)	3.500.000		
		Cầu Văn Phong	Giáp ngã 3 điểm rẽ đoạn xây dựng mới	3.000.000		
		Đoạn xây dựng mới từ thôn Kiên Ngãi (cũ)	thôn Phú Hưng	2.500.000		
6	Đường Tây Vinh - Cát Hiệp	Cổng thôn Bình Đức	Giáp ranh xã Bình Hiệp	1.500.000		
7	Đường từ ngã 3 đi Tây Vinh thuộc xã Tây Bình (cũ) đi An Chánh (tính đến tháp dương Long)	ĐT 638	Tháp Dương Long	2.520.000		
10	Đường từ ngã 4 Trụ sở Tây Vinh đi Nhơn Mỹ đến giáp đường cao tốc	Ngã 4 Trụ sở Tây Vinh	Giáp đường cao tốc	2.500.000		
11	Đường từ ngã 3 Trung tâm Bình Thành đi TTHL Quốc gia 2			2.000.000		
12	Đường từ cổng thôn An Vinh 1 đến Gò Dài, Tây Vinh	Cổng thôn An Vinh 1	Gò Dài, Tây Vinh	1.000.000		
13	Đường từ ngã 3 trường Tiểu Học đến Cổng Ông Dương, Tây Vinh	Ngã 3 trường Tiểu Học	Cổng Ông Dương, Tây Vinh	1.200.000		
14	Đường Bờ Kè An Vinh 1	Nhà ông Hải	Chùa Hội Nguyên	800.000		
15	Đường từ ngã 4 trường THCS đến trụ sở thôn Nhơn Thuận	Ngã 4 trường THCS	thôn Nhơn Thuận	800.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
16	Đường từ Ngã 4 Gò Thu đi Nhơn Mỹ			800.000		
17	Đường từ cổng thôn An Vinh 2 đến Bụi tre 1 xóm 6	Cổng thôn An Vinh 2	Bụi tre 1 xóm 6	800.000		
18	Đường từ QL19B đến Chùa Vĩnh Lộc	QL19B	Chùa Vĩnh Lộc	2.500.000		
19	Đường bê tông từ Kiên Thành thị trấn Phú Phong (cũ) đến giáp Quốc lộ 19B đi Hà Nhe	Suối Bà Trung	ĐH 26	840.000		
25	Khu tái định cư cao tốc Tây Vinh	Đường N1, lộ giới 16m		3.680.000		
		Đường N2, lộ giới 18m		3.830.000		
		Đường N3, lộ giới 18m		3.830.000		
		Đường D1, lộ giới 16m		3.680.000		
		Đường D2, lộ giới 16m		3.680.000		
		Đường D3, lộ giới 24m		4.490.000		
26	Khu Tái định cư Trường Định 2 phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Đường D5A, lộ giới 15m		1.620.000		
		Đường D5, lộ giới 12m		1.530.000		
		Đường D1, lộ giới 12m		1.680.000		
		Đường D2, N1, N2, N4, N5, lộ giới 16m		1.560.000		
		Đường N3, lộ giới 28m		1.920.000		
		Đường ĐS2, ĐS4, ĐS8, ĐS10, ĐS17 lộ giới 18m		1.620.000		
		Đường ĐS6, ĐS9 lộ giới 14m		1.500.000		
		Đường ĐS7 lộ giới 19,5m		1.670.000		
		Đường ĐS9 lộ giới 14m		1.500.000		
		Đường ĐS11 lộ giới 14m		1.500.000		
		Đường ĐS13 lộ giới 14m		1.500.000		
		Đường ĐS15 lộ giới 14m		1.500.000		
27	Khu vực 1			600.000	480.000	340.000
28	Khu vực 2			500.000	400.000	320.000
29	Khu vực 3			400.000	350.000	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
30	Khu Tái định cư Phú Lạc phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Đường N1, lộ giới 14m		2.900.000		
		Đường N2, lộ giới 16m		2.900.000		
		Đường N4, lộ giới 16m		3.000.000		
		Đường N3, lộ giới 28m		3.400.000		
		Đường D1, lộ giới 20m		3.100.000		
		Đường D2, lộ giới 16m		2.900.000		
		Đường D3, lộ giới 15m		2.900.000		
31	Khu Tái định cư Kiên Long phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku (Khu dân cư Long Thành)	Đường ĐS1, lộ giới 18m		3.700.000		
		Đường ĐS3, lộ giới 14m		3.600.000		
		Đường ĐS5, lộ giới 15,5m		3.700.000		
		Đường ĐS7, lộ giới 19,5m		3.700.000		
		Đường ĐS9 (từ đường ĐS2 đến đường ĐS6), lộ giới 16,5m		3.600.000		
		Đường ĐS9 (từ đường ĐS6 đến đường ĐS10), lộ giới 14m		3.600.000		
		Đường ĐS11, lộ giới 14m		3.600.000		
		Đường ĐS13 (từ đường ĐS2 đến đường ĐS4, lộ giới 14m		3.600.000		
		Đường ĐS13 (từ đường ĐS6 đến đường ĐS8) có lộ giới 14m		3.600.000		
		Đường ĐS13 (từ đường ĐS4 đến đường ĐS6), lộ giới 16,5m		3.600.000		
		Đường ĐS15, lộ giới 14m		3.700.000		
		Đường ĐS17, lộ giới 18m		3.600.000		
		Đường ĐS2, lộ giới 18m		3.600.000		
		Đường ĐS4 có lộ giới 15,8m đến 21,1m		3.600.000		
		Đường ĐS6, lộ giới 14m		3.600.000		
		Đường ĐS8, lộ giới 18m		3.700.000		
		Đường ĐS10, lộ giới 18m		3.700.000		

III. Bãi bỏ một số quy định của bảng giá số 6

Quy định về giá đất ở đối với Khu Tái định cư Trường Định 2 phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Đường Vàng đai phía Bắc (VĐ) lộ giới 30m, tại Bảng giá số 6, phụ lục 9: Bảng giá đất ở tại xã Bình An (Số thứ tự 20)

Quy định về giá đất ở đối với Khu Tái định cư cao tốc, xã Tây Vinh (cũ) - Đường D3 và Các lô đất còn lại, tại Bảng giá số 6, phụ lục 9: Bảng giá đất ở tại xã Bình An (Số thứ tự 22)

Quy định về giá đất ở đối với Khu Tái định cư cao tốc, xã Tây Vinh (cũ) - Các lô đất còn lại, tại Bảng giá số 6, phụ lục 9: Bảng giá đất ở tại xã Bình An (Số thứ tự 22)

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 10: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÌNH DƯƠNG

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 1
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
44	Các tuyến đường trong khu dân cư nông thôn	Các lô đất tiếp giáp với đường xung quanh chợ Gò Găng		750.000		
45	Mai Xuân Thưởng	Giáp đường Võ Văn Dũng	Giáp đường Nguyễn Nhạc	8.000.000		

II. Bãi bỏ một số quy định của bảng giá số 6

Quy định về giá đất ở đối với đường Mai Xuân Thưởng đoạn từ Giáp đường Lê Văn Trung đến Giáp đường Võ Văn Dũng (lộ giới 20m), tại Bảng giá số 6, phụ lục 10: Bảng giá đất ở tại xã Bình Dương (Số thứ tự 9)

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 11: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÌNH HIỆP

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
14	Khu Tái định cư Bình Thuận 1	Đường DS1, lộ giới 14m		2.630.000		
		Đường DS2, lộ giới 16m		2.730.000		
		Đường DS3, lộ giới 28m		3.360.000		
		Đường DS4, lộ giới 16m		2.730.000		
		Đường DS5, lộ giới 14m		2.630.000		
14	Khu Tái định cư Bình Thuận 2	Đường D1, lộ giới 28m		3.360.000		
		Đường D2, lộ giới 14m		2.630.000		
		Đường D3, lộ giới 14m		2.630.000		
		Đường D4, lộ giới 28m		3.360.000		
		Đường D5, lộ giới 13m		2.580.000		
		Đường D1, lộ giới 14m		2.630.000		
		Đường D3, lộ giới 14m		2.630.000		
15	Khu Dân cư Tây An	Đường DS1, lộ giới 11,5m		1.700.000		
		Đường DS2, lộ giới 16,5m		1.800.000		
		Đường DS3, lộ giới 14m		1.700.000		
		Đường DS4, lộ giới 18m		1.900.000		
		Đường DS5, lộ giới 10m		1.600.000		
		Đường DS6, lộ giới 18m		1.900.000		
		Đường DS7, lộ giới 14m		1.700.000		
		Đường DS8, lộ giới 18m		1.900.000		
		Đường DS9, lộ giới 18m		3.100.000		
16	Khu Tái định cư Trà Sơn phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Đường ĐS1 lộ giới 14m		2.900.000		
		Đường ĐS3 lộ giới 14m		4.000.000		
		Đường ĐS5 lộ giới 16m		5.200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
20	Tuyến từ hết nhà ông 3 Kiên thôn Mỹ Thạch đến giáp cầu qua kênh Thuận Ninh thôn An Hội	Từ hết nhà ông 3 Kiên thôn Mỹ Thạch	Giáp cầu qua kênh Thuận Ninh thôn An Hội	700.000		
21	Khu tái định cư Thuận Hòa, xã Bình Hiệp phục vụ Dự án Đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku (đoạn qua xã Bình Hiệp)	Đường ĐS1, lộ giới 16m (4.5-7-4.5) m		2.000.000		
		Đường ĐS2, lộ giới 16m (4.5-7-4.5) m		2.000.000		
		Đường ĐS3, lộ giới 16m (4.5-7-4.5) m		2.000.000		
		Đường ĐS4, lộ giới 16m (4.5-7-4.5) m		2.000.000		
		Đường ĐS5, lộ giới 11.5m (0-7-4.5) m		1.500.000		
		Đường ĐH, lộ giới 13m (4.5-7-1.5) m		1.600.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 12: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÌNH KHÊ

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
10	Khu dân cư Hữu Giang	Từ trụ sở thôn Hữu Giang	Kè Sông Kôn	1.050.000		
11	Khu dân cư cầu 16	Từ Quốc lộ 19	Hết đường	1.200.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 13: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÌNH PHÚ

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
1	Tuyến đường Quốc lộ 19	Km 44	Nhà máy Rượu Bình Định	4.620.000		
2	Đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong (cũ)	Ranh giới xã Tây Sơn	Giáp Quốc lộ 19	2.840.000		
3	Tuyến đường mới đi qua các Khu DTLS Quốc gia đoạn qua xã Bình Phú	Giáp đường Phú Phong - Hàm Hô (tuyến phía Đông)	Giáp Quốc lộ 19	2.100.000		
5	Đường Phú Phong - Hàm Hô (Tuyến phía Đông)	Ranh giới xã Tây Sơn	Hết khu QH phía đông đường vào Hàm Hô	9.450.000		
		Hết khu quy hoạch phía Đông đường vào Hàm Hô	Đường tránh phía Nam	4.200.000		
		Đoạn còn lại		1.890.000		
9	Khu TĐC xã Bình Tường thuộc dự án xây dựng tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong (cũ)	Đường ĐS1 (đường gom quốc lộ 19) - Lộ giới 11m	Thôn Hòa Sơn	7.880.000		
		Đường ĐS3 - Lộ giới 14m	Thôn Hòa Sơn	6.300.000		
		Đường ĐS4 - Lộ giới 20m	Thôn Hòa Sơn	6.830.000		
10	Khu dân cư Nhà môn, xã Bình Tường (cũ)	Thôn Hòa Sơn	Thôn Hòa Sơn	3.680.000		
11	Khu tái định cư đường tránh phía Nam Phú Phong (cũ)	Lộ giới quy hoạch 38m	Thôn Phú Thọ	3.470.000		
13	Khu tái định cư tại thôn Hòa Sơn phục vụ dự án xây dựng Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Đường ĐS 1 (đường gom quốc lộ 19), lộ giới 11,5m	Tái định cư Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	5.500.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
17	Khu tái định cư tại thôn Hòa Sơn phục vụ dự án xây dựng Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Đường ĐS 3, lộ giới 16m	Tái định cư Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	3.500.000		
		Đường ĐS 5, lộ giới 16m	Tái định cư Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	3.000.000		
18	Khu dân cư Gò Ké	Đường QH - Lộ giới 14m	Thôn Phú Thịnh	4.200.000		
		Đường QH - Lộ giới 12m	Thôn Phú Thịnh	4.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
19	Khu quy hoạch đô thị mới phía Nam Quốc lộ 19 thuộc ranh giới xã Bình Phú	Đường QH - Lộ giới 16m	Thôn Phú Hiệp	10.000.000		
		Đường QH - Lộ giới 24m	Thôn Phú Hiệp (dây trạm sạc điện Tân Nhật Sương)	10.500.000		
20	Dự án: Chinh trang KDC cổng chào Phú Thọ	Đường Phú Phong - Hầm Hô	Trong khu quy hoạch	6.000.000		
		Các lô đất đối diện Thánh Thất	Trong khu quy hoạch	3.000.000		
		Các lô còn lại	Trong khu quy hoạch	3.000.000		
21	Dự án: Chinh trang KDC Gò Lỗ Sỏi, thôn Phú Thịnh	Đường ĐS1 - Lộ giới 14m	Trong khu quy hoạch	4.000.000		
		Đường ĐS2 - Lộ giới 12m	Trong khu quy hoạch	3.800.000		
22	Khu dân cư Gò Ku (chợ Gò Ku)	Đường QH 10m	Thôn Phú Thọ	2.700.000		
		Đường QH 8m	Thôn Phú Thọ	2.400.000		
23	Khu dân cư Chợ Hòa Sơn	Đường QH 14m	Thôn Hòa Sơn	2.800.000		
		Đường QH 8m	Thôn Hòa Sơn	2.500.000		
24	Khu dân cư Đám Cháy	Đường QH 8m	Thôn Hòa Sơn	2.500.000		
25	Các tuyến đường chưa đặt tên	Quốc lộ 19	Đập dâng Văn Phong	3.000.000		
		Đường Thánh thất	Phú Thịnh	2.500.000		
		Quốc lộ 19 (tuyến Cây Thông)	Giáp đường Quán Á	2.800.000		

III. Bãi bỏ một số quy định của bảng giá số 6

Quy định giá đất đối với Dự án: Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Phú Thịnh, xã Tây Phú (cũ) tại Bảng giá số 6, phụ lục 13: Bảng giá đất tại xã Bình Phú (Số thứ tự 8)

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 14: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CANH LIÊN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
1	Xã Vân Canh đi xã Canh Liên	Cổng chào xã Canh Liên	Cầu Pà Lía	300.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
10	Đường từ làng Hà Giao đi làng Chôm	Cầu Pà Lía	Nhà ông Đường (Làng Kon Lót)	280.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 15: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CANH VINH

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
12	Khu TĐC-DC Hiệp Vinh 1A	Đường DA8	Lộ giới 13m	1.410.000		
		Đường N1	Lộ giới 25m	1.770.000		
		Đường D1	Lộ giới 20m	1.620.000		
		Đường NA15	Lộ giới 16m	1.500.000		
		Đường D1	Lộ giới 16m	1.500.000		
13	Khu TĐC-DC Hiệp Vinh 1B	Đường D1	Lô giới 16m	1.500.000		
		Đường DB10	Lộ giới 20m	1.620.000		
14	Khu TĐC-DC Tân Vinh	Đường D11A	Lộ giới 16m	1.500.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 16: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CÁT TIẾN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
24	Tuyến đường ĐT639 cũ	Đình đèo Vĩnh Hội (Ngã ba đường ĐT 639 mới và ĐT 639 cũ	Đền thờ Nguyễn Trung Trực	2.840.000		
25	Tuyến đường ĐT639 mới (đường ven biển)	Đường Hoàng Sa	Đình đèo Vĩnh Hội (Ngã ba đường ĐT 639 mới và ĐT 639 cũ đến đền thờ Nguyễn Trung Trực)	3.570.000		
		Ngã 3 đường ĐT 639 cũ và đường ĐT 639 mới	Đến hết Khu tái định cư thôn Tân Thắng, xã Cát Hải, huyện Phù Cát phục vụ dự án Đường ven biển (ĐT639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi, huyện Phù Cát (cũ)	3.570.000		
		Khu tái định cư thôn Tân Thắng, xã Cát Hải, huyện Phù Cát phục vụ dự án Đường ven biển (ĐT639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi, huyện Phù Cát (cũ)	Ranh giới giữa xã Cát Tiến và xã Đề Gi	3.000.000		
35	Các tuyến đường còn lại	Thuộc thôn Phú Hậu, Trung Lương và Phương Phi		890.000		
		Thuộc thôn Phương Thái và Trường Thạnh		710.000		
		Thuộc thôn Chánh Đạt và Tân Tiến		620.000		
36	Đường bê tông	Nhà ông Nông Thành Nhơn	Giáp ranh giới thị trấn Cát Khánh	900.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
38	Đường bê tông thôn Tân Tiến	Đường Diên Hồng	Hết nhà bà Huỳnh Thị Tân	890.000		
		Nhà ông Quách Đình Long nhà bà Võ Thị Phương		890.000		
		Đường Diên Hồng	Hết nhà ông Nguyễn Thanh Vân	890.000		
		Đường Diên Hồng	Hết nhà ông Đồng Như Sự	890.000		
		Các tuyến đường bê tông nội bộ xóm Sông Chùa		890.000		
		Đường Diên Hồng	Hết nhà bà Lê Thị Bảy	890.000		
39	Đường bê tông thôn Trường Thạnh	Đường Trần Quang Diệu	Hết nhà ông Bùi Thanh Dũng	1.260.000		
		Đường Trần Quang Diệu	Nhà bà Nguyễn Thị Thu	1.370.000		
		Đường Trần Quang Diệu	Khu Tân Phú Cảng Dương	1.370.000		
40	Đường bê tông thôn Phương Thái	Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn	1.790.000		
		Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Lê Quang Khanh	11.240.000		
		Đường Nguyễn Lữ	Nhà bà Đặng Thị Sáu	1.790.000		
		Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Huỳnh Hữu Phước	1.790.000		
		Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Phạm Minh Hoàng	1.790.000		
40	Đường bê tông thôn Phương Thái	Nhà ông Lê Đức Hậu	Nhà ông Khổng Văn Nam	1.790.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
41	Đường bê tông thôn Phương Phi	Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Nguyễn Tôn	2.310.000		
		Nhà ông Trần Nhi	Nhà ông Phan Hữu Thuận	1.790.000		
		Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Mai Thành Tâm	2.310.000		
		Nhà ông Đoàn Văn Chi	Nhà ông Đoàn Thái Thanh	1.790.000		
		Đường Lý Thường Kiệt	Nhà ông Trần Đình Cẩn	2.310.000		
		Trụ sở khu phố Phương Phi	Chợ Kẽ Thử	2.310.000		
		Đường Lý Thường Kiệt	Nhà ông Phạm Đình Dung	2.310.000		
		Đường Lý Thường Kiệt	Nhà ông Trần Muộn	2.310.000		
		Đường Lý Thường Kiệt	Nhà ông Nguyễn Tôn	2.100.000		
42	Đường đất thôn Phương Phi	Lớp Mẫu giáo Phương Phi	Nhà ông Trần Văn Phương	1.790.000		
		Nhà ông Phạm Đình Dung	Nhà ông Nguyễn Văn Bi	1.790.000		
43	Đường bê tông thôn Phú Hậu	Nhà ông Phan Văn Thanh	Đường Nguyễn Thái Học	2.310.000		
		Nhà ông Hồ Đức Anh	Nhà Từ đường họ Trần	2.310.000		
		Đường Võ Mười	Nhà bà Nguyễn Thị Mười	2.310.000		
		Đường Võ Mười	Nhà ông Nguyễn Thanh Quang	2.310.000		
		Đường Nguyễn Thái Học	Nhà bà Lê Thị Thu Thu	1.790.000		
		Đường Nguyễn Thái Học	Hết nhà ông Đỗ Ngọc Long	2.310.000		
		Đường Nguyễn Thái Học	Hết nhà ông Lê Giới	2.310.000		
		Đường Nguyễn Thái Học	Hết nhà bà Võ Thị Ngọ	1.790.000		
		Đường Nguyễn Thái Học	Cầu Xóm Đàng	1.790.000		
44	Đường đất thôn Phú Hậu	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trường Sa	1.370.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
45	Đường bê tông thôn Trung Lương	Đường Lưu Hữu Phước	Nhà ông Nguyễn Hùng Anh	2.310.000		
		Đường Lưu Hữu Phước	Nhà bà Nguyễn Thị Dung	2.310.000		
		Đường Hoàng Sa	Đường Lưu Hữu Phước	3.260.000		
		Nhà bà Nguyễn Thị Hàng	Quán Vườn tra	2.310.000		
		Đường Lý Thái Tông	Khu quy hoạch dân cư phía Đông Suối ông Sung	3.260.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
72	Đường bê tông	Nhà bà Ngô Thị Thành	Đường ĐT 639 (mới)	900.000		
73	Tuyến đường từ Ngõ ông Nguyễn Quốc Bảo đến nhà ông Huỳnh Văn Sao	Toàn tuyến		900.000		
74	Khu đất ở phía Nam đường trục khu Kinh tế nối dài tại Km2 + 400 - Đường số 5 (rộng 12,5m)	Đường số 1	Đường số 4	15.800.000		
75	Khu đất ở phía Nam đường trục khu Kinh tế nối dài tại Km2 + 400 - Đường số 1 (rộng 20m)	Đường trục khu kinh tế nối dài	Đường số 4	17.800.000		
76	Khu đất ở phía Nam đường trục khu Kinh tế nối dài tại Km2 + 400 - Đường số 3 (rộng 14m)	Đường số 1	Đường số 4	16.500.000		
77	Khu đất ở phía Nam đường trục khu Kinh tế nối dài tại Km2 + 400 - Đường số 2 (rộng 14m)	Đường số 5	Đường số 1	16.500.000		
78	Khu đất ở phía Nam đường trục khu Kinh tế nối dài tại Km2 + 400 - Đường số 4 (rộng 14m)	Đường số 5	Đường số 1	16.500.000		
79	Khu dịch vụ thương mại 03 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiến, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến ĐN 1 (rộng 30m)	Toàn tuyến		17.800.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
80	Khu dịch vụ thương mại 03 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiên, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến D4 (rộng 24m)	Toàn tuyến		16.500.000		
81	Khu dịch vụ thương mại 03 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiên, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến D6 (rộng 30m)	Toàn tuyến		17.800.000		
82	Khu dịch vụ thương mại 03 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiên, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến N3 (rộng 24m)	Toàn tuyến		16.500.000		
83	Khu dịch vụ thương mại 03 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiên, Khu kinh tế Nhơn Hội - Các tuyến đường nội bộ (rộng 14m)	Các tuyến đường nội bộ: NB1, NB2, NB3, NB4		15.800.000		
84	Khu dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiên, Khu kinh tế Nhơn Hội - Đường trục khu kinh tế nối dài (rộng 65m)	Toàn tuyến		26.000.000		
85	Khu dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiên, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến DN1 (rộng 30m)	Toàn tuyến		17.800.000		
86	Khu dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiên, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến D6 (rộng 30m)	Toàn tuyến		17.800.000		
87	Khu dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiên, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến N3 (rộng 24m)	Toàn tuyến		16.500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
88	Khu dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiên, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến D7 (rộng 16m)	Toàn tuyến		15.800.000		
89	Khu dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiên, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến NB4 (rộng 21m)	Toàn tuyến		16.500.000		
90	Khu dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiên, Khu kinh tế Nhơn Hội - Các tuyến đường nội bộ (rộng 14m)	Các tuyến đường: NB1, NB2, NB3, NB5, NB6		15.800.000		
91	Khu dân cư 05 thuộc Điểm số 3, quỹ đất dọc đường trục Khu kinh tế nổi dài Đường trục khu kinh tế nổi dài (Rộng 65m)	Toàn tuyến		26.000.000		
92	Khu dân cư 05 thuộc Điểm số 3, quỹ đất dọc đường trục Khu kinh tế nổi dài Tuyến D7 (Rộng 15m)	Toàn tuyến		16.500.000		
93	Khu dân cư 05 thuộc Điểm số 3, quỹ đất dọc đường trục Khu kinh tế nổi dài Các tuyến đường nội khu (Rộng 14m)	Các tuyến đường NB1, NB2, NB3, NB4, NB5		15.800.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 17: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐỀ GI

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
48	Khu tái định cư di dời các hộ dân sống trong vùng sạt lở Núi Gành thôn Đức Phở 1, xã Cát Minh, huyện Phù Cát (giai đoạn 2), nay là xã Đề Gi, tỉnh Gia Lai	Đường lộ giới 22m		2.800.000		
		Đường lộ giới 18m		2.500.000		
		Đường lộ giới 16m		2.300.000		
		Đường lộ giới 13,5m		2.100.000		
49	Khu tái định cư di dời các hộ dân sống trong vùng sạt lở Núi Gành thôn Đức Phở 1, xã Cát Minh, huyện Phù Cát (giai đoạn 2), nay là xã Đề Gi, tỉnh Gia Lai	Đường lộ giới 22m		2.800.000		
		Đường lộ giới 16m		2.300.000		
		Đường lộ giới 12m		2.100.000		
50	Các tuyến đường khu QHDC thôn Chánh Danh năm 2021	Đường N5		2.310.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 19: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ HOÀI ÂN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
2	Trung tâm Đồng Cỏ Hôi	Đường ĐS 5 (Đoạn từ quán cà phê Ku Dừa đến ngã ba gần Tường Duy Billiards Club)		17.690.000		
9	Đường Hà Huy Tập	Trộn đường		8.060.000		
42	Đường liên xã Ân Đức cũ	Đường ĐT 630 quán sửa xe ông Huy	Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Phương	930.000		
		Đường ĐT 630 đi vào nhà ông Trung Lĩnh	Cầu Phú Thuận (mới)	1.980.000		
44	Các tuyến đường chưa đặt tên	Từ ngã 4 Lê Lợi Trần Đình Châu	Đến Ngã 5 Gò Cau	11.041.000		
48	Khu vực 1			607.500	506.000	410.000
49	Khu vực 2			525.000	430.000	350.000
50	Khu vực 3			453.000	367.000	300.000
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
51	Khu dân cư dọc tuyến đường đã quy hoạch từ trạm điện 35KvA đến cầu Tự Lực	Cầu ông Chỗ bến xe cũ	Giáp cầu Tự Lực (thuộc Khu trạm điện 35kv đến cầu Tự Lực)	10.000.000		
		Đường ĐS5 (Nội bộ khu dân cư)		6.500.000		
		Đường ĐS6 (Đường ngang đầu nối đường Võ Giử)		8.000.000		
52	Đường liên xã Ân Đức cũ	Giáp đường ĐT638	Đến giáp chân hồ Hóc Sáu	1.815.000		

III. Bãi bỏ một số quy định của bảng giá số 6

Quy định giá đất đối với Đường từ Khu Trạm điện 35kV đến cầu Tự Lực - đoạn từ Khu trạm điện 35kV đến cầu Tự Lực (đường nội bộ ĐS3 trộn đường), Bảng giá số 6, phụ lục 19: Bảng giá đất tại xã Hoài Ân (Số thứ tự 8)

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 22: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ NGÔ MÂY

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
18	Đường nội bộ số 4, điểm dân cư thôn Hưng Mỹ 2	Đường nội bộ số 1	Giáp khu dân cư hiện có	1.260.000		
19	Khu dân cư trung tâm xã Cát Hưng (cũ)	Trộn đường D2, lộ giới 14m		5.095.000		
20	Quốc lộ 19B	Đoạn qua xã Ngô Mây		9.600.000		
21	Tuyến đường K1 - Phân khu số 2	Lộ giới 27m		8.000.000		
22	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường Quốc lộ 19B, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, N1, N2 và N3) - Phân khu số 2	Lộ giới từ 8,5m - 11m		6.400.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 25: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÙ MỸ BẮC

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
11	Các tuyến đường trong khu dân cư tỷ lệ 1/500 thôn Trà Thung			2.000.000		
12	Các tuyến đường trong khu dân cư tỷ lệ 1/500 thôn Vạn An			2.000.000		
13	Từ Quốc lộ 1A nhà ông Hùng đến hết nhà ông Minh thôn Vạn Định			1.000.000		
14	Từ Quốc lộ 1A nhà ông Dũng thôn Tân Lộc đến hết nhà ông Bình, thôn Vĩnh Thuận			1.000.000		
15	Từ Quốc lộ 1A nhà ông Bình thôn Tân Lộc đến hết nhà ông Qua, thôn An Bảo			1.000.000		
16	Đường đi xã Bình Dương từ Ngã 3 ông Thọ giáp ranh giới xã Bình Dương			1.000.000		
17	Từ hết nhà ông Lê Thành công đến giáp ngã 3 đường vào nhà ông Đặng Thắng Cảnh			1.260.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 26: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÙ MỸ ĐÔNG

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
2	Đường tỉnh lộ 639	Trạm hạ thế Tây Bình (nhà bà Liễu)	Giáp ngã ba Chánh Giáo (xã Mỹ An Cũ)	5.000.000		
		Từ nhà bà Đỗ Thị Nhận	Giáp xã Phù Mỹ Bắc	3.500.000		
8	Đường Đèo Nhông – Mỹ Thọ (cũ)	Xã Bình Dương	Giáp Hồ Hóc Nhận	2.000.000		
		Hồ Hóc Nhận	Giáp Ngã 3 đồng Cây Xanh thôn Cát Tường	2.500.000		
		Ngã 3 đồng Cây Xanh thôn Cát Tường	Ngã Tư Chánh Trực	3.500.000		
9	Đường ven biển Mỹ Thành đi Lại Giang	Xã An Lương	Ngã 4 Xuân Bình	3.500.000		
11	Các tuyến đường bê tông thuộc xã Mỹ Thọ (cũ)	Ngã 3 thôn Chánh Trạch 2 (nhà ông Thắng)	Giáp Đường ven biển Mỹ Thành đi Lại Giang	3.000.000		
14	Các tuyến đường trong khu QH dân cư mới thuộc xã Mỹ Thọ (cũ)	Ngã 3 thôn Chánh Trạch 2 (nhà ông Thắng)		20.000.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
24	Dự án Khu tái định cư vùng thiên tai tại xã Phù Mỹ Đông (xã Mỹ Thắng trước sắp xếp)	Các tuyến đường nội bộ		2.500.000		
25	Khu dân cư thôn Chánh Trực, Mỹ Thọ (cũ)	Đường quy hoạch lộ giới 9 m		6.000.000		
26	Khu dân cư thôn 4	Các tuyến đường trong khu quy hoạch		1.500.000		
27	Các tuyến đường liên thôn xã Mỹ Thắng (cũ)	Nhà ông Hồ Ngọc Thanh (cầu sắt)	Giáp nhà ông Dư thôn Chánh Giáo	1.500.000		
		Ao Nồi thôn Xuân Phương	Giáp cầu suối cuồi	1.500.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 27: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÙ MỸ NAM

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
40	Tuyến đường chợ Đổ đi xã Phù Mỹ	Đường Nhà Đá - An Lương (nhà bà Hoa)	Giáp ranh giới xã Phù Mỹ (nhà ông Chấn)	1.200.000		
41	Tuyến đường gò Bông đi xã Phù Mỹ	Đường nhà đá An Lương (nhà ông Tiến)	Giáp đường chợ Đổ đi xã Phù Mỹ	1.400.000		
		Giáp đường chợ Đổ đi xã Phù Mỹ	Giáp ranh giới thôn Trung Thuận, xã Phù Mỹ (gần nhà ông Lê Văn Tám)	1.000.000		
42	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Nhà Đá - An Lương	Từ Quốc lộ 1A (quán Bích Trang)	Ngã 3 nhà ông Phúc	3.200.000		
		Ngã 3 nhà ông Phúc	Giáp đường Nhà Đá - An Lương	2.200.000		
43	Tuyến đường giao thông nông thôn	Từ Quốc lộ 1A (trại ốc Trí)	Nhà bà Hương (đồng Thai đội 6 Bình Long)	1.800.000		
44	Các tuyến đường trong khu dân cư phía Nam đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Trí) đến giáp nhà ông Sơ	Đường N2 (lộ giới 14m)		3.000.000		
		Đường N3 (lộ giới 14m)		2.500.000		
		Đường D1 (lộ giới 14m)		2.400.000		
		Đường D2 (lộ giới 14m)		2.500.000		
		Đường D3 (lộ giới 12m)		2.300.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 28: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÙ MỸ TÂY

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
40	Các tuyến đường trong khu vực Chợ Trà Đường	Đường DS2 lộ giới 10m		2.100.000		
		Đường DS3 lộ giới 16m		3.150.000		
		Đường DS4 lộ giới 10m		2.100.000		
		Đường DS8 lộ giới 14m		2.800.000		
		Đường DS9 lộ giới 12m		2.500.000		
		Đường DS10 lộ giới 10m		2.100.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 29: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TÂY SƠN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
73	Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Tây đường Đô Đốc Long	Đường N1 - Lộ giới 16m		9.450.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
98	Tuyến đường Quốc lộ 19	Giáp xã An Nhơn Tây	Cầu Thủ Thiện	6.090.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 30: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TUY PHƯỚC

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
26	Quốc lộ 19 (xã Phước Lộc cũ)	Ranh giới thị trấn Tuy Phước (cũ)	Hết nhà ông Trịnh Đình Dư	5.570.000		
		Hết nhà ông Trịnh Đình Dư	Cầu Bà Di 2	6.720.000		
		Cầu Bà Di 2	Trụ đèn đỏ	11.760.000		
46	Khu dân cư đường vành đai Tây Nam, thị trấn Tuy Phước (cũ) - Đường ĐSN1, lộ giới 14m	Đường ĐS1	Đường ĐS6	12.600.000		
46	Khu dân cư đường vành đai Tây Nam, thị trấn Tuy Phước (cũ) - Đường ĐSN2, lộ giới 14m	Đường ĐS1	Đường ĐS7	11.550.000		
55	Khu dân cư vị trí số 11 khu phố Trung Tín 2, thị trấn Tuy Phước (cũ)	Đường ĐS 2, lộ giới 6m		6.830.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
105	Khu dân cư Chợ Quán Mới	Đường ĐS1, ĐS2, ĐS3, ĐS4 lộ giới 14m		6.300.000		
106	Khu dân cư vị trí số 11 khu phố Trung Tín 2, thị trấn Tuy Phước (cũ)	Đường ĐS 3, lộ giới 12m		7.350.000		
		Đường ĐS 4, lộ giới 12m		7.350.000		
		Đường ĐS 5, lộ giới 6m		6.830.000		
		Đường ĐS 6, lộ giới 12m		7.350.000		
107	Đường Lý Tự Trọng	Đường ĐT 640	Nhà ông Lê Văn Bình (xóm Bắc Hạ)	2.800.000		
108	Xen kẹt công viên chợ Diêu Trì	Đường Trần Thủ Độ, lộ giới 12m		13.340.000		
		Đường lộ giới 16 m		11.130.000		
109	Các vị trí đất xen kẹt để đấu giá năm 2026	Khu đất Nhà văn hoá cũ thôn Trung Tín 1 (VT số 8)		4.500.000		
110	Khu đất gần Trường Tiểu học số 1 thị trấn Tuy Phước	Đường lộ giới 12m		7.350.000		
		Đường lộ giới 14m		8.000.000		
111	Khu đất giáp KDC Tây Nam (VT số 9)	Đường lộ giới 14m		12.000.000		
		Đường lộ giới 11m		10.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
112	Khu đất giáp Đường Võ Trú thôn Công Chánh (VT số 5)	Đường lộ giới 12m		7.350.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 31: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TUY PHƯỚC BẮC

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
3	Đường Định Thiện Tây – Lộc Ngãi	Đường ĐT 636	Đường An Nhơn – Tây Đàm	1.200.000		
		Đường An Nhơn – Tây Đàm	Nhà văn hóa thôn Lộc Ngãi	1.000.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 32: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TUY PHƯỚC ĐÔNG

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
3	ĐT 636-631	ĐT 636	Giáp Phước Thắng (cũ)	5.250.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
33	Tuyến đường K2 - Phân khu số 2 - Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	Lộ giới 27m		8.000.000		
34	Tuyến đường D3 và D12 - Phân khu số 2 - Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	Lộ giới 18m		6.880.000		
35	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường Quốc lộ 19B, N1, N2, D2, N6, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D16, D15, D14, D13, N11, N14, D17, D18, D20, D21, D19, D22, D1, N5, N9, N10, N8, D14, D16, N13, N12, N3, N15) - Phân khu số 2	Lộ giới từ 8,5m - 11m		6.400.000		
36	Quốc lộ 19B (Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội thuộc KKT Nhơn Hội tính từ nút K0 đến Km4)	Phía Bắc cây xăng dầu Phương Linh	Giáp ranh thị trấn Cát Tiến (thuộc xã Cát Chánh)	8.640.000		
36	Khu dân cư phía Nam trụ sở Đảng xã	S1(Lộ giới: 16m)		9.500.000		
		S2(Lộ giới: 16m)		9.500.000		
		S3(Lộ giới: 25m)		10.000.000		
37	Mở rộng Khu dân cư Trung tâm xã	N1 (Lộ giới: 20m)		6.000.000		
		N2 (Lộ giới: 14m)		5.460.000		
38	Đường mới ĐT640 đến Tháp Bình Lâm	Đoạn giáp ĐT640	Tháp Bình Lâm	4.500.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 33: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TUY PHƯỚC TÂY

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
34	Công ty Yến Tùng đến giáp Phước Lộc	Công ty Yến Tùng	Ranh giới Phước Lộc (cũ)	1.580.000		
35	Ngõ Bằng - Quy Hội	Ngõ Bằng	Cổng chào thôn Quy Hội	2.630.000		
36	Cụm công nghiệp đến ngã tư Đại hội (Giáp Trục chính CCN-Xóm 4 Đại Hội)	Cụm công nghiệp	Ngã tư Đại Hội	4.200.000		
37	UBND xã đến cuối xóm Màng Lái (Cầu Quán Cắm - Cuối xóm Màng Lái)	Cầu Quán Cắm	Nhà Lê Văn Lắm (An Hòa 2)	4.200.000		
		Nhà Lê Văn Lắm (An Hòa 2)	Cuối xóm Màng Lái	4.200.000		
38	Ngõ Chương An Hòa 2 đi Phước Thành (Cty Thế Vũ)	Ngõ Chương	Ngã tư giáp ao cá Bác Hồ	2.940.000		
		Ngã tư giáp ao cá Bác Hồ	Ngã 3 sau Công ty Thế Vũ	2.940.000		
		Ngã 3 sau Công ty Thế Vũ	Giáp đường sắt	3.150.000		
39	Khu dân cư phía Tây, phía Nam Trường Tiểu học số 2 Phước An - Thôn An Sơn 1	DCM-ĐH - Lộ giới 12m		3.990.000		
40	Khu dân cư phía Nam Công ty Bông Hồng thôn Ngọc Thạnh 2	DCM-BH - Lộ giới 12m		3.990.000		
41	Khu dân cư xóm Quán Trác thôn Ngọc Thạnh 2	DCM-XQT - Lộ giới 5m		2.730.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 34: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ VÂN CANH

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
23	Đường Phía Tây huyện thuộc địa bàn xã Canh Thuận (cũ)	Giáp xã Canh Thuận (cũ)	Cổng tràn làng Kà Bưng	380.000		
		Cổng tràn làng Kà Bưng	Giáp xã Canh Liên	380.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 37: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ VĨNH SƠN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
1	Đường DH33	Đầu làng K6 (từ nhà ông Đinh Thanh Hùng)	Trạm BQL rừng phòng hộ K6	300.000		
		Ngã ba đường DH33	Nhà ông Đinh Đạt, thôn ĐăkTra (Vĩnh Kim (cũ))	260.000		
		Thôn K4 xã Vĩnh Sơn (từ Cổng chào rẫy cháy)	UBND xã Vĩnh Sơn	300.000		
2	Đường tỉnh lộ ĐT 637	UBND xã Vĩnh Sơn	Thôn K2, Vĩnh Sơn (Chốt tổ 02, tổ bảo vệ rừng phòng hộ thôn K2)	300.000		
		Đầu thôn Suối Cát (nhà ông Đinh Văn Nghiu)	Cuối thôn Suối Cát (giáp cầu Suối Cát)	300.000		
8	Đoạn từ nhà ông Bók Chát đến nhà ông Nguyễn Văn Thông thôn K3	Nhà ông Bók Chát	Nhà ông Nguyễn Văn Thông thôn K3	260.000		
11	Đoạn từ nhà ông Trần Công Mạnh đến nhà Giá Cô Táp (Đinh Thị Toih) thôn K3	Nhà ông Trần Công Mạnh	Nhà bà Đinh Thị Toih, thôn K3	260.000		
14	Đoạn từ cầu treo thôn O5 đến nhà ông Đinh Hú (Bá Hè)	Cầu treo thôn O5	Nhà ông Đinh Hú (Bá Hè)	280.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
21	Đường tỉnh lộ ĐT 637	Nhà ông Đinh Cư	Nhà ông Đặng Văn Khánh, thôn K8	300.000		
		Nhà bà Đinh Thị Mương, Suối Đá	UBND xã Vĩnh Sơn	300.000		
22	Đoạn nhà Bók Đạt đến nhà Bá Vai thôn K6	Nhà Bók Đạt	Nhà ông Bá Vai, thôn K6	260.000		
23	Đoạn nhà Giá Nhân đến nhà ông Đinh Văn Hiền thôn K6	Nhà Giá Nhân	Nhà ông Đinh Văn Hiền, thôn K6	260.000		
24	Đoạn nhà Mí Chim đến nhà ông Đinh GLong thôn K6	Nhà Mí Chim	Nhà ông Đinh Glong, thôn K6	260.000		
25	Đoạn nhà ông Đinh Mỹ đến nhà ông Bùi Văn Thành thôn K6	Nhà ông Đinh Mỹ	Nhà ông Bùi Văn Thành, thôn K6	260.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
26	Đoạn từ nhà Bá Tuynh đến nhà Bók Niệm thôn K4	Nhà Bá Tuynh	Nhà Bók Niệm, thôn K4	260.000		
27	Đoạn từ nhà Mí Vun đến nhà Bá Gấu (Đinh Minh Điều) thôn K4	Nhà Mí Vun	Nhà Bá Gấu (Đinh Minh Điều), thôn K4	260.000		
28	Đoạn từ nhà ông Đinh Bắc đến trường tiểu học thôn K4	Nhà ông Đinh Bắc	Trường Tiểu học thôn K4	260.000		
29	Đoạn từ nhà ông Đinh HDẫn đến nhà ông Đinh Thiên thôn K4	Nhà ông Đinh HDẫn	Nhà ông Đinh Thiên, thôn K4	260.000		
30	Đoạn từ nhà ông Đinh Tương đến nhà ông Đinh Văn Diệu thôn K4 (Ruộng Tung)	Nhà ông Đinh Tương	Nhà ông Đinh Văn Diệu, thôn K4 (Ruộng Tung)	260.000		
31	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Chí Tín đến nhà bà Đinh Thị Khắc, thôn K3	Cửa hàng xăng dầu Chí Tín	Nhà bà Đinh Thị Khắc, thôn K3	260.000		
32	Đoạn từ nhà ông Trần Công Ninh đến nhà ông Phan Công Chuẩn thôn K3	Nhà ông Trần Công Ninh	Nhà ông Phan Công Chuẩn, thôn K3	260.000		
33	Đoạn từ nhà ông Đinh Khuất đến nhà ông Đinh Nêm (BokY Nô) thôn Suối Cát	Nhà ông Đinh Khuất	Nhà ông Đinh Nêm (BokY Nô), thôn Suối Cát	260.000		
34	Đoạn từ nhà ông Đinh Cư đến nhà bà Đinh Thị Nghe (Mí Thiêng) thôn K8	Nhà ông Đinh Cư	Nhà bà Đinh Thị Nghe (Mí Thiêng), thôn K8	260.000		
35	Đoạn từ nhà ông Phạm Quốc Hợp (Suối Đá) đến nhà ông Đinh Bưu (Bá Thi) thôn K2	Nhà ông Phạm Quốc Hợp	Nhà ông Đinh Bưu (Bá Thi), thôn K2	260.000		
36	Đoạn từ nhà ông Trần Anh Thảo đến nhà Đinh Trát (Bá Trinh), thôn Suối Đá	Nhà ông Trần Anh Thảo	Nhà ông Đinh Trát (Bá Trinh), thôn Suối Đá	260.000		
37	Đoạn từ ao Bók Tuyển đến nhà ông Đinh Bloih, thôn Suối Đá	Ao Bók Tuyển	Nhà ông Đinh Bloih, thôn Suối Đá	260.000		
38	Đoạn từ nhà ông Đinh Văn Cung đến nhà ông Đinh Văn Vú, thôn Kông Trú	Nhà ông Đinh Văn Cung	Nhà ông Đinh Văn Vú, thôn Kông Trú	260.000		
39	Đoạn từ nhà ông Đinh Văn Cung đến nhà ông Đinh Văn Ngóp, thôn Kông Trú	Nhà ông Đinh Văn Cung	Nhà ông Đinh Văn Ngóp, thôn Kông Trú	260.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
40	Đoạn từ nhà ông Đinh Đạo đến nhà bà Đinh Thị Kết thôn O3	Nhà ông Đinh Đạo	Nhà bà Đinh Thị Kết, thôn O3	260.000		

III. Bãi bỏ một số quy định của bảng giá số 6

Quy định về giá đất ở đối với tuyến đường Đoạn từ nhà Bá Vơ đến nhà ông Đặng Văn Khánh - đoạn từ Nhà Bá Vơ đến Nhà ông Đặng Văn Khánh, Bảng giá đất số 6, phụ lục 37: Bảng giá đất ở nông thôn tại xã Vĩnh Sơn (Số thứ tự 3)

Quy định về giá đất ở đối với tuyến đường Đoạn từ bờ tràn phụ đến giáp Suối Đá từ Bờ tràn phụ đến Giáp Suối Đá, Bảng giá đất số 6, phụ lục 37: Bảng giá đất ở nông thôn tại xã Vĩnh Sơn (Số thứ tự 4)

Quy định về giá đất ở đối với tuyến đường Đoạn từ nhà ông Lê Văn Thành đến nhà ông Đinh Bắc, Bảng giá đất số 6, phụ lục 37: Bảng giá đất ở nông thôn tại xã Vĩnh Sơn (Số thứ tự 5)

Quy định về giá đất ở đối với tuyến đường Đoạn từ Điểm trường K2 đến Nhà ông Hoàng Ngọc Vệ, Bảng giá đất số 6, phụ lục 37: Bảng giá đất ở nông thôn tại xã Vĩnh Sơn (Số thứ tự 5)

Quy định về giá đất ở đối với tuyến đường Đoạn từ Điểm trường K2 đến Nhà ông Đinh Phích, Bảng giá đất số 6, phụ lục 37: Bảng giá đất ở nông thôn tại xã Vĩnh Sơn (Số thứ tự 5)

Quy định về giá đất ở đối với tuyến đường Đoạn từ nhà ông Đinh Nghiu đến nhà ông Giang Y Xý từ Nhà ông Đinh Nghiu đến Nhà ông Giang Y Xý, Bảng giá đất số 6, phụ lục 37: Bảng giá đất ở nông thôn tại xã Vĩnh Sơn (Số thứ tự 6)

Quy định về giá đất ở đối với tuyến đường Đoạn đường từ Trường tiểu học K6 đến nhà ông Đinh Hy (Bá Hổ) từ Trường tiểu học K6 đến Nhà ông Đinh Hy (Bá Hổ), Bảng giá đất số 6, phụ lục 37: Bảng giá đất ở nông thôn tại xã Vĩnh Sơn (Số thứ tự 16)

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 38: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ VĨNH THẠNH

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
26	Đường ĐH 30	Cầu Hà Ron	Cổng Rộc Gạch (thôn Định Trị)	740.000		
		Cổng Rộc Gạch (thôn Định Trị)	Trường Nội trú	540.000		
		Hết trường Nội trú	Hết Nghĩa trang Vĩnh Thạnh	470.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 39: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ VĨNH THỊNH

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
1	Đoạn từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Chung đến giáp ngã tư thôn Vĩnh Hòa	Nhà bà Nguyễn Thị Chung	Ngã tư thôn Vĩnh Hòa	350.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
20	Đoạn từ nhà bà Võ Thị Chiên đến Hòn Gộp	Nhà bà Võ Thị Chiên	Hòn Gộp	350.000		
21	Các đoạn đường ngang dọc Khu dân cư trung tâm xã			350.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 40: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ XUÂN AN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
2	Tuyến đường Quốc lộ 19B	Giáp ranh xã Ngô Mây	Giáp ranh giữa thôn Hòa Đông, xã Phù Cát, giáp với phường An Nhơn Bắc	3.050.000		
3	Tuyến đường ĐT635 cũ (giáp đường Đình Bộ Lĩnh đến ngã 3 Chánh Liêm, Cát Tường) - Trừ đoạn đi qua Khu dân cư phía Tây suối Lồ ô	Ranh giới Thị trấn Ngô Mây	Giáp đường Quốc lộ 19B	3.050.000		
17	Đường bê tông Nhơn Hanh	Quốc lộ 19B	Giáp nhà Lê Văn Thiện	1.160.000		
18	Đường bê tông Vườn Dừa (Đường giáp ranh với xã Ngô Mây)	Quốc lộ 19B	Giáp Trạm Điện	1.160.000		
19	Đường bê tông Hóc Giăng	Quốc lộ 19B	Giáp mỏ đất Hóc Giăng	1.800.000		
20	Đường bê tông đi chùa Hoằng Nhơn	Quốc lộ 19B	Giáp chùa Hoằng Nhơn	3.050.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
30	Đường bê tông xi măng Gốc cây giông thôn Phú Gia	Từ đường ĐH 20 (Gốc cây giông)	Giáp đường Xuân Quang - Kiều Đông	2.500.000		
31	Đường bê tông xi măng (xóm Tây thôn Phù Gia)	Từ đường ĐH20	Giáp xã Phù Cát	1.500.000		
32	Đường bê tông xi măng (thôn Phú Gia đi thôn Tường Sơn)	Từ đường ĐH20	Giáp KDC đội 8 xóm Phú Thọ	1.500.000		
		Giáp KDC đội 8 xóm Phú Thọ	Giáp hồ Tường Sơn	1.200.000		
33	Đường bê tông xi măng (ĐH20 đến giáp đường Phú Gia đi Tường Sơn)	Từ đường ĐH20 (Ngõ Hùng)	Giáp đường Phú Gia đi Tường Sơn	1.500.000		
34	Đường bê tông xi măng (ĐH20 đến giáp Gò Con Két)	Từ đường ĐH20	Giáp Gò Con kết	1.500.000		
35	Đường bê tông xi măng phía Đông UBND xã (Xuân An đi Tường Sơn)	Giáp Nghĩa trang Cát Tường	Giáp đường Phú Gia đi Tường Sơn	1.500.000		
36	Đường bê tông xi măng xóm Bắc thôn Chánh Liêm	Từ nhà ông Nguyễn Kế Duyên	Trộn đường	1.500.000		
37	Đường bê tông xi măng xóm Vườn dừa thôn Chánh Liêm	Đường QL 19B	Giáp suối	1.500.000		
		Đường QL 19B	Giáp đường QL 19B đi mỏ đất Hóc Giăng	1.500.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 42: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AL BÀ

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
3	Đường liên xã (Xã Ayun cũ)	Ranh giới xã (đi Làng DLâm cũ)	Đầu cầu Treo	120.000		
		Làng A Chông (cũ)	Làng Keo (Làng Trung cũ)	110.000		
		Ngã ba Trường PTDTBT TH Lê Lợi	Làng H'Vák	110.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
11	Khu vực 1 (áp dụng cho xã Ayun cũ)			105.000	89.000	76.000
12	Khu vực 2 (áp dụng cho xã Ayun cũ)			92.000	79.000	67.000
13	Khu vực 3 (áp dụng cho xã Ayun cũ)			81.000	69.000	59.000

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 44: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÀU CẠN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
1	Quốc lộ 19	Hết ranh giới Chi nhánh điện Bàu Cạn	Ranh giới Xã Thăng Hưng cũ - Bàu Cạn cũ	930.000		
		Đường đi Thôn 1 (giáp Trường THPT Trần Phú)	Ranh giới Xã Thăng Hưng cũ - Bình Giáo cũ (ngã ba Mỹ Hạnh)	930.000		
2	Tỉnh lộ 663	Quốc lộ 19	Trụ sở Đảng ủy xã Bàu Cạn	1.160.000		
4	Đường liên xã đi Xã Gào	Hết khu quy hoạch Đồi Pháo	Ranh giới Xã Gào	355.000		
5	Đường liên xã đi Xã Chư Prông	Quốc lộ 19 (ngã ba Mỹ Hạnh)	Ranh giới Xã Chư Prông	500.000		
24	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư và các công trình công cộng xã Bàu Cạn (đối diện Đảng uỷ xã Bàu Cạn 12,9 ha)	Tỉnh lộ 663: Từ đường QH A4 đến Đường QH A1		3.690.000		
		Đường QH A1: Từ Tỉnh lộ 663 đến Đường QH A6		1.840.000		
		Đường QH A1: Từ đường QH A6 đến Đường QH A5		1.540.000		
		Đường QH A2: Từ đường QH A8 đến Đường QH A6		1.840.000		
		Đường QH A2: Từ đường QH A6 đến Đường QH A5		1.540.000		
		Đường QH A3: Từ đường QH A8 đến Đường QH A6		1.840.000		
		Đường QH A4: Từ Tỉnh lộ 663 đến Đường QH A6		1.840.000		
		Đường QH A5: Từ đường QH A1 đến hết đường		1.540.000		
		Đường QH A6: Từ đường QH A1 đến Đường QH A4		1.840.000		
		Đường QH A7: Từ đường QH A1 đến Đường QH A4		1.840.000		
		Đường QH A8: Từ đường QH A1 đến Đường QH A4		1.840.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 45: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BIỂN HỒ

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
59	Đường hành lang kinh tế phía Đông	Quốc lộ 14	Ngã tư Đường Đào Duy Từ	1.800.000		
		Ngã tư Đường Đào Duy Từ	Ngã tư Đường Phạm Hùng	2.000.000		
		Ngã tư Đường Phạm Hùng	Hết đường	1.500.000		
77	Đường vào làng Wet, làng Yar, làng Kó, làng Xóa, làng Ia Gri, thôn Đoàn Kết, thôn Ngô Sơn			165.000		
85	Đất QH DC khu A1-A5			3.430.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
91	Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn 7, xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (Khu chợ cũ, xã Nghĩa Hưng cũ)			4.860.000		
92	Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn 76, xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai			2.000.000		
93	Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư làng Rìng Rai, xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai			2.000.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 46: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BỜ NGOONG

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung, bổ sung					
13	Khu dân cư quy hoạch xã Bar Măih cũ (nay là xã Bờ Ngoong) của 40 lô dãy số 01 mặt đường liên xã	Gồm các lô khép góc: A11, B20, D11, D20, F11, F20, H11, H20		1.100.000		
		Gồm các lô không khép góc: A12, A13, từ lô B14-B19, từ lô D12- D19, từ lô F12-F19, từ lô H12- H10		930.000		
14	Khu dân cư quy hoạch xã Bar Măih cũ (nay là xã Bờ Ngoong) của 40 lô dãy số 02	Gồm các lô khép góc: B01, B10, D01, D10, F01, F10, H01, H10		850.000		
		Gồm các lô không khép góc: từ lô B02-B09, từ lô D02-D09, từ lô F02-F09, từ lô H02-H09		750.000		
15	Khu dân cư quy hoạch xã Bar Măih cũ (nay là xã Bờ Ngoong) của 37 lô dãy số 03	Gồm các lô khép góc: A10, A19, C06, E05, E14, G03, G12		800.000		
		Gồm các lô không khép góc: từ lô A11-A18, từ lô C07-C12, từ lô E06-E13, từ lô G04-G11		700.000		
16	Khu dân cư quy hoạch xã Bar Măih cũ (nay là xã Bờ Ngoong) của 20 lô dãy số 04	Gồm các lô: từ lô C01-C09, từ lô C01-C05, từ lô E01-E04, từ lô G01, G02		650.000		
17	Các tuyến đường trong làng Khôi Zố	Quốc lộ 14	Các tuyến đường trong làng Khôi Zố	350.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 48: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƯ' A THAI

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
6	Đường liên xã	Quốc lộ 25	Cầu Sông Yun	500.000		
7	Đường A1	Quốc lộ 25	Kênh chính Ayun Hạ	775.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 50: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƯ PĂH

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
26	Lê Lợi	Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	7.310.000		
		Hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	Phan Đình Phùng (nổi dài)	6.290.000		
27	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lê Lợi	Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	3.660.000		
		Hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	Phan Đình Phùng (nổi dài)	3.150.000		
28	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lê Lợi	Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	2.740.000		
		Hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	Phan Đình Phùng (nổi dài)	2.360.000		
29	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lê Lợi	Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	2.060.000		
		Hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	Phan Đình Phùng (nổi dài)	1.770.000		
68.1	Đường Hồ Chí Minh đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku (đoạn qua Phú Hòa Cũ)	Ranh giới xã Hòa Phú (cũ) - Thị trấn Phú Hòa (cũ)	Ranh giới thị trấn Phú Hòa (cũ) và ranh giới xã Nghĩa Hòa (cũ)	1.420.000		
68.2	Đường Hồ Chí Minh đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku (đoạn qua Hòa Phú Cũ)	Chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14	Mét thứ 500	680.000		
		Mét thứ 500 về phía đường Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Phú Hòa (cũ)	475.000		
68.3	Đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku (đoạn qua Nghĩa Hòa cũ)	Chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 661	Mét thứ 500	490.000		
		Ranh giới xã Chư Păh	Mét thứ 500 về phía Tỉnh lộ 661	365.000		
		Mét thứ > 500	Tiếp giáp vị trí 2	342.000		
		Mét thứ > 500	Ranh giới thị trấn Phú Hòa (cũ)	342.000		
70	Đường đi Thôn 3 (Thôn 6 cũ); Đường đi xã Ia Hrung (Đường liên xã)	Chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 661	Mét thứ 500	588.000		
		Mét thứ > 500	Hết đường	365.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
79	Khu QH đường Phan Đình Phùng (nối dài) - Thị trấn Phú Hòa (cũ)	Đường Phan Đình Phùng: Từ đường QH Đ4 đến đường QH Đ5-2 (Lô LK01-01 đến lô LK01-12; Lô LK02-01 đến lô LK02-38)		3.450.000		
		Đường QH Đ5-4: Từ đường QH Đ4 đến đường QH Đ5-2 (Lô LK01-13 đến lô LK01-24; Lô LK02-39 đến lô LK02-76; Lô BT01-01 đến lô BT01- 07; Lô BT02-01 đến lô BT02-17)		2.300.000		
		Đường QH Đ5-5: Từ đường QH Đ4 đến đường QH Đ5-2 (Lô BT01-08 đến lô BT01- 14; Lô BT02-18 đến lô BT02-32)		2.300.000		

II. Bãi bỏ một số quy định của bảng giá số 6

Quy định về giá đất ở đối với Đường đi Thôn 3 (Thôn 6 cũ) từ Mét thứ > 500 đến Hết đường, Bảng giá đất số 6, phụ lục 50: Bảng giá đất tại xã Chư Păh (Số thứ tự 70)

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 51: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƯ PRÔNG

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
149	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	9.690.000		
150	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	4.830.000		
165	Nguyễn Huệ (đường D1 (quy hoạch D2))	Hùng Vương	Ranh giới thị trấn Chư Prông (cũ)	3.140.000		
166	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Nguyễn Huệ (đường D1 (quy hoạch D2))	Hùng Vương	Ranh giới thị trấn Chư Prông (cũ)	1.950.000		
301	Tỉnh lộ 663	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Quách Cảnh Hùng	Ranh giới Xã Bàu Cạn	2.640.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
326	Đường song song với đường Nguyễn Huệ tiếp giáp các lô đấu giá của khu dân cư thôn Hợp Thắng	Tiếp giáp các lô đấu giá		1.950.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 52: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƯ PƯH

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
243	Nhánh kết nối tuyến đường Nguyễn Thái Học với đường Quang Trung	Trộn đường		2.500.000		
244	Tuyến đường vào Quy hoạch Trường mẫu giáo Sơn Ca	Trộn đường		1.300.000		
245	Đường khu đấu giá bên hông Quy hoạch trường mẫu giáo Sơn Ca (nhánh 01)	Trộn đường		1.100.000		
246	Đường vào khu đấu giá Khu dân cư bên cạnh Quy hoạch trường mẫu giáo Sơn Ca (nhánh 02)	Trộn đường		1.100.000		
247	Tôn Thất Thuyết	Lê Duẩn	Quang Trung	1.220.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 53: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƯ SÊ

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
14	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Cách Mạng	Đầu cầu Ia Hlót	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	1.650.000		
15	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Cách Mạng	Đầu cầu Ia Hlót	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	1.240.000		
16	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Cách Mạng	Đầu cầu Ia Hlót	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	930.000		
384	Võ Nguyên Giáp	Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	4.300.000		
385	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Võ Nguyên Giáp	Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	1.000.000		
386	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Võ Nguyên Giáp	Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	750.000		
387	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Võ Nguyên Giáp	Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	600.000		
522	Đường xương cá thuộc thôn Đoàn Kết (Thôn 4 cũ)	Tim Quốc lộ 14	Mét thứ 225	795.000		
		Cách tim Quốc lộ 14 từ 226 mét	Hết đường	795.000		
524	Đường xương cá rải nhựa (hoặc bê tông) qua thôn Đoàn Kết (Thôn 4 cũ)	Tim Quốc lộ 14	Mét thứ 225	595.000		
525	Đường xương cá thuộc Thôn 4 cách tim Quốc lộ 14	226 mét	Hết đường	795.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
552	Chu Huy Mân	Hùng Vương	Hết đường	890.000		
553	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Chu Huy Mân	Hùng Vương	Hết đường	530.000		
554	Đường rộng $\geq 3,5\text{ m}$ giáp đường Chu Huy Mân	Hùng Vương	Hết đường	425.000		
555	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Chu Huy Mân	Hùng Vương	Hết đường	375.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
556	A Sanh (D25)	Phan Đình Phùng	Phạm Ngọc Thạch (N14)	2.650.000		
557	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường A Sanh (D25)	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	1.450.000		
		Phan Đình Phùng	Phạm Ngọc Thạch (N14)	1.050.000		
558	Đường rộng $\geq 3,5\text{ m}$ đến 6m giáp đường A Sanh (D25)	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	850.000		
		Phan Đình Phùng	Phạm Ngọc Thạch (N14)	660.000		
559	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường A Sanh (D25)	Phan Đình Phùng	Phạm Ngọc Thạch (N14)	480.000		
		Cách Mạng	Phan Đình Phùng	510.000		
560	Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư mới Nguyễn Tri Phương - D1 (Đường quy hoạch rộng 12m)	Phan Đình Phùng	Nguyễn Tri Phương	7.300.000		
561	Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư mới Nguyễn Tri Phương - D2 (Đường quy hoạch rộng 12m)	Đường quy hoạch D1	Phạm Văn Đồng	6.300.000		
562	Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư mới Nguyễn Tri Phương - D3 (Đường quy hoạch rộng 12m)	Đường quy hoạch D1	Phạm Văn Đồng	6.300.000		
563	Các tuyến đường đất của các thôn, làng tại xã Dun cũ (Trừ các tuyến đã áp hẻm của đường đã có trong bảng giá đất)	Toàn tuyến		235.000		
564	Các tuyến đường thôn Phú An (thôn 6 cũ), xã Ia Blang cũ	Toàn tuyến		320.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 54: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CỬU AN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
2	Đường liên xã (đường lâm nghiệp)	Ranh giới thôn An Điền Nam	Ranh giới thôn An Thạch (xã Xuân An cũ)	360.000		
		Làng Hòa Bình (xã Tú An cũ)	Giáp Ngã tư làng Pơ Nang	200.000		
3	Đường tỉnh 669	Ranh giới Phường An Khê (phường An Phước cũ)	Hết ranh giới thôn An Xuân 1 (xã Xuân An cũ)	670.000		
		Hết ranh giới thôn An Xuân 1 (xã Xuân An cũ)	Hết ranh giới xã Cửu An (xã Tú An cũ)	720.000		
6	Đường bê tông khu QH Chợ Cửu An	Đường đi trụ sở xã Cửu An	Ngã ba đường bê tông xi măng thôn An Bình	292.000		
14	Các tuyến đường bê tông quy hoạch dân cư khu trung tâm xã (xã Cửu An, Xuân An, Tú An, Song An cũ)			220.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
18	Đường Bê tông xi măng đi Làng Pốt	Quốc lộ 19 (Nhà ông Nguyễn Đào)	Hết khu dân cư làng Pốt (Hết đất nhà Đinh Phước)	200.000		
19	Khu Quy hoạch dân cư 4 làng			180.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 55: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐAK ĐOA

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
374	Nguyễn Bình Khiêm	Phan Đình Phùng	Hết đường	800.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 56: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐẮK PƠ

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
13	Lý Thái Tổ	Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ	1.100.000		
		Hùng Vương	Lê Lợi	1.100.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 58: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐẮK SOMEI

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
4.1	Đường từ ngã 3 Làng Tul Đoa đi làng Bok rei	Ngã 3	Hết ranh giới làng Tul Đoa	200.000		
		Hết ranh giới làng Tul Đoa	Cầu Đak Xomei	170.000		
4.2	Đường từ ngã 3 làng Đê Gôh đi làng Pral Somei	Ngã 3 làng Đê Gôh	Hết ranh giới làng Đê Gôh	180.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 59: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐẮK SONG

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
1	Đường đi làng K’liệt-H’ôn	Ranh giới xã Sró	Hết làng Kchăng (cũ)	90.000		
2	Đường đi xã Đăk Pling (cũ)	Ngã 3 ba bôn binh đi đường Đăk PLing (cũ)	Trường Mầm non Phong Lan 200m theo hướng đi làng Brang	90.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 60: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐỨC CƠ

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
41	Đường đường quy hoạch Đ3 khu dân cư phía đông trường PTDT Nội trú, tổ dân phố 6	Đường quy hoạch Đ1 (đường liên xã)	Anh Hùng Núp	3.800.000		
42	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Đường quy hoạch Đ1 (đường liên xã)	Anh Hùng Núp	3.500.000		
59	Đường tuyến 3 (đường quy hoạch Đ5 khu dân cư phía đông trường PTDT Nội trú, tổ dân phố 6)	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Đường quy hoạch Đ3	3.500.000		
140	Phan Bội Châu	Quang Trung	Đường liên xã	2.800.000		
		Đường liên xã	Giáp ranh giới xã Ia Pnôn	2.500.000		
192	Đường tuyến 2 (đường quy hoạch Đ6 khu dân cư phía đông trường PTDT Nội trú, tổ dân phố 6)	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Đường quy hoạch Đ3	4.000.000		
198	Đường quy hoạch tuyến II thôn Ia Lâm Tôk (sát doanh trại BCH Quân sự huyện Đức Cơ cũ)			1.120.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
1	Anh Hùng Núp	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Ranh giới Trường PTDT Nội trú	4.500.000		
2	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Anh Hùng Núp	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Ranh giới Trường PTDT Nội trú	2.250.000		
3	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Anh Hùng Núp	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Ranh giới Trường PTDT Nội trú	1.690.000		
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường Anh Hùng Núp	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Ranh giới Trường PTDT Nội trú	1.265.000		
124	Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	Quang Trung	1.020.000		
125	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	Quang Trung	510.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
126	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	Quang Trung	385.000		
127	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	Quang Trung	285.000		
148	Quang Trung	Công an xã	Trường Mầm non 18-4	4.700.000		
149	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Quang Trung	Công an xã	Trường Mầm non 18-4	2.350.000		
150	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Quang Trung	Công an xã	Trường Mầm non 18-4	1.765.000		
151	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Quang Trung	Công an xã	Trường Mầm non 18-4	1.320.000		
206	Chu Văn An	Quang Trung	Đường liên xã	3.700.000		
207	Đường QH Đ1 (khu dân cư Tổ dân phố 7, phía đông Công xã)	Phan Bội Châu	Đường quy hoạch Đ2 (Theo QH Trường TH Kim Đồng)	3.500.000		
208	Đường QH Đ2 (khu dân cư Tổ dân phố 7, phía đông Công xã)	Phan Bội Châu	Đường quy hoạch Đ2 (Theo QH Trường TH Kim Đồng)	3.400.000		
209	Đường QH Đ2 (theo đường QH Trường Kim Đồng, khu dân cư Tổ dân phố 7, phía đông Công xã)	Đường QH Đ2	Đường liên xã	3.400.000		
210	Đường QH Đ3 (khu dân cư Tổ dân phố 7, phía đông Công xã)	Đường QH Đ1	Đường liên xã	3.400.000		
211	Đường liên xã (khu dân cư Tổ dân phố 7, phía đông Công xã)	Phan Bội Châu	Đường QH Đ3	3.000.000		
212	Đường QH Đ1 (khu dân cư phía đông trường PTDT Nội trú, tổ dân phố 6)	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Đường quy hoạch Đ2	3.200.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 61: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ GÀO

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
25	Võ Nguyên Giáp	Trường Sa	Vũ Lăng	2.620.000		
26	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Võ Nguyên Giáp	Trường Sa	Vũ Lăng	1.310.000		
27	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Võ Nguyên Giáp	Trường Sa	Vũ Lăng	980.000		
28	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Võ Nguyên Giáp	Trường Sa	Vũ Lăng	735.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 62: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ HRA

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
2	Các đường nhánh bắt đầu từ Quốc lộ 19	Quốc lộ 19	Đi khu quy hoạch dân cư A7, A8 đến cuối làng Chợ Rong 2	635.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 63: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA HRÚ

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
2	Quốc lộ 25	Ranh giới xã Ia Pal (cũ)	Hết ranh giới Thôn Ia Sa (Thôn Ia Sô cũ)	490.000		

II. Bãi bỏ một số quy định của bảng giá số 6

Quy định về giá đất ở đối với Quốc lộ 25 từ Ranh giới xã Ia Pal (cũ) đến Đầu dốc đất đỏ, từ đầu Dốc đất đỏ đến Hết ranh giới xã Ia Rong (cũ), Bảng giá đất số 6, phụ lục 63: Bảng giá đất tại xã Ia Hnú (Số thứ tự 2)

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 66: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA CHIA

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
6	Đường liên xã Ia Chia	Ngã 3 Đội 1 Đoàn kinh tế - Quốc phòng 74, Binh đoàn 15	Nhà máy chế biến mủ cao su Đoàn kinh tế - Quốc phòng 74, Binh đoàn 15	485.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 68: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA DOM

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
1	Quốc lộ 19	Đường nhựa vào làng Mook Trêl (gần trường TH Trần Phú)	Ngã 3 Quốc lộ 14C đi xã Ia Nan (đầu làng Bi)	385.000		
		Ngã 3 Quốc lộ 14C đi xã Ia Nan (đầu làng Bi)	Ngã 3 Quốc lộ 14C đi đội 20, 21 - Công ty 72 (cạnh BQL rừng phòng hộ Đức Cơ)	450.000		
		Ngã 3 Quốc lộ 14C đi đội 20, 21 - Công ty 72 (cạnh trụ sở BQL rừng phòng hộ Đức Cơ)	Giáp ranh giới khu công nghiệp khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	385.000		
7	Đường Quy hoạch Đ7 (khu quy hoạch điểm dân cư xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Dom, huyện Đức Cơ cũ)	Đường Quy hoạch Đ3	Đường quy hoạch Đ2	1.695.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 70: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA GRAI

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
9	Cách Mạng	Lý Thái Tổ	Ranh giới thị trấn Ia Kha cũ	1.150.000		
10	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Cách Mạng	Lý Thái Tổ	Ranh giới thị trấn Ia Kha cũ	575.000		
11	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường Cách Mạng	Lý Thái Tổ	Ranh giới thị trấn Ia Kha cũ	430.000		
12	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Cách Mạng	Lý Thái Tổ	Ranh giới thị trấn Ia Kha cũ	320.000		
93	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	Đình Tiên Hoàng	2.100.000		
94	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	Đình Tiên Hoàng	1.050.000		
95	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	Đình Tiên Hoàng	790.000		
96	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	Đình Tiên Hoàng	590.000		
166	Đường khu dân cư thôn Thắng Trạch 1, 2	Lý Thái Tổ	Suối bệnh viện	1.250.000		
		Ngã 3 cây xăng Quyết Chí	Ngã 3 kho công ty TNHH MTV Cà phê Ia Grai	800.000		
		Còn lại		560.000		
177	Đường liên xã Ia Grăng cũ	Ngã 3 đi xã Ia Hrung (ngã 3 làng Ôrê 1)	Ngã 3 đường làng Ôrê 2 đi thị trấn Ia Kha cũ	315.000		
		Ngã 3 đường làng Ôrê 2 đi thị trấn Ia Kha cũ	Giáp ranh giới xã Ia Tô cũ	260.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 71: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA HIAO

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
9	Đường quy hoạch Đ1 (lộ giới 15m)	Trộn đường		250.000		
10	Đường quy hoạch Đ2 (lộ giới 11,5m)	Trộn đường		220.000		
11	Đường quy hoạch Đ3 (lộ giới 11,5m)	Trộn đường		220.000		
12	Đường quy hoạch Đ4 (lộ giới 11,5m)	Trộn đường		220.000		
13	Đường quy hoạch Đ5 (lộ giới 11,5m)	Trộn đường		220.000		
14	Đường quy hoạch Đ6 (lộ giới 11,5m)	Trộn đường		220.000		
15	Đường quy hoạch Đ7 (lộ giới 11,5m)	Trộn đường		220.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 72: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA HRUNG

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
2	Các đường hẻm đi vào các thôn, làng	Ngã 3 nông trường Ia Sao II	Cổng chào làng Dút 2	750.000		
		Đường nội thôn làng Nang, Đức Thành		700.000		
		Đường nội thôn làng Dút 1, Dút 2		590.000		
		Đường nội thôn Tân An		650.000		
		Đường nội thôn Tân Lập		650.000		
		Đường nội thôn làng Ó, làng Yek		590.000		
		Đường nội thôn làng Tốt, làng Nủ, làng Yang		465.000		
		Đường trục chính làng Tốt, làng Nủ (toàn tuyến)		590.000		
		Đường nội thôn Đức Tân		650.000		
		Đường Trường Sơn nối dài	Hết ranh giới trường Võ Thị Sáu	750.000		
		Ranh giới thôn Đức Tân	Giáp ranh giới làng Tốt, làng Nủ	550.000		
		Đường Trường Sơn nối dài	Hết ranh giới làng Yek	700.000		
12	Đường Hồ Chí Minh, đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku cũ	Toàn tuyến		1.550.000		
30	Khu quy hoạch trung tâm xã Ia Yok cũ	Đường D1, D2 (trừ đường quy hoạch xung quanh chợ)		880.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
42	Đường khu dân cư liên thôn	Kênh N1 Tân sao	Toàn tuyến	590.000		
		Nhà ông Sơn	Ranh giới làng Yek	650.000		
43	Đường liên xã, đường quy hoạch trung tâm xã Ia Yok cũ	Đường D2		900.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 73: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA KHU'ƠL

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
14	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Quốc lộ 14 rộng $\geq 6m$	CGXD từ trục đường chính	Mét thứ 150	255.000		
		Mét thứ > 300	Hết đường	140.000		
15	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Quốc lộ 14 rộng $< 6m$	Mét thứ > 150	Mét thứ 300	150.000		
		Mét thứ 300	Hết đường	135.000		
16	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Quốc lộ 19D rộng $\geq 6m$	CGXD từ trục đường chính	Mét thứ 150	150.000		
		Mét > 150	Mét thứ 300	140.000		
17	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Quốc lộ 19D rộng $< 6m$	CGXD từ trục đường chính	Mét thứ 150	140.000		
		Mét thứ 300	Hết đường	120.000		
18	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm xã Hà Tây cũ $\geq 6m$	CGXD từ trục đường chính	Mét thứ 150	150.000		
		Mét thứ > 150	Mét thứ 300	135.000		
19	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm xã Hà Tây cũ $< 6m$	CGXD từ trục đường chính	Mét thứ 150	130.000		
		Mét thứ > 300	Hết đường	115.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 74: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA KO

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
1	Đường tỉnh T3 (Tuyến đường liên huyện cũ (Chư Sê-Chư Puh- Chư Prông))	Đầu ranh giới trường tiểu học Lê Văn Tám	Hết ranh giới Chợ Ia Hla	470.000		
2-4-5	Đường liên xã đoạn từ tiếp giáp xã Chư Sê (xã Ia Glai cũ) đến ngã tư đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	Giáp ranh giới xã Chư Sê (xã Ia Glai cũ)	Ngã tư đường vào Nhà văn hoá Thôn 1	1.490.000		
		Ngã tư đường vào Nhà văn hoá Thôn 1	Ngã ba đường đi xã Chư Sê (thị trấn Chư Sê cũ)	1.200.000		
		Ngã ba đường đi xã Chư Sê (thị trấn Chư Sê cũ)	Hết ranh giới trụ sở Nông trường cao su Ia Hlốp	1.350.000		
		Hết ranh giới trụ sở nông trường cao su Ia Hlốp	Giáp ranh giới xã Ia Ko cũ	1.200.000		
		Ranh giới Xã Ia Ko cũ	Ngã ba Tai Pêr (cây xăng)	400.000		
		Ngã ba Tai Pêr (cây xăng)	Ngã tư đường liên huyện cũ	470.000		
		Ranh giới xã (giáp Xã Ia Hla, Huyện Chư Puh cũ)	Đầu trụ sở làm việc nông trường cà phê Việt Đức	495.000		
		Trụ sở làm việc Nông trường cà phê Việt Đức	Đường đi Làng Vel	765.000		
		Hết đường đi Làng Vel	Ranh giới xã (giáp Xã Ia Hlốp cũ)	655.000		
6	Tuyến đường liên xã đoạn từ Ngã ba Tai Pêr (cây xăng) đi cầu suối Ia Ko đến đường liên huyện cũ	Cầu suối Ia Ko	Hết ranh giới thửa 108 tờ 12	400.000		
		Hết ranh giới thửa 108 tờ 12	Ngã ba Tai Pêr (hết đường)	470.000		
8	Các đường đội 1, 4, 5 (thuộc thôn Sur B và Dư Keo)	Toàn tuyến		220.000		
10	Đường đi Xã Ia Vê, Huyện Chư Prông (cũ)	Nhà ông Rah Lan Chon (thửa đất số 469, tờ bản đồ số 17)	Hết ranh giới Xã Ia Hlốp (cũ)	750.000		
11	Đường vào UBND xã Ia Hla cũ	Ngã ba liên xã	Ngã ba đường vào Làng Mung	255.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
13	Khu vực chợ Ia Hlốp	Đường liên xã (đi thị trấn Chư Sê cũ)	Hết đường vào cổng chợ thôn 2	745.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
19	Đường tỉnh T3 (Tuyến đường liên huyện cũ (Chư Sê-Chư Puh- Chư Prông))	Ranh giới xã Ia Ko (giáp xã Ia Hnú)	Giáp suối Ia Ko	280.000		
		Suối Ia Ko	Đầu ranh giới trường tiểu học Lê Văn Tám	350.000		
		Cuối ranh giới Chợ Ia Hla	Hết ranh giới thôn Dư Keo (Suối Hra)	350.000		
		Đầu ranh giới thôn Hra (Suối Hra)	Hết ranh giới xã	350.000		
20	Tuyến đường liên xã đoạn từ Ngã ba Tai Pêr (cây xăng) đi cầu suối Ia Ko đến đường liên huyện cũ	Ngã ba đường liên huyện cũ	Cầu suối Ia Ko	470.000		
21	Tuyến đường lô 2 thuộc các thôn 1, 2, 3 và các tuyến đường xương cá thuộc xã Ia H Lốp cũ			300.000		

III. Bãi bỏ một số quy định của bảng giá số 6

Quy định về giá đất ở đối với tuyến đường liên xã từ Chư Sê đi Xã Ia Hla cũ Đoạn từ Đầu ranh giới Xã Ia Hla (giáp Xã Ia Dreng) đến Cầu suối Ia Ko, Bảng giá số 6, phụ lục 74: Bảng giá đất ở nông thôn tại xã Ia Ko (số thứ tự số 5)

Quy định về giá đất ở đối với tuyến đường liên xã từ Chư Sê đi Xã Ia Hla cũ Đoạn từ Hết quy hoạch chợ trung tâm xã đến Suối Hra, Bảng giá số 6, phụ lục 74: Bảng giá đất ở nông thôn tại xã Ia Ko (số thứ tự số 5)

Quy định về giá đất ở đối với liên xã từ Chư Sê đi Xã Ia Hla cũ Đoạn từ Suối Hra đến hết ranh giới xã Ia Hla Bảng giá số 6, phụ lục 74: Bảng giá đất ở nông thôn tại xã Ia Ko (số thứ tự số 5)

Quy định về giá đất ở đối với Tuyến đường liên xã từ Chư Sê đi Xã Ia Hla cũ từ Đầu ranh giới Xã Ia Hla (giáp Xã Ia Dreng) đến Cầu suối Ia Ko, từ Hết quy hoạch chợ trung tâm xã đến Suối Hra, từ Suối Hra đến Hết ranh giới Xã Ia Hla, Bảng giá số 6, phụ lục 74: Bảng giá đất ở nông thôn tại xã Ia Ko (số thứ tự số 5)

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 76: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA KRÊL

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
24	Khu sản xuất kinh doanh tập trung - Đường Đ4	Đường Đ1	Hết đường	1.600.000		
25	Khu sản xuất kinh doanh tập trung - Đường Đ3	Đường Đ1	Hết đường	1.100.000		
26	Khu sản xuất kinh doanh tập trung - Khu B	Trộn đường		1.100.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 79: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA LY

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
75	Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố 3 (thôn Ia Sir cũ)	Toàn tuyến		160.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 81: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA NAN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
4	Khu C - Khu quy hoạch xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ cũ (đoạn thuộc đường liên xã)	Đường quy hoạch Đ2	Đường quy hoạch Đ3	2.100.000		
12	Khu quy hoạch xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ cũ (đoạn thuộc Quốc lộ 19)	Đường quy hoạch Đ1	Đường quy hoạch Đ2	5.100.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
16	Khu quy hoạch xây dựng điểm dân cư gần cầu Bà Trí, thôn Ia Chía, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ cũ (đoạn thuộc đường liên xã)	Hội trường thôn Ia Chía	Khu dân cư hiện trạng	850.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 84: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA PHÍ

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
4	Đường liên xã Ia Phí - Ia Grai	Đầu khu dân cư hiện trạng làng Bàng	Cuối Thôn 7	545.000		
7	Đường mở rộng (khu chợ cũ)	Toàn tuyến		665.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
16	Các đường hẻm lớn hơn 4m của Tỉnh lộ 661	Chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 661	Mét thứ 150	300.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 85: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA PIA

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
1	Tỉnh lộ 665	Ranh giới xã Ia Me (cũ)	Hết ranh giới thửa đất Hạt quản lý đường bộ	480.000		
		Hết ranh giới thửa đất Hạt quản lý đường bộ	Cây xăng dầu số 01 thôn Tân Thủy (xã Ia Ga cũ)	740.000		
		Cây xăng dầu số 01 thôn Tân Thủy (xã Ia Ga cũ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tường (làng Tu 2)	670.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tường (làng Tu 2)	Ngã ba cửa rừng (trạm Kiểm Lâm)	465.000		
		Ngã ba cửa rừng (trạm Kiểm Lâm)	Hết ranh giới khu dân cư làng Khôi	465.000		
4-7	Đường liên huyện (cũ)	Ngã 3 đường mới (Tỉnh lộ 665)	Ranh giới Ia Me (cũ)	235.000		
		Đầu ranh giới thửa đất (vật liệu xây dựng Ánh Tuyết)	Cầu ranh giới xã Ia Ga (cũ)	265.000		
		Cầu ranh giới xã Ia Ga (cũ) qua khu QH dân di cư tự do	Ranh giới xã Ia Hla (cũ)	160.000		
5-6-7-8	Đường liên xã	Ngã ba Tỉnh lộ 665 qua Làng Hát	Ranh giới Xã Ia Tôr	290.000		
		Ngã ba cửa rừng	Ranh giới Xã Ia Lâu	305.000		
		Ranh giới Xã Ia Tôr	Ngã ba nhà ông Phong	355.000		
		Ngã ba nhà ông Phong qua làng Aneh, Thôn 4, Làng Siu	Hết khu dân cư Làng Ó	210.000		
		Ranh giới Xã Ia Tôr đi qua Thôn Phù Cát	Ngã ba Làng O Ngol	290.000		
		Ngã ba làng O Ngol	Ranh giới thôn Tân Thủy	265.000		
		Ranh giới thôn Tân Thủy	Hết khu dân cư thôn Đồng Hải	210.000		
		Hết khu dân cư thôn Đồng Hải	Hết thửa đất nhà ông Hùng Hương	195.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
5-6-7-8	Đường liên xã	Ngã ba thôn Phù Cát	Cầu Khi	210.000		
2-3-9-10	Đường liên thôn	Tỉnh lộ 665	Đường dây 2 trong khu dân cư Thôn 1, 2, 3, 4	280.000		
		Tỉnh lộ 665	Đường dây 2 trong khu dân cư Làng Ngó, Làng Lú, Làng Khô, Làng Pang đoạn từ ngã tư nhà ông Hiệu đến hết ranh giới đất Trường TH Kpă Klong (ngã 3 lô 3)	235.000		
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thơm	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tân	280.000		
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thủy	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nhật	280.000		
		Tỉnh lộ 665	(Ngã ba) Hết ranh giới đất Trường học Kpă Klong	235.000		
		Ngã ba nhà ông Sơn	Đầu ranh giới nhà ông Rơ Lan Kiêr	235.000		
		Ngã ba quán Thế Nhân (Làng Tu 1)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thắng làng Tu 1. Các đường dây 2 trong khu dân cư Thôn Tân Thủy	210.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thắng làng Tu 1	Hết khu tái định cư (thôn mới Trung Hòa); các đường dây 3 trong khu dân cư Thôn Tân Thủy	175.000		
		Nhà ông Hùng (Làng Tu 1)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Định (Làng Tu 2)	175.000		
		Ngã ba nhà ông Phong đi qua cầu	Ngã ba Làng O Ngol	195.000		
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Triều	Ngã ba Đài liệt sỹ C3	195.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
15	Các tuyến đường liên thôn còn lại làng Tu 1, làng Tu 2, thôn Đồng Tâm, thôn làng Khôi, thôn Thống Nhất, thôn Tân Thủy			170.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
16	Các tuyến đường liên thôn còn lại làng Hle, làng Xom Pốt, làng Hát, thôn Bình Nguyên, thôn Tân Lập, làng Ngó, làng Lú			150.000		
17	Các tuyến đường liên thôn còn lại làng Doách, làng Hlang Ngol, làng O Ngol, thôn Phù Cát, thôn Cát Mỹ, thôn Tân Thủy, thôn Đồng Hải, làng Ó, làng Siu, thôn 4, làng Aneh			130.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 86: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA PNÔN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
1	Quốc lộ 19	Ranh giới xã Ia Pnôn - xã Đức Cơ	Ranh giới xã Ia Pnôn - Ia Nan	1.050.000		
2	Đường liên xã	Ngã ba đầu làng Chan	Nhà chỉ huy Đội 12 (Đoàn Kinh tế - QP 72)	500.000		
		Đầu làng Chan đi Đội 19	Ranh giới xã Ia Pnôn - Ia Nan	440.000		
		Ranh giới xã Ia Pnôn - xã Đức Cơ (đường Phan Bội Châu nối dài)	Hết ranh giới khu dân cư quy hoạch C5	450.000		
3	Đường liên xã (đi làng Tung, xã Ia Nan)	Ngã ba làng Bua (cạnh nhà ông Lê Quang Tuấn)	Ranh giới xã Ia Pnôn - Ia Nan	350.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
2	Đường liên xã	Hết nhà chỉ huy đội 12 (Đoàn Kinh tế - QP 72)	Hết vườn ông Phạm Văn Trụ, Dốc làng Cùi	350.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 87: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA RBOL

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
6	Đường vào Khu dân cư Xã Chư Băh cũ (Ranh giới thuộc xã Ia Rbol)	Tỉnh lộ 668	Hết khu dân cư	3.400.000		
		Hẻm đầu tiên khu dân cư	Hết khu dân cư	3.100.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 88: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA RSAI

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
6	Trục đường chính của thôn, buôn bám đường liên xã (tính từ chỉ giới xây dựng đường liên xã vào 150m và có chiều ngang mặt đường trên 3m)	Quốc lộ 25	Suối Eróa	500.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung					
3	Đường liên xã Chư Rcăm (cũ)	Trường Mầm non Hướng Dương	Đường tránh Chợ Chư Rcăm (Đất ông Diệu)	450.000		
6	Trục đường chính của thôn, buôn bám đường liên xã (tính từ chỉ giới xây dựng đường liên xã vào 150m và có chiều ngang mặt đường trên 3m)	Suối Eróa	Ngã 3 buôn Đoàn Kết, xã Chư Rcăm (cũ)	320.000		
		Ngã 3 buôn Đoàn Kết, xã Chư Rcăm (cũ)	Hết ranh giới đất trường THCS xã Ia Rsai	360.000		
		Hết ranh giới đất trường THCS xã Ia Rsai	Suối Ia Rsai (buôn Chư Jú)	270.000		
11	Tuyến đường cạnh chợ Chư Rcăm	Quốc lộ 25	Cầu Suối Eróa	850.000		
12	Trục đường chính của buôn Du (Quốc lộ 25)	Quốc lộ 25	Khu di dân ổn định vùng thiên tai	500.000		
13	Khu di dân ổn định vùng thiên tai Thôn Sông Ba			650.000		
14	Khu di dân ổn định vùng thiên tai Buôn H’ Lang			500.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 89: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA SAO

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
1	Quốc lộ 25	Đường vào Cụm công nghiệp Ia Sao	Cầu Cây Sung	1.620.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 91: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA TUL

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
5	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư mới Bôn Tơ Kề thuộc dự án bố trí ổn định dân cư xã Ia Tul			750.000		
6	Đường bê tông hiện trạng (đi Mỏ quặng Chì - Kẽm Đức Long) (quy hoạch lộ giới 16m)	Đường liên xã phía Đông sông Ba	Đường quy hoạch số 15 của Khu tái định cư mới Bôn Tơ Kề	750.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 92: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KBANG

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
174	Các tuyến đường nội làng các làng Hợp, Chiêng, Htăng, Chreh, Groi			475.000		
175	Các tuyến đường nội làng Nak			945.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 94: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KON CHIÊNG

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
8	Trục đường Tỉnh 666 làng Ktu			310.000		
9	Trục đường chính làng Ktu			200.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 95: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KON GANG

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
1	Các tuyến đường Thôn 1, 2, 3, 5 (xã Nam Yang cũ)	Toàn tuyến		550.000		
2	Các tuyến đường thôn Krun, Tam Điệp, Bình Giang; thôn 1, 2, 3, 5 (xã Đak Krong cũ)	Toàn tuyến		280.000		
3	Các tuyến đường thôn Kdập, Đê Hoch, Đê Klanh, Đê Thung, Đak Mong, Ktu, Kop, Klót, Dung Rơ, Krái	Toàn tuyến		190.000		
5	Lê Lợi nối dài	Ranh giới xã Đak Đoa	Giáp đất công ty cao su	910.000		
6-10-12	Đường liên xã (xã Nam Yang cũ)	Ranh giới xã Đak Đoa	Đầu cầu Ia Krom	1.200.000		
		Đầu cầu Ia Krom	Cách ngã 4 về phía xã Đak Đoa 100m	1.240.000		
		Đường từ ngã 4	Đi về thị trấn Đak Đoa (cũ) cách 100m	1.865.000		
		Ngã 4	Hết đất trụ sở UBND xã Nam Yang (cũ)	1.870.000		
		Hết đất trụ sở UBND xã Nam Yang (cũ)	Ranh giới xã H’Neng (cũ)	615.000		
7-8	Đường liên xã (xã H’Neng cũ)	Ranh giới xã Nam Yang (cũ) và xã H’Neng (cũ)	Ngã 4 trung tâm hành chính xã H’Neng (cũ) (cách ngã 4 550m)	375.000		
		Ngã 4 trung tâm hành chính xã H’Neng (cũ)	Cổng chào thôn Tam Điệp	935.000		
		Cổng chào thôn Tam Điệp	Ranh giới xã Đak Đoa	620.000		
9	Đường liên xã (xã Kon Gang cũ)	Trụ sở UBND xã Kon Gang (cũ) cách 500m	Quốc lộ 19; Xã H’Neng (cũ) và Ranh giới xã Đak Krong (cũ)	450.000		
		Trụ sở UBND xã Kon Gang (cũ)	Về phía xã Đak Krong (cũ) và phía Quốc lộ 19 cách 500m	500.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 96: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KÔNG BƠ LA

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung					
3	Đường liên xã	Giáp đường tỉnh lộ 669A	Đông cầu sông Ba	225.000		
		Tây cầu sông Ba	Hết ranh giới đất ông Nhân (ngã 4)	200.000		
		Hết ranh giới đất ông Nhân (ngã 4)	Ranh giới đất ông Lương Ngọc Hiền	150.000		
		Ranh giới đất ông Lương Ngọc Hiền	Cầu số 1	380.000		
		Cầu số 1	Ranh giới phường An Khê	335.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 100: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ MANG YANG

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
255	Quốc lộ 19D	Quốc lộ 19D	Cổng kho K896	620.000		
		Cầu 1	Cầu 2	620.000		
267	Khu biệt thự Đồi thông	Đường Lê Lợi (lộ giới 15m)		2.500.000		
		Đường QH Đ1 (lộ giới 10,5m)		2.250.000		
		Đường QH Đ2 (lộ giới 7,5m)		2.100.000		
		Đường QH Đ3, Đ4, Đ5 (lộ giới 5,5m)		2.000.000		
268	Khu dân cư Long Thủy	Đường Nguyễn Tất Thành (lộ giới 17,5m)		4.500.000		
		Đường Lý Nam Đế (lộ giới 10,5m)		3.900.000		
		Đường QH Đ2 (lộ giới 7,5m)		3.650.000		
		Đường QH Đ1, Đ3 (lộ giới 5,5m)		3.500.000		
269	Tiểu khu 501	Đường QH Đ1 (lộ giới 20m)		2.000.000		
		Đường QH Đ2, Đ3, Đ4, Đ5, Đ6, Đ7, Đ8 (lộ giới 14m)		1.800.000		
		Đường QH Đ9, Đ10, Đ11 (lộ giới 12m)		1.600.000		
270	Khu dân cư dọc 2 bên đường từ Bến xe huyện cũ đến làng Đak Trót	Đường quy hoạch lộ giới 15m		1.100.000		
		Đường quy hoạch lộ giới 20,5m		1.200.000		
		Đường quy hoạch lộ giới 25m		1.330.000		
271	Khu dân cư phía Nam (mở rộng), thị trấn Kon Dong (cũ)	Đường quy hoạch Đ7 (lộ giới 12m)		1.340.000		
		Các đường quy hoạch còn lại lộ giới từ 11,5m đến 12m		1.100.000		

II. Bãi bỏ một số quy định của bảng giá số 6

Quy định về giá đất ở đối với tuyến Đường xuống hồ nước đối diện UBND xã Mang Yang từ Trần Hưng Đạo đến hết đường, Bảng giá số 6, phụ lục 100: Bảng giá đất tại xã Mang Yang (Số thứ tự 75)

Quy định về giá đất ở đối với Đường song song và liền kề phía Tây đường Lê Hồng Phong từ Tôn Đức Thắng đến Lê Duẩn; từ Lê Duẩn đến Lý Thái Tổ, Bảng giá số 6, phụ lục 100: Bảng giá đất tại xã Mang Yang (Số thứ tự 76)

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 101: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÚ THIỆN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
5	Chu Văn An	Trần Phú	Đường Đ72	1.090.000		
6	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Chu Văn An	Trần Phú	Đường Đ72	545.000		
7	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Chu Văn An	Trần Phú	Đường Đ72	410.000		
8	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Chu Văn An	Trần Phú	Đường Đ72	305.000		
125	Wừu	Hàm Nghi	Cuối tuyến	1.110.000		
126	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Wừu	Hàm Nghi	Cuối tuyến	555.000		
127	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Wừu	Hàm Nghi	Cuối tuyến	420.000		
128	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Wừu	Hàm Nghi	Cuối tuyến	315.000		
273	Đường Đ74	Đường Đ80A	Đường Đ34	415.000		
274	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Đ74	Đường Đ80A	Đường Đ34	210.000		
275	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Đ74	Đường Đ80A	Đường Đ34	155.000		
276	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Đ74	Đường Đ80A	Đường Đ34	115.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 103: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PỜ TÓ

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
2	Tỉnh lộ 666	Ngã ba Thôn 4 (ngã ba Kliếc cũ)	Hết đường	560.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 106: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TƠ TUNG

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
4	Đường liên xã	Trường Mẫu giáo Kông Long Khong (cũ)	Ranh giới xã Đắk Pơ	135.000		
20	Đường liên thôn	Nhà ông Phạm Ngọc Lan	Hết nhà ông Thịnh	155.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 107: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ UAR

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
4	Đường liên thôn xã Chư Drăng (cũ)	Đường vào Ba buôn tính từ chỉ giới xây dựng của đường Trường Sơn Đông	Hết ranh giới Nhà Văn hóa buôn Thành Công	460.000		
		Hết ranh giới Nhà Văn hóa buôn Thành Công	Hết buôn Thành Công	365.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
12	Đường hiện trạng kết hợp mương thủy lợi	Chỉ giới xây dựng đường Trường Sơn Đông	Mét thứ 200	350.000		
		Chỉ giới xây dựng của đường Trường Sơn Đông tính từ mét 200m trở lên	Hết đường	325.000		
13	Đường vào Khu tái định cư buôn Nu	Chỉ giới xây dựng của đường Trường Sơn Đông	Mét thứ 200	365.000		
		Chỉ giới xây dựng của đường Trường Sơn Đông tính từ mét 200m trở lên	Hết đường	325.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 109: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ YA MA

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung					
3	Đường liên xã đi xã Sró	Đầu ranh giới trường Mầm non Bông Sen	Đầu trụ sở UBND xã Ya Ma (cũ)	150.000		
		Đầu trụ sở UBND xã Ya Ma (cũ)	Ranh giới xã Sró (Đăk Kơ Ning cũ)	90.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
10	Đường liên thôn (đi xã Đăk Tờ Pang cũ)	Giáp ranh xã Đăk Tơ Pang (cũ)	Ngã 3 bưu điện xã Đăk Tơ Pang (cũ)	65.000		
		Giáp ranh xã Kông Chro	Ngã 3 bưu điện xã Đăk Tơ Pang (cũ)	90.000		
		Ngã 3 đoạn bưu điện xã Đăk Tơ Pang (cũ)	Cuối làng Băng (trừ các đường nhánh, hẻm)	90.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 110: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA PÚCH

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung					
7	Đường thôn	Ngã 3 nhà ông Nghĩa	Hết đất nhà ông Kso Am	200.000		
		Hết đất nhà ông Kso Am	Hết ngã 3 cây xăng Lư Bích	170.000		
		Ngã 3 nhà ông Vương	Hết ngã 3 nhà ông Tuấn	170.000		
		Ngã 3 nhà bà Nguyệt	Hết nhà ông Phan	170.000		
		Ngã 3 nhà ông Đào	Hết ngã 3 ông Siu Tép	170.000		
		Ngã 3 nhà ông Jue	Hết đất nhà ông Gêu	145.000		
		Ngã 3 nhà Rơ Lan Phót	Hết đất nhà ông Rơ Châm Sa	145.000		
		Ngã 3 nhà ông Siu Phel	Hết đất nhà ông Siu Dol	145.000		
		Ngã 3 Trường mẫu giáo Bông Sen	Hết đất nhà ông Puih Chun	200.000		
		Ngã 3 nhà Siu Ban	Hết đất nhà ông Rơ Mah Quan	145.000		
		Các đường nội thôn còn lại		125.000		

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 02: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN BẮC

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung									
63	Khu tái định cư khu vực Vĩnh Phú phục vụ dự án xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng Hàng không Phù Cát và đường cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Đường ĐS 2 (đường gom) giáp quốc lộ 19B, lộ giới 15m		4.500.000						
		Đường ĐS 4 , đường ĐS5 lộ giới 15m		2.600.000						
		Đường ĐS 3 , đường ĐS 7 lộ giới 19m		4.500.000						
14	Đường ĐT 631	Tuyến tránh QL 1A	Giáp UBND xã Nhơn Phong (trừ Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý và Điểm TĐC dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 631, thôn Thanh Giang)	5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000
		Giáp ranh UBND xã Nhơn Phong	Nhà ông Võ Văn Bộ (xã Nhơn Hạnh)	5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung									
67	Khu tái định cư khu vực Vĩnh Phú phục vụ dự án xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng Hàng không Phù Cát	Đường ĐS 6, lộ giới 15m		2.600.000						
		Đường ĐS 1, lộ giới 15m		4.700.000						
68	Giá đất các tuyến đường còn lại trên địa bản xã Nhơn Phong, Nhơn Hạnh (cũ)	Các tuyến đường có lộ giới ≥ 5m		830.000						
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m		720.000						
		Các tuyến đường có lộ giới < 3m		560.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 03: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN ĐÔNG

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m		
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2	
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung										
3	Chu Văn An	Thị Đội	Giáp Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư	950.000	475.000	428.000	357.000	322.000	268.000	242.000	
15	Tuyến đường chợ Cảnh Hàng đi Tân Dân, Nhơn An (Tân Dân 2)	Ngã tư nhà ông 2 Cam đi Tân Dân, Nhơn An	Giáp cầu Phú Đa	3.150.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000	887.000	799.000	
16	Tuyến tránh Quốc lộ 1 mới	Phường Bình Định	Giáp phường An Nhơn	5.800.000	2.900.000	2.610.000	2.175.000	1.958.000	1.632.000	1.469.000	
23	Tuyến Tân Dân – Bình Thạnh (gồm Tân Dương 1 và Tân Dân 1)	Cổng chào TDP Tân Dương	Giáp cầu Phú Đa	2.700.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000	760.000	684.000	
24	Tuyến Tân Dân – Bình Thạnh (Tân Dân 1 đoạn còn lại)	Cầu Phú Đa – Tân Dân	Giáp thôn Háo Lễ - xã Tuy Phước Bắc	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	675.000	608.000	
25	Đường Trung Định 1	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Giáp đường Tân Dương 2	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000	
27	Tân Dương 2	Giáp đường Tân Dương 1	Giáp đường Trung Định 1	2.700.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000	760.000	684.000	
66	Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư (Phục vụ TĐC)	Đường quy hoạch DS1, lộ giới 17 m		3.300.000							
		Đường quy hoạch DS2 và DS3, lộ giới 16m		3.300.000							
		Đường quy hoạch N6, lộ giới 20m		3.420.000							
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
72	Tân Dương 2	Giáp đường Trung Định 1	Khu giết mổ tập trung	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000	
73	Tân Dương 3	Trộn đường		900.000	450.000	405.000	338.000	305.000	254.000	229.000	
74	Tân Dương 4	Trộn đường		900.000	450.000	405.000	338.000	305.000	254.000	229.000	
75	Thuận Thái 1	Trộn đường		800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	225.000	203.000	
76	Thuận Thái 2	Trộn đường		800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	225.000	203.000	
77	Thuận Thái 3	Trộn đường		800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	225.000	203.000	
78	Tân Dân 3	Trộn đường		800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	225.000	203.000	
79	Tân Dân 4	Trộn đường		800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	225.000	203.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
80	Tân Dân 5	Trộn đường		800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	225.000	203.000
81	Khu quy hoạch dân cư Trung tâm xã Nhơn An (cũ)	Khu A3, A6 (đường số 1 lộ giới 17m)		6.000.000						
82	Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại xã Nhơn An cũ) (Tái định cư)	Đường N7, lộ giới 16m (Từ lô số 01-06 khu ODT-TĐC04)		1.650.000						
		Đường N9, lộ giới 14m (Từ lô số 08-12, khu ODT-LK31)		1.580.000						
83	Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư (Phục vụ Tái định cư)	Đường Ngô Đức Kế lộ giới 30m (Khu A: Từ lô số 01 đến lô số 05; Khu E: Lô số 01, lô số 06)		9.000.000						
84	Giá đất ở các tuyến đường còn lại tại phường Nhơn An cũ	Các tuyến đường có lộ giới $\geq 5m$		700.000						
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến $< 5m$		550.000						
		Các tuyến đường có lộ giới $< 3m$		400.000						
85	Đường N4A nối dài về phía Đông	Trộn đường		5.000.000						
86	Đường N4	Trộn đường		5.000.000						

III. Bãi bỏ một số quy định của bảng giá số 7

Quy định về giá đất ở đối với Tuyến đường Tân Dương 1 - Trộn đường, Bảng giá số 7, phụ lục 03: Bảng giá đất tại phường An Nhơn Đông (số thứ tự 26)

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 04: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN NAM

ĐVT: đồng/m² □

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung									
7	Trần Nguyên Hãn	Giáp Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyễn Hãn	Hết khu Tái định cư đường Trần Nguyên Hãn phục vụ Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam	5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000
		Giáp khu Tái định cư đường Trần Nguyên Hãn phục vụ Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam	Đường Nguyễn Trung Trực	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
10	Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 19)	Chân cầu vượt (Phía Tây)	giáp Km19	8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.025.000
		Km 19	Km21 (trước Lữ đoàn PPK573)	9.000.000	4.500.000	4.050.000	3.375.000	3.038.000	2.532.000	2.279.000
		Km21	Cầu Đen	8.500.000	4.250.000	3.825.000	3.188.000	2.870.000	2.391.000	2.152.000
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung									
55	Nguyễn Trung Trực	Ngã 4 nhà bà Mười	Giáp xã An Nhơn Tây	3.360.000	1.680.000	1.512.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000
56	Khu khu Tái định cư đường Trần Nguyên Hãn phục vụ Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam	ĐS5 (Lộgiới 16m)	ĐS5 (Lộgiới 16m)	4.500.000						
57	Khu QHDC Trạm xá Lữ Đoàn PPK573	QL19	Nhà ông Trần Phi Hùng	7.500.000						
		Các tuyến đường nội bộ trong khu quy hoạch	Các tuyến đường nội bộ trong khu quy hoạch	6.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
58	Khu QHDC Đồi Thông tin Lữ Đoàn PPK573	Nhà bà Nguyễn Thị Thanh Ngân	Nhà ông Võ Xuân Bửu	5.000.000						
		Đường nhà bà Nguyễn Thị Thanh Ngân đến bà ông Võ Xuân Bửu	Nhà bà Phạm Thị Tý	5.000.000						

III. Bãi bỏ một số quy định của bảng giá số 7

Quy định về giá đất ở đối với đường Khu dân cư xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ (cũ), thị xã An Nhơn đoạn Đường số 5 (Lộ giới 16m), tại Bảng giá số 7, phụ lục 04: Bảng giá đất ở tại phường An Nhơn Nam (Số thứ tự 53)

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 05: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung									
117	Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hoà năm 2020	Đường ĐG1, đường gom (lộ giới 8m)		6.300.000						
127	Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hoà năm 2020	Đường ĐS2, lộ giới 14m		8.820.000						
		Đường ĐS3, lộ giới 12m		5.985.000						
		Đường ĐS4, lộ giới 20m		6.300.000						
		Đường ĐS5, lộ giới 14m		5.250.000						
		Đường ĐS6, lộ giới 14m		6.300.000						
		Đường ĐS7, lộ giới 20m		6.300.000						
		Đường ĐS9, lộ giới 14m		5.250.000						
118	Khu dân cư trung tâm xã	Đường ĐS1, lộ giới 14m		7.000.000						
		Đường ĐS1a, lộ giới 18,2m		8.000.000						
		Đường ĐS2, lộ giới 14m		7.000.000						
87	Đường Thái Thuận 1	Giáp đường ĐT638	Trường Tiểu Học Thái Thuận	2.210.000						
	Đường Thái Thuận 2	Trường tiểu học Thái thuận	ĐT 638	1.030.000						

84	Đường Nhơn Nghĩa Đông 1	Đường ĐT638	Đường ĐT636	2.200.000						
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung									
130	Đường Mai Xuân Thưởng nối dài	Đường Hàm Nghi	Đường Cần Vương	5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000
131	Đường ĐT 638	Cầu An Thái	Ngã 3 Tây tỉnh (trừ khu dân cư phía Nam khu dịch vụ và dân cư thôn An Thái)	7.000.000	3.500.000	3.150.000	2.630.000	2.400.000	2.030.000	1.850.000
		Ngã 3 Tây tỉnh	Xã An Nhơn Tây	6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.255.000	2.057.000	1.750.000	1.585.000
132	Khu QHDC thôn Mỹ Thạnh 313B, 42, xã Nhơn Phúc	Đường QH nội bộ DS2, lộ giới 16m		1.200.000						
133	Điểm dân cư xen kẹt Trụ sở thôn Khánh Hòa cũ, Lóp MG xóm 9 (các lô quay mặt hướng bắc tiếp giáp)	Đường DS1, lộ giới 8,5m)		4.500.000						
134	Điểm dân cư xen kẽ khu vực Kim Châu, phường Bình Định - phục vụ tái định cư của dự án	Lô đất số 08, khu A - phục vụ tái định cư		7.000.000						
135	Khu dân cư phía Nam khu dịch vụ và dân cư thôn An Thái - phục vụ tái định cư dự án Mở rộng tuyến đường ĐT638	Đường ĐT 638, lộ giới 28m - phục vụ tái định cư		4.500.000						
		Đường nội bộ DS2, lộ giới 16m - phục vụ tái định cư		3.500.000						
136	Đất ở xen kẹt xã Nhơn Khánh, thôn An Hoà, Phường Bình Định, tỉnh Gia Lai	Đường DS3, lộ giới 12m		6.500.000						
		Đường DS2, lộ giới 14m		7.000.000						
		Đường DS1a, lộ giới 13,77m		7.500.000						

III. Bãi bỏ một số quy định của bảng giá số 7

Quy định về giá đất ở đối với Đường Nhơn Nghĩa Đông 1 từ Cầu Phụ Ngọc cũ đến Phân hiệu trường mầm non Phụ Ngọc Bảng giá đất số 7, phụ lục 05: Bảng giá đất ở tại phường Bình Định (Số thứ tự 84)

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 06: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BỒNG SƠN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung									
171	KDC Lại Khánh Nam (ven đường Tôn Thất Tùng)	Khu 05 lô (lộ giới 12m)		2.300.000						
		Khu 09 lô (lộ giới 12m)		3.000.000						
172	Khu dân cư dịch vụ Bồng Sơn	Đường DS9 (lộ giới 16m)		9.000.000						
		Đường DS13 (lộ giới 13m)		7.500.000						
		Đường DS14 (lộ giới 13m)		7.500.000						
173	Các tuyến đường còn lại Phường Bồng Sơn cũ (trừ khu phố Thiết Đính Nam và Thiết Đính Bắc)	Đường có lộ giới >3m		1.150.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 07: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung									
42	Nguyễn Trân	Giáp đường Lê Đức Thọ	Đường Võ Nguyên Giáp	4.332.000						
103	Rẽ nhánh đường Bà Triệu	Giáp đường Bà Triệu	Nhà ông Phan Ngải, khu phố Tài Lương 2	1.500.000						
109	Rẽ nhánh đường Quang Trung	Quang Trung	Giáp ngã tư đường Trần Đức Hòa (nhà bà Trần Thị Diệu)	3.500.000						
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung									
117	Rẽ nhánh Mai Xuân Thưởng	Nhà ông Nguyễn Tin	Nhà ông Lê Văn Tạo khu phố Trung Hoá	1.500.000						
		Nhà ông Lê Văn Nhẫn	Giáp đường Nam Cao, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Nhà ông Đoàn Thanh Xuân	Giáp đường Nam Cao, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Nhà bà Đoàn Thị Hường	Nhà bà Trần Thị Lắm, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Nhà ông Nguyễn Trung Tiến	Nhà bà Trần Thị Hiền, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Nhà ông Trần Văn Hiền	Nhà ông Trần Hiền, khu phố Tăng Long 2	1.500.000						
		Nhà ông Nguyễn Trọng Giáo	Nhà ông Trần Văn Liên, khu phố Tăng Long 2	1.500.000						
		Nhà ông Nguyễn Minh Hoàng	Nhà bà Tôn Thị Liềm, khu phố Tăng Long 2	1.500.000						
		Nhà ông Nguyễn Minh Hoàng	Nhà bà Trương Thị Hiền, khu phố Tăng Long 2	1.500.000						
		Nhà ông Trương Văn Tâm	Nhà ông Trần Văn Tự, khu phố Tăng Long 2	1.500.000						
		Nhà bà Nguyễn Thị Thanh Vạn	Nhà ông Trần Văn An, khu phố Tăng Long 2	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
117	Rẽ nhánh Mai Xuân Thưởng	Nhà ông Thanh Minh	Giáp đường Trần Lê, khu phố Tăng Long 2	1.500.000						
		Nhà ông Trần Xuân Bình	Nhà ông Trần Lê, khu phố Tăng Long 2	1.500.000						
118	Rẽ nhánh đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Nguyễn Trãi	Nhà ông Lâm Văn Phương	3.800.000						
119	Khu dân cư phía Bắc lô A9	Đường lộ giới 16m		5.000.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 08: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN BẮC

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung									
21	Trần Quốc Toàn	Ngã 5 Công Thạnh	Cầu Xuân Thành	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
100	Khu dân cư khu phố Phú Nông	Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.500.000						
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung									
124	Các tuyến đường bê tông hóa trong phường Tam Quan Bắc có lộ giới > 4m			800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	225.000	203.000
125	Các tuyến đường chưa bê tông trong phường Tam Quan Bắc có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m			690.000	345.000	311.000	259.000	234.000	195.000	176.000
126	Các đường chưa bê tông trong phường Tam Quan Bắc có lộ giới từ < 3m			630.000	315.000	284.000	237.000	214.000	178.000	161.000
127	Khu dân cư phía đông đường Ngô Sĩ Liên, Khu phố Tân Thành 2	Giáp đường Ngô Sĩ Liên		11.250.000	5.625.000	5.063.000	4.219.000	3.798.000	3.165.000	2.849.000
		Giáp đường bê tông lộ giới quy hoạch 9,5m		11.250.000	5.625.000	5.063.000	4.219.000	3.798.000	3.165.000	2.849.000
128	Khu dân cư Bờ ông Cước Khu phố Tân Thành 2	Đường bê tông lộ giới quy hoạch 12m		6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
129	Khu dân cư phía Tây đường Trương Định	Giáp đường Trương Định		5.500.000	2.750.000	2.475.000	2.063.000	1.857.000	1.548.000	1.394.000
		Đường bê tông lộ giới quy hoạch 9,5m		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000
		Đường bê tông lộ giới quy hoạch 6,5m		4.500.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000	1.266.000	1.140.000
130	Khu dân cư phía đông Trường mầm non Khu phố Dĩnh Thạnh	Giáp đường Trần Quang Khải		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.025.000
		Giáp đường Trần Đăng Ninh		7.000.000	3.500.000	3.150.000	2.625.000	2.363.000	1.969.000	1.773.000
		Đường bê tông lộ giới quy hoạch 9,5m		6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000
		Đường bê tông lộ giới quy hoạch 14m		6.500.000	3.250.000	2.925.000	2.438.000	2.195.000	1.829.000	1.647.000
131	Khu dân cư phía Tây đường Lê Thánh Tông Khu phố Tân Thành 1	Giáp đường Trần Đăng Ninh		7.000.000	3.500.000	3.150.000	2.625.000	2.363.000	1.969.000	1.773.000
		Giáp đường Lê Thánh Tông		6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000
		Đường bê tông lộ giới quy hoạch 14m		6.500.000	3.250.000	2.925.000	2.438.000	2.195.000	1.829.000	1.647.000

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 09: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN ĐÔNG

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung									
23	Nguyễn Phan Vinh	Hết nhà ông Trần Lắm	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	3.600.000						
28	Tỉnh lộ ĐT.639	Chân đèo Lộ Diêu	Cây xăng số 12 (Phú Xuân)	1.300.000						
32	Trần Huy Liệu	Đường Bà Triệu	Cầu Bản mương Ba Bàu	5.000.000						
		Cầu Bản mương Ba Bàu	Giáp đường Trường Sa	5.000.000						
40	Hẻm đường ĐT.639	Hẻm bê tông từ nhà ông Dư	đến hết nhà bà Lê Thị Muộn	1.200.000						
42	Hẻm đường Trường Sa	Hẻm 375 đường bê tông có lộ giới 2m		1.700.000						
43	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp	Hẻm từ quán cà phê Cao Nguyên	Giáp đèn xanh đèn đỏ ngã tư Thạnh Xuân	2.300.000						
82	Đường từ nhà ông Trần Thanh qua nhà ông Nguyễn Mật qua nhà ông Võ Đăng Khoa	Nhà ông Trần Thanh qua nhà ông Nguyễn Mật	Nhà ông Võ Đăng Khoa	2.300.000						
116	Khu dân cư Ca Công	Đường Quy hoạch 15m		5.200.000						
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung									
127	KDC Thiện Đức Bắc (phía đông Bàu Hồ)	Đường D1 (lộ giới 6m) (Từ giáp đường Trần Huy Liệu)	Hết nhà ông Đinh Hữu Hay	3.800.000						
128	ĐT. 639 (đoạn Mỹ Thành - Lại Giang)	Sau nhà ông Lê Tiền	Giáp phía Bắc di tích Tàu Không Số	3.070.000						
129	Tuyến đường kết nối từ ĐT 639 (đường tránh đèo Lộ Diêu thuộc Diêu Quang) hướng ra biển	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Loan	Giáp đường bê tông nhựa đoạn từ trường TH Kim Giao Nam đến giáp ngã 3 rừng dương	3.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
130	KDC trung tâm Hoài Mỹ	Đường D1 (lộ giới 26,5m)		3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-01, NO-2A, NO-2B tiếp giáp đường D2 (lộ giới 14m)		3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-05 tiếp giáp đường D3 (lộ giới 14m)		3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-3B, NO-4B, NO-05, NO-11 tiếp giáp đường D4 (lộ giới 14m)		3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-6B, NO-6A, NO-08, NO-12 tiếp giáp đường D4 (lộ giới 14m)		3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-6B, NO-6A, NO-08 tiếp giáp đường D5 (lộ giới 14m)		3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-7B, NO-7A tiếp giáp đường D5 (lộ giới 14m)		3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-14 tiếp giáp đường D6 (lộ giới 14m)		3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-3A, NO-3B, NO-6B, NO-7A tiếp giáp Đường N1 (lộ giới 26,5m)		4.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
130	KDC trung tâm Hoài Mỹ	Các lô đất thuộc khu NO-3A, NO-3B tiếp giáp đường N2 (lộ giới 14m)		3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-4A, NO-4B tiếp giáp đường N2 (lộ giới 14m)		3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-05, NO-08 tiếp giáp đường N3 (lộ giới 14m)		3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-4A, NO-4B, NO-6A, NO-7B tiếp giáp đường N3 (lộ giới 14m)		3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-05, NO-08 tiếp giáp đường N4 (lộ giới 26,5m)		4.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-09, NO-10, NO-11, NO-12, NO-13, NO-14 tiếp giáp đường N4 (lộ giới 26,5m)		4.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-09, NO-10, NO-11, NO-12, NO-13, NO-14 tiếp giáp đường N5 (lộ giới 14m)		3.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
131	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp	Số nhà 2000 đường Võ Nguyên Giáp	Giáp đường Nguyễn Văn	1.700.000						
		Ngã 3 đường Võ Nguyên Giáp giao với đường đất xuống Khu TĐC Bàu Hồ	Giáp đường Trần Huy Liệu	4.500.000						
		Hẻm 1774 đường đất lộ giới 3,5m		1.500.000						
		Hẻm 2028 Võ Nguyên Giáp đường bê tông lộ giới 2,5m		1.700.000						
132	Đoạn Phan Văn Ngọc đến Châu Thị Tế giáp Mai An Tiêm	Nhà ông Phan Văn Ngọc	Châu Thị Tế giáp Mai An Tiêm	2.300.000						
133	Khu tái định cư Diêu Quang - Giai đoạn 1	Các tuyến đường nội bộ		1.800.000						
134	Tuyến đường xã Hoài Hải (cũ)	Ngã 3 Sân vận động Diêu Quang	Mũi gành Diêu Quang	3.000.000						
		Mũi gành Diêu Quang	Giáp ĐT.639 (tránh đèo Lộ Diêu tổ dân phố Diêu Quang)	2.500.000						
		Ngã 3 rừng dương	Giáp đường ĐT. 639 (tránh đèo Lộ Diêu thuộc TDP Diêu Quang)	2.500.000						
135	Khu dân cư thôn Định Công (tờ bản đồ số 19) - xã Hoài Mỹ (cũ)	Tuyến đường có lộ giới 7,5m (lô 12, 13, 14)		2.800.000						
		Tuyến đường có lộ giới 7,5m (lô 15)		3.100.000						
		Tuyến đường có lộ giới 7,5m (lô 16)		2.900.000						
		Tuyến đường có lộ giới 7,5m (lô 17 đến 25)		2.600.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
136	Hẻm đường Trường Sa	Hẻm từ số nhà từ số nhà 197 đường Trường Sa	Nhà ông Lê Lanh	1.400.000						
		Hẻm từ số nhà 167 đường Trường Sa	Nhà ông Võ Thanh Đễ	1.400.000						
		Hẻm từ số nhà 143 đường Trường Sa	Số nhà 133 đường Trường Sa	1.700.000						
		Hẻm từ số nhà 87 đường Trường Sa	Giáp đoạn Nguyễn Văn Lai đến giáp miếu Đông Bình	1.200.000						
		Hẻm từ số nhà 39 đường Trường Sa	Nhà ông La Minh Lâm	1.700.000						
		Hẻm từ số nhà 33 đường Trường Sa	Nhà ông Võ Văn Miền	1.200.000						
		Hẻm từ số nhà 15 đường Trường Sa	Nhà ông Lê Văn Nhớ	1.400.000						
		Hẻm từ số nhà 212 đường Trường Sa	Nhà bà Phạm Thị Niên	1.200.000						
		Hẻm từ số nhà 230 đường Trường Sa	Nhà ông Phan Thanh Hồng	1.400.000						
		Hẻm từ số nhà 246 đường Trường Sa	Số nhà 30 đường Bà Triệu	1.400.000						
		Hẻm từ số nhà 552	Hết hẻm	1.700.000						
		Hẻm từ số nhà 558	Giáp đường Đặng Thai Mai	1.700.000						
137	Tuyến đường kẻ bảo vệ KDC xã Hoài Hải (cũ)	Chợ Hoài Hải	Kim Giao Bắc	2.500.000						
138	Tuyến đường dọc biển	Nhà ông Nguyễn Văn Hết qua nhà Văn hóa TDP. Kim Giao Nam	Giáp kẻ Kim Giao Bắc	3.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
139	KDC dịch vụ, du lịch Hoài Hải	Đường N1 Quy hoạch lộ giới 20m		3.000.000						
		Đường N2 Quy hoạch lộ giới 22m		2.800.000						
		Đường N3 Quy hoạch lộ giới 16m		2.600.000						
		Đường N4 Quy hoạch lộ giới 19.5m		2.800.000						
		Đường N5 Quy hoạch lộ giới 30m		3.000.000						
		Đường N6 Quy hoạch lộ giới 16m		2.600.000						
		Đường D1 Quy hoạch lộ giới 20m		2.800.000						
		Đường D2 Quy hoạch lộ giới 16m		2.600.000						
		Đường D3 Quy hoạch lộ giới 16m		2.600.000						
140	Hẻm Tuyến Bình Chương - Hoài Hải cũ	Nhà Phạm Bá Hoàng	Nhà bà Lê Thị Mỹ Đẹp	850.000						
		Nhà ông Lê Văn Nhân	Giáp nhà ông Trần Hoài Vĩ	850.000						
		Nhà bà Phan Thị Thiện	Giáp nhà ông Lê Giọng	850.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
140	Hẻm Tuyến Bình Chương - Hoài Hải cũ	Nhà Trương Văn Đứng	Giáp nhà ông Phan Thanh Nghĩa	850.000						
		Nhà Lê Kim Huệ	Giáp nhà bà Phùng Thị Liêu	850.000						
		Quán ông Trần Văn Bộ	Giáp nhà Huỳnh Thanh Phong	850.000						
		Nhà ông Nguyễn Ngọc Tấn	Giáp nhà ông Lê Minh	750.000						
		Nhà ông Võ Ngọc Hùng	Giáp nhà ông Lê Minh	750.000						
		Quán ông Trần Văn Bộ	Giáp nhà ông Trần Văn Tron	850.000						
		Giáp nhà ông Nguyễn Thành (Xuân Khánh)	Giáp nhà bà Nguyễn Thị Phượng	850.000						
		Giáp đất ông Trần Ngọc Vũ	Giáp nhà ông Lê Ngọc Mai	850.000						
		Giáp nhà bà Lê Thị Bảy	Giáp nhà bà Lê Thị Tại	850.000						
		Giáp nhà bà Võ Thị Thanh Chương	Giáp nhà ông Trần Văn Vinh	850.000						
		Giáp nhà ông Phùng Văn Quang	Giáp nhà ông Lê Văn Châu	850.000						
		Giáp nhà ông Lê Phụng	Giáp nhà bà Nguyễn Thị Phuong	850.000						
		Giáp nhà ông Đặng Văn Hùng vòng qua trụ sở TDP Xuân Khánh	Giáp nhà ông Lê Tấn Phát	850.000						
		Giáp đường liên xã	Giáp nhà ông Nguyễn Văn Hoà	850.000						
		Giáp nhà ông Lê Văn Trung	Giáp nhà bà Nguyễn Thị Nhiên	850.000						
		Giáp nhà bà Đỗ Thị Sung	Giáp nhà ông Nguyễn No	850.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
140	Hẻm Tuyến Bình Chương - Hoài Hải cũ	Giáp nhà ông Lê Kim Bình	Giáp nhà ông Hồ Thống	850.000						
		Giáp nhà bà Lê Thị Hải	Giáp nhà ông Hồ Thống	850.000						
		Giáp nhà ông Bùi Ga	Giáp nhà bà Nguyễn Thị Bỏ	850.000						
		Giáp nhà ông Võ Thanh Hùng	Giáp nhà ông Nguyễn Minh Tâm	850.000						
		Giáp nhà ông Hồ Duông	Giáp nhà ông Phan Văn Hiếu	750.000						
		Cây xăng 27 Công Lương	Ngã tư Khánh Mỹ	850.000						
		Giáp nhà ông Nguyễn Tổ Đạt	Giáp nhà ông Nguyễn Xuân Đồng	850.000						
141	Hẻm đường Bà Triệu	Số nhà 347	Giáp nhà ông Phan Minh Thắng	1.700.000						
		Số nhà 340	Giáp nhà ông Trần Công Đức	1.500.000						
		Số nhà 237	Giáp nhà ông Lê Đức Thọ	1.800.000						
		Số nhà 242	Nhà bà Trần Thị Hợp	1.500.000						
142	Hẻm đường Trường Sa	Số nhà 552	Hết hẻm	1.700.000						
		Số nhà 558	Giáp đường Đặng Thai Mai	1.700.000						
143	Đường Lê Trung Đình	Đường Bà Triệu	Nhà ông Phan Văn Chương (Mỹ An 1)	1.700.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
144	Khu Đô thị, Thương mại và Dịch vụ phía Tây Bàu Hồ	Đường DS1 (quy hoạch lộ giới 15,5m)		5.000.000						
		Đường DS2 (quy hoạch lộ giới 15,5m)		4.500.000						
		Đường DS3 (quy hoạch lộ giới 15,5m)		5.000.000						
		Đường DS4 (quy hoạch lộ giới 15,5m)		4.500.000						
		Đường DS5 (quy hoạch lộ giới 15,5m)		4.500.000						
		Đường DS6 (quy hoạch lộ giới 22,5m)		5.500.000						
		Đường DS7 (quy hoạch lộ giới 15,5m)		5.000.000						
		Đường DS8 (quy hoạch lộ giới 15,5m)		5.000.000						
		Đường DS9 (quy hoạch lộ giới 15,5m)		5.000.000						
		Đường DS10 (quy hoạch lộ giới 15,5m)		5.000.000						
		Đường DS11 (quy hoạch lộ giới 15,5m)		5.000.000						
		Đường DS12 (quy hoạch lộ giới 15,5m)		5.500.000						
		Đường DS13 (quy hoạch lộ giới 28,0m)		6.000.000						
		Đường DS14 (quy hoạch lộ giới 13,5m) tiếp giáp với đường ĐT.639 QH 30m		12.000.000						
		Đường DS15 (quy hoạch lộ giới 15,5m)		5.500.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 10: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN NAM

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung									
14	Đường từ giáp đường Huỳnh Minh đến giáp nhà ông Lê Hiến khu phố Giao Hội 2	Giáp đường Huỳnh Minh	Giáp nhà ông Lê Hiến khu phố Giao Hội 2	5.500.000	2.750.000	2.480.000	2.065.000	1.865.000	1.550.000	1.400.000
15	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tùng đến giáp nhà ông Nguyễn Hủy tổ 2 khu phố Giao Hội 1 (ngã tư đường Huỳnh Minh và đường Hồ Văn Huê)	Nhà ông Nguyễn Văn Tùng	Giáp nhà ông Nguyễn Hủy tổ 2 khu phố Giao Hội 1 (ngã tư đường Huỳnh Minh và đường Hồ Văn Huê)	5.500.000	2.750.000	2.480.000	2.065.000	1.865.000	1.550.000	1.400.000
18	Lê Thị Hồng Gấm	Đường nội bộ khu tái định cư số 5		10.000.000						
23	Ngô Đức Đệ	Đường Trường Chinh khu phố Vĩnh Phụng 1	Hết đường Ngô Đức Đệ	1.365.000	685.000	615.000	515.000	465.000	385.000	345.000
34	Nguyễn Huy Tường	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết đất ông Võ Túc	1.470.000	735.000	665.000	550.000	500.000	415.000	375.000
		Giáp đất ông Võ Túc	Giáp nhà ông Phương tổ 2, khu phố Đệ Đức 1	875.000	435.000	395.000	330.000	295.000	245.000	220.000
36	Nguyễn Văn Linh	Đoạn Quốc lộ 1A mới		11.445.000	5.725.000	5.160.000	4.295.000	3.875.000	3.220.000	2.910.000
38	Phụng Sơn	Ngã 3 Hồ Cá	Giáp đường Ngô Đức Đệ	3.150.000	1.575.000	1.420.000	1.185.000	1.065.000	885.000	800.000
		Giáp đường Ngô Đức Đệ	Giáp phường Hoài Nhơn	2.625.000	1.315.000	1.185.000	985.000	890.000	740.000	665.000
52	Các tuyến đường còn lại đã bê tông	Đường có lộ giới > 4m		875.000						
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		830.000						
		Đường có lộ giới < 3m		720.000						

53	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông	Đường có lộ giới > 4m		815.000						
		Đường có lộ giới từ 3m đến $\leq$ 4m		775.000						
		Đường có lộ giới < 3m		665.000						
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung									
147	KDC Vĩnh Phụng 1 (Đường Trường Chinh)	Giáp đường Trường Chinh		3.150.000						
		Đường nội bộ KDC Vĩnh Phụng 1		2.750.000						
148	KDC Vĩnh Phụng 1	Đường ĐS1		2.310.000						
		Đường ĐS3		2.000.000						
149	Khu TĐC KP. Giao Hội 2 phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao	Đường N2 lộ giới 14m		3.780.000						
		Đường D1 lộ giới 14m		3.400.000						
		Đường N3 lộ giới 16m		3.930.000						
		Đường D2 lộ giới 12,5m		3.930.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 11: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN TÂY

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung									
95	Các tuyến đường còn lại đã bê tông	Lộ giới > 3,5m		850.000						
		Lộ giới ≤ 3,5m		800.000						
96	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông	Lộ giới > 3,5m		750.000						
		Lộ giới ≤ 3,5m		720.000						
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung									
113	Tuyến đường xã Hoài Phú cũ	Ngã tư xóm 16	Hết nhà ông Cao Đình Hữu (Tổ dân phố Lương Thọ 2)	1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
		Trụ sở Lương Thọ 1	Ngõ Trịnh Tong Lương Thọ 1	1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
114	Đường từ đường Nguyễn Chí Thanh (Tam Quan) đến giáp Bình Điện Cụ Tài 1	Nguyễn Chí Thanh (Tam Quan)	Giáp Bình Điện Cụ Tài 1	1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
115	Đường từ đường ĐT638 khu tái định cư số 5 Mỹ Bình 2 đến Ngõ Bạo	Đường ĐT638 khu tái định cư số 5 Mỹ Bình 2	Ngõ Bạo	1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
116	Đường từ đường ĐT638 -Trụ sở Mỹ Bình 2 đến gò Đập Gấm	Đường ĐT638 -Trụ sở Mỹ Bình 2	Gò Đập Gấm	1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
117	Đường từ đường ĐT638 Ngõ Thạch - Mỹ Bình 2 đến hết nhà Tình	Đường ĐT638 Ngõ Thạch - Mỹ Bình 2	Hết nhà Tình	1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
118	Đường từ đường Nguyễn Chí Thanh – Quán Hậu Mỹ Bình 3 đến giáp Mỹ Bình 2	Nguyễn Chí Thanh – Quán Hậu Mỹ Bình 3	Giáp Mỹ Bình 2	1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
119	Đường từ Ngõ Năm - Cự Lễ 2 đến giáp khu dân cư Hòa Bình (Hoài Hảo cũ)	Ngõ Năm - Cự Lễ 2	Giáp khu dân cư Hòa Bình (Hoài Hảo cũ)	1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
120	Đường từ Ngõ Trong đến Ngõ Xi, xóm 16, Lương Thọ 2	Ngõ Trong	Ngõ Xi, xóm 16, Lương Thọ 2	1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
121	Đường từ đường Lê Hồng Phong Lương Thọ 2 đến Cự Lễ 2 (Đường 13-19) (trừ đoạn Tái định cư số 6 phục vụ dự án đường bộ cao tốc)	Đường Lê Hồng Phong Lương Thọ 2	Cự Lễ 2 (Đường 13-19) (trừ đoạn Tái định cư số 6 phục vụ dự án đường bộ cao tốc)	1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	304.000
122	Đường Hùng Vương	Đoạn còn lại		2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	844.000	704.000	634.000
123	Đường từ Nhà ông Nguyễn Sinh - Cự Lễ đến giáp đường Hùng Vương	Nhà ông Nguyễn Sinh - Cự Lễ	Giáp đường Hùng Vương	1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
124	Khu quy hoạch dân cư phường Hoài Hảo cũ (khu phố Tân Thanh 2)	Đường Nguyễn Văn Cừ (giáp đường Quang Trung - nhà ông Giã)	Hết địa phận phường Hoài Hảo	5.500.000						
		Trộn Tuyến đường có lộ giới 9,5m		4.000.000						
125	Khu quy hoạch dân cư xã Hoài Phú cũ (phía Nam khu TĐC số 5 Cao tốc)	Trộn Tuyến đường D1 có lộ giới 7,5m		4.000.000						
		Trộn Tuyến đường D2 có lộ giới 14,0m		4.500.000						
		Trộn Tuyến đường D3 có lộ giới 10,5m		4.500.000						
		Trộn Tuyến đường D4 có lộ giới 14,0m		4.000.000						
		Trộn Tuyến đường N1 có lộ giới 8,5m		4.000.000						
		Trộn Tuyến đường N2 có lộ giới 14,0m		4.500.000						
		Trộn Tuyến đường N3 có lộ giới 13,0m		4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
126	Khu quy hoạch dân cư xã Hoài Phú cũ (Cự Lễ)	Trộn Tuyến đường DS1 có lộ giới 10,5m		4.500.000						
		Trộn Tuyến đường DS2 có lộ giới 13,0m		4.000.000						
		Trộn Tuyến đường DS4 có lộ giới 24,0m		4.500.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 12: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung									
205	Hoàng Tích Trí, lộ giới 14m	Huỳnh Tấn Phát	Hoàng Minh Thảo	40.250.000	20.130.000	18.120.000	15.100.000	13.590.000	11.330.000	10.200.000
222	Tuyến đường kè dọc sông Hà Thanh	Huỳnh Tấn Phát	Giáp cầu Lê Thanh Nghị	8.500.000	4.250.000	3.830.000	3.190.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung									
119	Nguyễn Thái Học	Diên Hồng	Ngô Mây	50.000.000	25.000.000	22.500.000	18.750.000	16.880.000	14.070.000	12.670.000
216	Đường Hoàng Văn Thụ lộ giới 13m	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Tất Thành	22.140.000	11.070.000	9.970.000	8.310.000	7.480.000	6.240.000	5.620.000
217	Đường ĐS6, lộ giới < 13m thuộc khu dân cư Tổ 48, khu vực 9A (cũ), phường Đồng Đa	Đường ĐS5, lộ giới 13m	Đường ĐS6, lộ giới 13m	25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
218	Đường ĐS11, lộ giới 15m thuộc khu dân cư Tổ 48, khu vực 9A (cũ), phường Đồng Đa	Đường ĐS1, lộ giới 20m	Đường ĐS8, lộ giới 13m	22.400.000	11.200.000	10.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000
219	Đường quy hoạch lộ giới 13m thuộc Khu đất tại HTX cơ giới 1/4	Phạm Hồng Thái	Khu dân cư hiện trạng	12.964.000	6.482.000	5.834.000	4.862.000	4.376.000	3.647.000	3.283.000
220	Võ Nguyên Giáp	Lê Thanh Nghị	Võ Nguyên Giáp (Giáp ranh phường Quy Nhơn Đông)	24.710.000	12.360.000	11.130.000	9.270.000	8.350.000	6.960.000	6.270.000
221	Tú Xương	Trộn đường		23.940.000	11.970.000	10.780.000	8.980.000	8.090.000	6.740.000	6.070.000

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 13: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN BẮC

ĐVT: đồng/m ²										
STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung									
71	Khu quy hoạch phía Bắc Quốc lộ 1D (giáp Ngân hàng Agribank - Chi nhánh KCN Phú Tài - khu phố 10, phường Quy Nhơn Bắc)	Đường ĐS1 (lộ giới 18m)		13.740.000						
		Đường ĐS2 (lộ giới 8m)		11.450.000						
		Đường ĐS3 (lộ giới 12m)		12.366.000						
72	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú cũ	Đường ĐS7, ĐS10 (lộ giới 14m)		12.500.000						
		Đường ĐS4, ĐS6, ĐS8 (lộ giới 12m)		12.000.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 14: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN ĐÔNG

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung									
153	Khu TĐC Nhơn Phước mở rộng về phía Nam 2	Đường ĐSA1, ĐSA2, Lộ giới 14m		7.200.000						
		Đường ĐSA4, ĐSA7, Lộ giới 13m		6.400.000						
		Đường ĐSA3, ĐSA6, ĐSA5, ĐSA9, ĐSA10, ĐSA11, ĐSA12, Lộ giới 12m		6.300.000						
		Đường ĐSA13, Lộ giới 15m		6.600.000						
		Đường ĐS2B, Lộ giới 16m		6.600.000						
154	Tuyến đường Đê Đông (lộ giới 6m) (Nhơn Bình cũ)	Chợ Góc khu phố 4	Núi trường Úc khu phố 9	5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.685.000	1.405.000	1.265.000
155	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường Quốc lộ 19B, K1, K2, D3, N4, N7, N16 và N17) - Phân khu số 2	Lộ giới từ 8,5m - 11m		6.400.000						

II. Bãi bỏ một số quy định của bảng giá số 7

Quy định về giá đất ở đối với Hạ tầng kỹ thuật KDC KV6, phường Nhơn Bình (cũ), tại bảng giá số 7, phụ lục 14: Bảng giá đất ở đô thị tại phường Quy Nhơn Đông (Số thứ tự 95)

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 15: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN NAM

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung									
199	Diên Hồng	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Lê Lai	45.400.000	22.700.000	20.430.000	17.030.000	15.330.000	12.780.000	11.510.000
200	Quốc lộ 1D	Giáp ranh phường Quy Nhơn Bắc	Ngã 3 đường Điện Biên Phủ	15.700.000	7.850.000	7.070.000	5.890.000	5.310.000	4.420.000	3.980.000
201	Khu dân cư, dịch vụ và giáo dục phía tây đường Tây Sơn	Đường D2 (Lộ giới 16m)		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000
		Đường D3 (Lộ giới 16m)		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000
		Đường D4 (Lộ giới 15m - 16m)		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000
		Đường D5 (Lộ giới 18m)		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000
		Đường N1 (Lộ giới 16m)		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000
		Đường N2 (Lộ giới 20m)		33.000.000	16.500.000	14.850.000	12.380.000	11.150.000	9.290.000	8.370.000
		Đường N3 (Lộ giới 15m)		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000
		Đường N4 (Lộ giới 15m)		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000
		Đường N5 (Tô Hiệu nổi dài) (Lộ giới 22m)		35.000.000	17.500.000	15.750.000	13.130.000	11.820.000	9.850.000	8.870.000
		Đường N6 (Lộ giới 16m)		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000
		Đường N7 (Lộ giới 12m)		27.000.000	13.500.000	12.150.000	10.130.000	9.120.000	7.600.000	6.840.000
202	Đường Quy hoạch lộ giới 21m (thuộc Khu đô thị - du lịch - văn hóa - thể thao hồ Phú Hòa)	Điện Biên Phủ	Hết khu đất quy hoạch xây dựng trường liên cấp Song ngữ Quốc tế EMASI Quy Nhơn	12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
203	Tuyến đường hẻm tổ 47, khu phố 30 (cây xăng đầu số 4) rộng > 7m			14.000.000	7.000.000	6.300.000	5.300.000	4.700.000	3.900.000	3.600.000

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 16: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN TÂY

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m		
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2	
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung										
18	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5	Đường Huỳnh Ngạc		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000	
		Lê Truân (Đường quy hoạch lộ giới 12m)		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000	
		Lê Tấn (Đường quy hoạch lộ giới 12m)		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000	
		Cao Văn Khánh (Đường quy hoạch lộ giới 20m)		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.500.000	2.200.000	1.900.000	1.650.000	
19	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5	Kha Vạn Cân (Đường số 5 cũ, lộ giới 12m)		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000	
		Ngô Tùng Nho (Đường số 2 cũ, lộ giới 12m)		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000	
		Nguyễn Hân (Đường số 3 cũ, lộ giới 12m)		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000	
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
36	Khu tái định cư phục vụ dự án ĐT638 - xã Phước Mỹ (cũ)	Đường lộ giới 8m		2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	709.000	591.000	532.000	

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 17: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG TAM QUAN

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung									
113	Đường trục tổ 1, khu phố Thành Sơn Tây (bê tông lộ giới > 4m)			680.000						
114	Đoạn từ ngã 3 nhà bà Thành đến giáp ngõ Thái khu phố Tân Trung (bê tông lộ giới > 4m)	Ngã 3 nhà bà Thành	Giáp ngõ Thái khu phố Tân Trung	680.000						
115	Đoạn từ ngõ Xuân đến Cự tài khu phố Hội An (bê tông lộ giới > 4m)	Ngõ Xuân	Cự tài khu phố Hội An	680.000						
116	Đoạn từ Ngõ Ly khu phố Hội An Tây đến ngõ Huân khu phố Hội An (bê tông lộ giới > 4m)	Ngõ Ly khu phố Hội An Tây	Ngõ Huân khu phố Hội An	680.000						
117	Đoạn từ Ngõ Khâm đến Ngõ Xịch khu phố Hội An (bê tông lộ giới > 4m)	Ngõ Khâm	Ngõ Xịch khu phố Hội An	680.000						
118	Đoạn từ trụ sở tổ 1, khu phố Hội An Tây đến giáp ngõ Sơn khu phố Hội An Tây (bê tông lộ giới > 4m)	Trụ sở tổ 1, khu phố Hội An Tây	Giáp ngõ Sơn khu phố Hội An Tây	680.000						
119	Đoạn từ Ngõ Trường đến suối Gai khu phố An Quý Nam (bê tông lộ giới > 4m)	Ngõ Trường	Suối Gai khu phố An Quý Nam	680.000						
120	Đoạn từ Ngõ Đề đến giáp nhà ông Đào Văn Tiến khu phố An Quý Nam (bê tông lộ giới > 4m)	Ngõ Đề	Giáp nhà ông Đào Văn Tiến khu phố An Quý Nam	680.000						
121	Đoạn từ Ngõ Xuân đến ngõ Trường khu phố An Quý Bắc (bê tông lộ giới > 4m)	Ngõ Xuân	Ngõ Trường khu phố An Quý Bắc	680.000						
122	Đoạn từ Ngõ Trâm đến Ngõ Tả khu phố Thành Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Trâm	Ngõ Tả khu phố Thành Sơn	580.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
123	Đoạn từ trụ sở khu phố Thành Sơn đến Ngõ Trương khu phố Thành Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Trụ sở khu phố Thành Sơn	Ngõ Trương khu phố Thành Sơn	580.000						
124	Đoạn từ Ngõ Tuân đến ngõ Nam khu phố An Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Tuân	Ngõ Nam khu phố An Sơn	580.000						
125	Đoạn Ngõ Hồng đến giáp đường Ngõ Tình nghĩa địa An Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Hồng	Giáp đường Ngõ Tình nghĩa địa An Sơn	580.000						
126	Đoạn Ngõ Quý đến giáp ngõ Sơn khu phố An Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Quý	Giáp ngõ Sơn khu phố An Sơn	580.000						
127	Đoạn từ Ngõ Điều đến Ngõ Khanh khu phố An Quý Bắc (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Điều	Ngõ Khanh khu phố An Quý Bắc	580.000						
128	Nhà sinh hoạt tổ 3 đến giáp Ngõ Chó khu phố An Quý Nam (bê tông lộ giới < 4m)	Nhà sinh hoạt tổ 3	Giáp Ngõ Chó khu phố An Quý Nam	580.000						
129	Đoạn từ Ngõ Hưởng đến Ngõ Hiên khu phố An Quý Nam (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Hưởng	Ngõ Hiên khu phố An Quý Nam	580.000						
130	Đoạn từ Ngõ Chí đến giáp đường 2 khu phố Hội An Tây (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Chí	Giáp đường 2 khu phố Hội An Tây	580.000						
131	Đoạn từ Ngõ Truyền đến giáp đường số 2 khu phố Hội An Tây (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Truyền	Giáp đường số 2 khu phố Hội An Tây	580.000						
132	Từ chùa đến giáp đường Gia Long (qua cafe Hoa Nhiên) khu phố Hội An (bê tông lộ giới < 4m)	Chùa	Giáp đường Gia Long (qua cà phê Hoa nhiên) khu phố Hội An	580.000						
133	Đoạn từ Ngõ Hùng đến giáp Ngõ Phượng khu phố Hội An (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Hùng	Giáp Ngõ Phượng khu phố Hội An	580.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
134	Đoạn từ Ngõ Dôm đến giáp Ngõ Thanh khu phố Hội An (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Dôm	Giáp Ngõ Thanh khu phố Hội An	580.000						
135	Đoạn từ ngõ Long đến Ngõ Ly khu phố Hội An Tây (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Long	Ngõ Ly khu phố Hội An Tây	580.000						
136	Đoạn Ngõ Tài đến bờ Vùng khu phố An Quý Bắc (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Tài	Bờ Vùng khu phố An Quý Bắc	580.000						
137	Đoạn từ ngõ Hòa đến Trần Đưng khu phố Thành Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Hòa	Trần Đưng khu phố Thành Sơn	580.000						
138	Đoạn từ Ngõ Học đến ngõ Phong khu phố Thành Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Học	Ngõ Phong khu phố Thành Sơn	580.000						
139	Đoạn từ trường tiểu học Gò Trâm đến Ngõ Kiều khu phố Thành Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Trường tiểu học Gò Trâm	Ngõ Kiều khu phố Thành Sơn	580.000						
140	Đoạn từ Ngõ Tịnh đến giáp Ngõ Đành khu phố Tân Trung (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Tịnh	Giáp Ngõ Đành khu phố Tân Trung	580.000						
141	Đoạn từ Ngõ Phụ đến giáp ngõ Kiện khu phố Tân Trung (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Phụ	Giáp ngõ Kiện khu phố Tân Trung	580.000						
142	Đoạn từ Ngõ Thủy đến giáp Ngõ Thích khu phố Tân Trung (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Thủy	Giáp Ngõ Thích khu phố Tân Trung	580.000						
143	Đoạn từ Ngõ Nam đến giáp Ngõ Tùng khu phố Tân An (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Nam	Giáp Ngõ Tùng khu phố Tân An	580.000						
144	Đoạn từ Ngõ Minh đến giáp ngõ Trường tổ 2, khu phố Tân An (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Minh	Giáp ngõ Trường tổ 2, khu phố Tân An	580.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
145	Đoạn từ ngõ Dàn đến giáp đường Tân An Hội An khu phố Tân Trung (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Dàn	Giáp đường Tân An Hội An khu phố Tân Trung	580.000						
146	Đoạn từ Ngõ Quan đến giáp Ngõ Hiếu khu phố tổ 1, Thành Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Quan	Giáp Ngõ Hiếu khu phố tổ 1, Thành Sơn	580.000						
147	Đoạn từ Ngõ Nga đến giáp Ngõ Thừa tổ 1, khu phố Thành Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Nga	Giáp Ngõ Thừa tổ 1, khu phố Thành Sơn	580.000						
148	Đoạn từ Ngõ Bay đến giáp Ngõ Yến tổ 2 khu phố Tân An (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Bay	Giáp Ngõ Yến tổ 2 khu phố Tân An	580.000						
149	Đoạn từ cổng Ngõ Tình đến giáp Hồ Hố Giang khu phố Thành Sơn Tây (bê tông lộ giới < 4m)	Cổng Ngõ Tình	Giáp Hồ Hố Giang khu phố Thành Sơn Tây	580.000						
150	Đoạn từ Ngõ Lực đến Ngõ Triển (qua nhà Nam Tiến) khu phố An Quý Nam (bê tông lộ giới > 4m)	Ngõ Lực	Ngõ Triển (qua nhà Nam Tiến) khu phố An Quý Nam	680.000						
151	Đoạn từ Ngõ Hải đến nhà sinh hoạt tổ 1 khu phố Hội An Tây (bê tông lộ giới > 4m)	Ngõ Hải	Nhà sinh hoạt tổ 1 khu phố Hội An Tây	680.000						
152	Các tuyến đường còn lại đã bê tông lộ giới < 4m thuộc xã Hoài Châu cũ			530.000						
153	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông lộ giới < 4m thuộc xã Hoài Châu cũ			440.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 18: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN BÌNH

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung									
6	Lê Thị Hồng Gấm	Đặng Thai Mai	Giáp ranh phường An Khê	1.830.000	915.000	825.000	685.000	615.000	515.000	465.000
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung									
74	Đường giáp ranh TDP Chí Công	Quốc lộ 19 (nhà bà Võ Thị Chánh)	Nhà ông Nguyễn Thanh Trường	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 20: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN PHÚ

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung									
44	Lý Chính Thắng	Ranh giới phường An Phú	Đường Nguyễn Bá Lại	1.120.000	580.000	540.000	520.000	480.000	460.000	430.000

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 21: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AYUN PA

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung									
4	Cao Thắng	Nay Pin	Phạm Hồng Thái	3.100.000	1.550.000	1.400.000	1.160.000	1.050.000	870.000	780.000
8	Đường D1	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường D2	6.600.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.230.000	1.860.000	1.670.000
9	Đường D2	Ngô Mây (nối dài)	Đường D1	6.600.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.230.000	1.860.000	1.670.000
10	Đường D2 (thuộc khu 70ha phường Sông Bờ cũ)	Xuân Diệu	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	4.900.000	2.450.000	2.210.000	1.840.000	1.650.000	1.380.000	1.240.000
11	Đường D3 (02 đoạn đường bê tông, thuộc khu dân cư tổ 1, phường Đoàn Kết cũ)	Nay Pin	Cuối đường	2.970.000	1.480.000	1.330.000	1.110.000	1.000.000	830.000	750.000
12	Đường D4 (thuộc khu 70ha phường Sông Bờ cũ)	Xuân Diệu	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	4.900.000	2.450.000	2.210.000	1.840.000	1.650.000	1.380.000	1.240.000
13	Đường N4 (thuộc khu 70ha phường Sông Bờ cũ)	Đường D2 (Khu dân cư QH Bình Hòa)	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	4.900.000	2.450.000	2.210.000	1.840.000	1.650.000	1.380.000	1.240.000
15	Đường vào Khu dân cư Xã Chư Băh cũ (Ranh giới Thuộc phường Ayun Pa)	Tỉnh lộ 668	Hết khu dân cư	3.400.000	1.700.000	1.530.000	1.275.000	1.150.000	955.000	860.000
16	Đường vào Khu dân cư Xã Chư Băh cũ (Ranh giới Thuộc phường Ayun Pa)	Hẻm đầu tiên khu dân cư	Hết khu dân cư	3.100.000	1.550.000	1.395.000	1.160.000	1.045.000	870.000	785.000
22	Hoàng Hoa Thám	Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	9.500.000	4.750.000	4.280.000	3.560.000	3.210.000	2.670.000	2.400.000
		Trần Quốc Toản	Ngô Mây	9.500.000	4.750.000	4.280.000	3.560.000	3.210.000	2.670.000	2.400.000
27	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.260.000	2.940.000	2.450.000	2.200.000
		Nguyễn Thái Học	Nguyễn Huệ	9.800.000	4.900.000	4.410.000	3.680.000	3.310.000	2.760.000	2.480.000
		Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.260.000	2.940.000	2.450.000	2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
32	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	5.900.000	2.950.000	2.660.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.490.000
		Ngô Quyền	Khúc cua đầu tiên	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.310.000	1.180.000	980.000	890.000
		Khúc cua đầu tiên	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư Bôn Banh	2.200.000	1.100.000	990.000	830.000	740.000	620.000	560.000
35	Nay Phin	Nguyễn Công Trứ	Cao Thắng	3.100.000	1.550.000	1.400.000	1.160.000	1.050.000	870.000	780.000
37	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.520.000
41	Nguyễn Huệ	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Công Trứ	4.800.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.210.000
		Nguyễn Công Trứ	Hết ranh giới Trung Tâm y tế Ayun Pa	5.400.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.820.000	1.520.000	1.370.000
		Hết ranh giới Trung tâm y tế thị xã (Bệnh viện ĐKKV)	Hết đường quy hoạch giáp đường vành đai 1	5.400.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.820.000	1.520.000	1.370.000
43	Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.260.000	2.940.000	2.450.000	2.200.000
		Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.010.000
		Trần Quang Khải	Hết khu dân cư	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.010.000	840.000	760.000
46	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Xuân Diệu	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000	1.010.000	910.000
		Xuân Diệu	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	5.300.000	2.650.000	2.390.000	1.990.000	1.790.000	1.490.000	1.340.000
59	Trần Hưng Đạo	Cầu Ia Hiao	Hết ranh giới đội quản lý thị trường	3.300.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.110.000	930.000	840.000
		Hết ranh giới đội quản lý thị trường	Hết ranh giới phường Cheo Reo (cũ)	5.060.000	2.530.000	2.280.000	1.900.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
		Hết ranh giới phường Cheo Reo (cũ)	Nguyễn Viết Xuân	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.010.000	840.000	760.000
		Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Huệ	7.000.000	3.500.000	3.150.000	2.630.000	2.360.000	1.970.000	1.770.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
59	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	8.580.000	4.290.000	3.860.000	3.220.000	2.900.000	2.410.000	2.170.000
		Lê Lợi	Nay Der	6.240.000	3.120.000	2.810.000	2.340.000	2.110.000	1.760.000	1.580.000
		Nay Der	Trần Cao Vân	5.760.000	2.880.000	2.590.000	2.160.000	1.940.000	1.620.000	1.460.000
63	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.260.000	2.940.000	2.450.000	2.200.000
65	Xuân Diệu	Hai Bà Trưng	Đường D2 (khu dân cư Bình Hòa)	5.800.000	2.900.000	2.610.000	2.180.000	1.960.000	1.630.000	1.470.000
		Đường D2 (Khu dân cư Bình Hòa)	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	5.800.000	2.900.000	2.610.000	2.180.000	1.960.000	1.630.000	1.470.000

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 22: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG DIÊN HỒNG

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung									
5	Châu Văn Liêm	Lê Thánh Tôn	Cuối tuyến	7.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.520.000	1.270.000	1.140.000
56	Trần Xuân Soạn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	7.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.520.000	1.270.000	1.140.000
67	Đường hẻm 194 và đường hẻm 196 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	5.000.000	1.430.000	1.355.000	1.280.000	1.210.000	1.155.000	1.080.000
		Ngã tư đầu tiên	Hết đường	3.500.000	1.000.000	950.000	895.000	845.000	810.000	755.000
68	Đường hẻm 206 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Hết đường	5.200.000	1.485.000	1.410.000	1.335.000	1.260.000	1.200.000	1.125.000
79	Các tuyến đường quy hoạch thuộc dự án khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		7.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.520.000	1.270.000	1.140.000

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 23: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HỘI PHÚ

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung									
69	Đường hẻm TDP 8 Trà Bá	Đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh	Đường hẻm 274 Lê Duẩn	1.790.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000
70	Vũ Lăng	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới phường (giáp xã Gào)	1.600.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
71	Đường nối Lý Chính Thắng - Nguyễn Bá Lại	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới phường	1.600.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000

II. Bãi bỏ một số quy định của bảng giá số 7

Quy định về giá đất ở đối với Đường hẻm liên tổ (hẻm giáp ranh với khu quy hoạch suối Hội Phú) từ Lê Thánh Tôn đến đường vào Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nguyên, Bảng giá số 7, phụ lục 23: Bảng giá đất tại phường Hội Phú (Số thứ tự 61)

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 24: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG PLEIKU

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi, bổ sung									
143	Đường QH D3, khu liên hợp Thể dục thể thao	Âu Dương Lân	Lê Thị Hồng Gấm	7.800.000	2.420.000	2.180.000	2.060.000	1.850.000	1.750.000	1.580.000
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung									
146	Đường QH Đ2 thuộc quy hoạch dự án Kè chống sạt lở suối Hội Phú	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Trung Trực	29.240.000	17.540.000	15.790.000	14.030.000	12.630.000	11.220.000	10.100.000

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 25: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG THỐNG NHẤT

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung									
41	Đường hẻm 83B đường 17/3	Đường 17/3	Đường hẻm 370 Phạm Văn Đồng	2.790.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
43	Đường hẻm 121 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Hết nhà số 28/121 Lê Đại Hành	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
45	Đường hẻm 243 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Ngã ba cuối đường (Giáp nương nước ruộng)	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
49	Các đường hẻm 132, 184, 188, 218, 250 Phạm Văn Đồng	Toàn tuyến		4.560.000	1.600.000	1.440.000	1.280.000	1.150.000	1.020.000	970.000
61	Đường hẻm 578 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết nhà số 578/36 Phạm Văn Đồng	3.010.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
72	Đường QH khu QH trường VHNT	Toàn tuyến		14.530.000	5.090.000	4.580.000	4.070.000	3.660.000	3.260.000	3.100.000
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung									
43	Đường hẻm 121 Lê Đại Hành	Hết nhà số 28/121 Lê Đại Hành	Phạm Ngọc Thạch	1.860.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
77	Đường hẻm 83A đường 17/3	Đường 17/3	Đường hẻm 370 Phạm Văn Đồng	1.960.000	1.760.000	1.580.000	1.420.000	1.275.000	1.145.000	1.030.000
79	Đường hẻm liên tổ (hẻm giáp ranh với khu quy hoạch suối Hội Phú)	Lê Thánh Tôn	Đường vào Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nguyên	2.880.000	1.150.000	1.040.000	920.000	830.000	735.000	660.000

III. Bãi bỏ một số quy định của bảng giá số 7

Quy định về giá đất ở đối với Khu quy hoạch chi tiết phân lô đất ở khu vực đất thu hồi của Trường Trung học VHNT tỉnh Gia Lai, đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Phạm Ngọc Thạch (gồm các lô số 02, 03, 04), tại Bảng giá số 7, phụ lục 25: Bảng giá đất ở tại phường Thống Nhất (Số thứ tự 76)

BẢNG GIÁ SỐ 10
BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên Khu/cụm CN	Tên đường (Khu)		Vị trí	Giá đất
1	Khu công nghiệp khu vực Tây Giang			Toàn khu	240.000
2	Cụm công nghiệp Tây Thuận 1			Toàn khu	240.000
3	Cụm công nghiệp Tây Thuận 2			Toàn khu	240.000
4	Cụm công nghiệp Tây Thuận 3			Toàn khu	240.000
5	Cụm Công nghiệp Ia Khuol			Toàn khu	200.000
6	Cụm Công nghiệp Nhơn Tân			Toàn khu	307.000